

**Thích Thái Hòa**

**Niệm Phật  
Trong Thiền Quán**

**Chùa Phước Duyên – Huế**

**2563 – 2020**



# MỤC LỤC

NGŨ.....	7
NIỆM PHẬT TRONG THIỀN QUÁN .....	13
Quy Kính Tam Bảo .....	13
Thực Hành Sám Hối.....	17
Phát Khởi Tâm Bồ Đề.....	25
Trì Danh Niệm Phật .....	28
Tham Cứu Niệm Phật.....	31
Quán Tượng Niệm Phật .....	32
Quán Chiếu Niệm Phật.....	33
Thật Tướng Niệm Phật.....	34
Tránh Lỗi Nơi Tâm .....	36
Đối Cảnh Vô Tâm .....	41
Biết Rồi Thì Sống.....	42
Bao Gồm Tất Cả.....	43

Niệm Phật Là Tội Thượng .....	45
Viên Mãn Các Hạnh.....	48
Niệm Phật - Pháp Môn Viên Mãn.....	52
MƯỜI SÁU PHÁP QUÁN CHIẾU .....	58
BỐN MƯƠI TÁM ĐẠI NGUYỆN .....	76
KINH VÔ LƯỢNG THỌ .....	94
Nội Dung.....	94
Tông Thể Và Nhân Cách Tịnh Độ.....	95
Các Phiên Bản Và Chú, Sớ .....	99
PHẬT DẠY KINH A DI ĐÀ – Việt dịch .....	104
PHẬT DẠY KINH A DI ĐÀ – Chú giải.....	115
Đề Kinh.....	115
Tông Thể Và Nội Dung .....	117
Vài Nét Về Các Nhà Phiên Dịch.....	129
Các Bản Chú, Sớ.....	140

GIÁO NGHĨA

VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TỊNH ĐỘ ..... 182

PHẬT DẠY KINH TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẬC

ĐẠI NHÂN ..... 287

THƯ MỤC THAM KHẢO..... 291

CÁC TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN ..... 297



## NGỎ

Đức Phật dạy: “Tâm dẫn đầu các pháp, tâm làm chủ, tâm tạo tác...”.

Lời dạy ấy đã được Ngài khai triển một cách thực tế và rộng sâu xuyên suốt các thời kỳ Thuyết pháp của Ngài, từ Bồ đề Đạo tràng sau khi Ngài thành đạo cho đến Kusinaga trước khi Ngài nhập Niết bàn, cho nhiều thánh chúng đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài, cũng như mọi thành phần xã hội từ giai cấp cao quý Bà-la-môn đến giai cấp tiện dân Thủ-đà-la và cho những Du sĩ, Sa môn các tôn giáo của xã hội Ấn Độ bấy giờ.

Lời dạy ấy của đức Thế Tôn, không dừng lại ở thế giới loài người phạm tục mà còn ngay cả cho thế giới chư thiên thuộc Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới, cũng như thế giới của các bậc Thánh, như Thanh văn, Duyên giác và các hàng Bồ tát đã trải qua các địa vị tu tập nữa.

Không có tâm thì lấy gì để sống?

Không có tâm thì lấy gì để phân biệt, hiểu biết và làm chủ  
nào cho hành động?

Nếu có tâm mà tâm hoạt động liên hệ đến những hạt giống  
bất thiện, như tham lam, sân hận, si mê, kiêu mạn... thì  
chính tâm ấy là chủ nhân ông, tạo ra khổ đau cho con  
người và thế giới của chính nó.

Nếu có tâm mà hoạt động liên hệ đến những hạt giống vô  
tham, vô sân, vô si, vô kiêu mạn... thì chính tâm ấy, tạo ra  
sự an lạc cho ta, hạnh phúc cho ta, chứ không có chủ nhân  
nào khác.

Tâm bất tịnh tạo ra thế giới bất tịnh cho ta, chứ không có  
chủ nhân nào hay thần thánh nào tạo ra sự bất tịnh trong  
đời sống của ta cho ta và buộc ta bị đọa đày ở trong đó.

Tâm thanh tịnh tạo ra thế giới thanh tịnh của ta cho ta, chứ  
không có bất cứ thần thánh nào tạo ra sự thanh tịnh của ta  
cho ta.



Tâm dẫn đầu các pháp, chân lý ấy, đã được đức Phật chứng ngộ đầy đủ cả hai mặt nhiễm và tịnh, mê và ngộ, tướng và phi tướng, tục và phi tục, giác và bất giác, phiền não và bồ đề, sinh tử và niết bàn, hữu lậu và vô lậu, hữu vi và vô vi, thế gian và xuất thế gian...

Do giác ngộ đầy đủ cả hai mặt như vậy, nên đức Phật không phải chỉ là bậc Thế Gian Giải mà còn là bậc Chánh Biến Tri hay bậc Toàn Giác.

Đức Phật đã giác ngộ một cách chính xác với tâm như vậy, nên Ngài không bị những chủng tử nhiễm ô của tâm chi phối và điều động, vì chính những chủng tử này đã bị Ngài chế chỉ bởi Giới; nhiếp phục, thuần hóa bởi Định; và soi sáng bởi Tuệ, ngay trong những uy nghi đi đứng, nằm ngồi, thức ngủ, động tịnh, ứng xử trong những sinh hoạt hằng ngày.

Và cũng do giác ngộ tâm ấy về mặt tự tính thanh tịnh, tự tính giác ngộ, tự tính vô nhiễm, tự tính bất động, tự tính vô ngã, tự tính đầy đủ hết pháp lành và từ Như Lai tính mà

vận khởi tâm chân thật đại bi, tùy phương thuyết pháp, tùy phương cởi mở hết thảy khổ não cho hết thảy chúng sinh, giúp chúng sinh quay về tịnh xứ của tâm.

Tịnh xứ của tâm là Tịnh Độ. Ấy là Tịnh Độ của chư Phật.

Có những người không tin lời Phật dạy, vì họ đang mãi mê chạy theo ngũ dục thế gian, với những hư danh mang đầy kiêu hãnh của tự ngã; có những người tự nhận mình là đệ tử của Phật mà không tin vào tịnh xứ của Phật nơi tâm, là vì tâm của họ đang duyên vào cảnh gió lay của phước hay bị người ném đá vào thân đau điếng, rồi chạy theo viên đá để giận hờn và nguyên rủa.

Tâm của chư Phật vốn tịnh, thì có cảnh nào của Phật mà không thanh tịnh.

Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam, Tây Nam, các phương Trên, Dưới, nhiều như số cát sông Hằng của hết thảy chúng sinh sống với tâm tham dục, vô minh, chấp ngã và phiền não, thì có không gian nào trong

hết thấy không gian ấy mà không ô nhiễm, mà không khổ đau bởi những cái bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết.

Nhưng, đối với các không gian Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam, các phương Trên, Dưới, nhiều như số cát sông Hằng ấy, chư Phật sống với tâm thanh tịnh, với tâm từ bi, thì không có cõi nào của Ngài thường trú là không thanh tịnh và không từ bi.

Nên, ta niệm Phật là tạo cơ hội hay tạo điều kiện để ta đình chỉ sự ô nhiễm nơi tâm ta bởi Giới, nhiếp phục và thuần hóa những ô nhiễm nơi tâm ta bởi Định và soi sáng tâm ta bởi Tuệ.

Khi những ô nhiễm nơi tâm ta đã bị chế ngự, phòng hộ bởi Giới; nhiếp phục và thuần hóa bởi Định; soi sáng và quét sạch từng phần và toàn phần bởi Tuệ, thì Tịnh Độ của chư Phật khắp cả mười phương cũng từ ngay đó hiện ra cho ta.

Bấy giờ, tùy theo trí tịnh của ta mà thấy; tùy theo thệ và nguyện của ta mà đến và tùy theo hạnh của ta mà kết quả y

báo, chánh báo trang nghiêm của Tịnh Độ tự thành.

Nên, ta không thể ngồi đó, hay đứng đó, để ca ngợi hay phỉ báng Tịnh Độ của chư Phật, mà ta phải biết quay về với tâm ta, bằng tất cả niềm tin thanh tịnh; bằng tất cả sự nỗ lực tinh cần, ngày đêm rèn luyện không biết mỏi mệt, chắc chắn thế giới Tịnh Độ của chư Phật ta sẽ viên thành.

**Tỷ khuru Thích Thái Hòa**

## **NIỆM PHẬT TRONG THIỀN QUÁN**

Ta muốn thực tập pháp môn Niệm Phật Trong Thiền Quán thành công, trước hết ta phải luôn luôn nghĩ rằng, ta đã từng quy y Tam Bảo và luôn nghĩ tới Tam Bảo, trước khi làm bất cứ công việc gì trong ngày hay trong cuộc đời của ta.

### **Quy Kính Tam Bảo**

Quy y Tam Bảo, trước hết là khởi tâm cung kính đối với đức Phật và nguyện nương tựa vào trí và đức của Ngài để tu tập, nên nguyện trọn đời quy y Phật, không quy y Trời Thần Quỷ Vật.

Quy y Pháp là khởi tâm cung kính đối với Giáo pháp do

đức Phật chứng ngộ. Giáo pháp do đức Phật giảng dạy là thích ứng với chân lý và Niết bàn, nên nguyện trọn đời quy y Pháp, không quy y ngoại đạo tà giáo.

Quy y Tăng là khởi tâm cung kính Tăng đoàn, đệ tử của đức Thế Tôn, có bản thể thanh tịnh và hòa hợp, ấy là đoàn thể hướng tới đời sống giải thoát giác ngộ, nên nguyện trọn đời quy y Tăng, không quy y bè bạn xấu ác.

Quy kính Tam Bảo bằng cách chắp tay cung kính trước Tam Bảo của sự tướng hay trước Tam Bảo của tự tâm, mà nói một cách thành khẩn đối với Phật Bảo như sau:

**“Buddham saranam gacchāmi = Con đi đến nương tựa đức Phật”.**

Sau khi chắp tay cung kính nói điều này xong, thì lạy một lạy hết sức thành kính và thien quán rằng:

**“Đức Phật đang có mặt ở ngoài con và ở trong tâm con để cho con suốt đời kính lễ, nương tựa và noi gương, khiến cho Phật tính trong con mỗi ngày đều sáng ra và có năng lực bảo hộ cho con bình an”.**

Sau khi thực tập quay về nương tựa và kính lễ Phật Bảo xong, ta tiếp tục thực tập quay về kính lễ và nương tựa Pháp Bảo, bằng cách chấp tay nói một cách thành khẩn như sau:

**“Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi = Con đi đến nương tựa Chánh pháp”.**

Sau khi chấp tay cung kính nói điều này xong, thì lạy một lạy hết sức thành kính và thiền quán rằng:

**“Chánh pháp do đức Thế Tôn chứng ngộ và tuyên thuyết đang có mặt ở ngoài con và ở trong tâm con, để cho con suốt đời kính lễ, nương tựa, học hỏi và ứng dụng vào trong đời sống hàng ngày, khiến cho pháp tính bất sanh diệt trong con sáng ra, không còn bị phiền não trói buộc và không còn bị vô minh che khuất, ba nghiệp đạo của con, luôn thường trú trong sự an tịnh của Niết bàn”.**

Sau khi thực tập quay về nương tựa và kính lễ Pháp Bảo xong, ta tiếp tục thực tập quay về kính lễ và nương tựa

Tăng Bảo, bằng cách chấp tay nói một cách thành khẩn như sau:

**“Sangham saranam gacchāmi = Con đi đến nương tựa Tăng đoàn”.**

Sau khi chấp tay cung kính nói điều này xong, thì lay một lay hết sức thành kính và thiền quán rằng:

**“Tăng đoàn do đức Thế Tôn thiết lập và hướng dẫn là đoàn thể thanh tịnh và hòa hợp, cùng nhau đi trên Thánh đạo, đang có mặt ngoài con và trong tâm con, để cho con suốt đời kính lễ, nương tựa, học hỏi, ứng dụng xuyên suốt cả sự tướng và lý tánh, khiến cho lý tánh thanh tịnh và sự tướng hòa hợp trong con sinh khởi, để cho tâm con tiêu trừ ngã chấp và pháp chấp, thấy rõ hết thấy lý tánh và sự tướng đều dung thông vô ngại”.**

Sau khi thực tập ba pháp quy y trong thiền quán một cách sâu sắc như vậy xong, ta lại thực hành tiếp pháp sám hối ở trong thiền quán.



## **Thực Hành Sám Hối**

Sau khi thực tập ba pháp quy y như vậy rồi, ta phát tâm sám hối phiền não chướng, nghiệp chướng, tội chướng, báo chướng của ta từ vô lượng kiếp cho đến ngày nay, khiến cho tất cả đều được tiêu diệt.

Phiền não chướng là những chướng ngại đối với an lạc, hạnh phúc do các loại phiền não gây ra. Phiền não khiến ta tu tập thiền định, trì tụng kinh chú hay niệm Phật không thành công. Tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, chấp ngã là những loại phiền não làm chướng ngại tâm ta, khiến ta niệm Phật không được nhất tâm, vì vậy ta phải phát tâm sám hối để cho hết thảy phiền não nơi tâm ta đều được dứt trừ.

Nghiệp chướng là chướng ngại đối với sự tu tập của ta do nghiệp gây ra. Nghiệp là những hành động cố ý, có tác ý liên hệ đến phiền não và tác động lên thân và ngữ, tạo thành những nghiệp đạo bất thiện, khiến cho những thiện

sự tu tập của ta đều bị chướng ngại, vì vậy ta phải khởi tâm sám hối những chướng ngại do nghiệp gây ra, trước khi thực hành bất cứ pháp môn tu tập nào.

Tội chướng là những chướng ngại do tội lỗi, mà ta đã tạo ra từ nhiều đời kiếp. Do chướng ngại của tội lỗi từ ác nghiệp đạo dẫn sinh, khiến cho ta tu tập không thành công, nên ta phải khởi tâm sám hối tội chướng, trước khi thực hành bất cứ pháp môn nào.

Báo chướng là những chướng ngại do quả báo gây ra. Thân thể khuyết tật, thân thể bệnh hoạn, thân thể không định tĩnh, hoàn cảnh trái ngược với sự tu tập của ta, hoàn cảnh trái ngược với hạnh và nguyện bồ đề..., ấy là quả báo về thân, làm chướng ngại sự tu tập của ta, vì vậy ta phải phát khởi tâm chí thành sám hối để cho các báo chướng thuộc về thân đều được tiêu diệt.

Tự thân không bị trở ngại, nhưng không gian tu tập bị trở ngại, ấy là báo chướng về cảnh, vì vậy ta phải khởi tâm chí thành sám hối để cho các báo chướng về cảnh đều được tiêu diệt.

Thân và tâm ta không trở ngại, nhưng báo chương của gia đình, dòng họ huyết thống và tâm linh bị trở ngại, khiến cho sự tu tập của ta bị trở ngại, vì vậy ta phải phát khởi tâm chí thành sám hối, để cho các báo chương về nhân duyên huyết thống và tâm linh đều được tiêu diệt.

Sám hối thì có nhiều cách, nhiều phương pháp, nhưng cốt tủy của sự sám hối là chuyển hóa tâm thức thấp kém thành tâm thức cao thượng, tâm thức ích kỷ thành tâm thức từ bi và phải biết rõ mọi tội lỗi phát sanh đều do tác nghiệp liên hệ đến các phiền não nơi tâm mà khởi động lên ý, thân và ngữ, để từ đó kết thành hoa trái tội lỗi, làm chướng ngại sự tu tập của ta, nên ta phải chí thành ngay nơi tự tâm của ta mà sám hối, nghĩa là nguyện chừa bỏ những mê lầm trong quá khứ, thề không để cho nó tái diễn ra trong hiện tại và tương lai; nguyện chừa bỏ việc ác, nguyện làm tất cả việc lành và luôn giữ tâm ý thanh tịnh.

Ta có thể thực tập bốn phương pháp sám hối sau đây:

## **1- Sám hối phiền não chướng**

Ta chấp tay quỳ trước Tam Bảo, chí thành sám hối những chướng ngại do phiền não gây ra ở nơi tâm với lời tác bạch như sau:

**“Đệ tử chúng con từ xưa đến nay đã tạo bao nhiêu ác nghiệp, đều do vô trí tham sân si, từ thân, miệng, ý mà phát sanh ra. Ngày nay đệ tử chúng con trước ngôi Tam Bảo, chí thành sám hối, nguyện cho bao nhiêu chướng ngại do phiền não gây ra nơi tâm con đều được tiêu diệt, khiến cho bao nhiêu thiện căn nơi tâm con đều được tăng trưởng”.**

Tác bạch với Tam Bảo như vậy xong, nắm vốc gieo xuống đất chí thành đánh lễ và thiền quán rằng:

**“Cúi xin Tam Bảo thương xót con và chúng sanh, đem ánh sáng Từ bi vô lượng rọi vào tâm tư con và chúng sanh, khiến cho bao nhiêu phiền não trong con và trong chúng sanh đều được tiêu trừ, khiến cho bao nhiêu thiện căn và nhân duyên tốt đẹp trong con và trong chúng**

**sanh đều được tăng trưởng”.**

## **2- Sám hối nghiệp chướng**

Sau khi sám hối phiền não chướng xong, ta chấp tay quỳ trước Tam Bảo dâng lời tác bạch sám hối nghiệp chướng như sau:

**“Đệ tử chúng con kể từ xa xưa cho đến ngày nay, ý khởi vọng tưởng liên hệ đến vô minh, phiền não khiến thân làm ác, miệng nói lời ác, dặt thành vô số ác nghiệp, làm cho tâm Bồ đề, nguyện Bồ đề, hạnh Bồ đề của con bị chướng ngại, ngày nay trước ngôi Tam Bảo, con xin chí thành sám hối, nguyện xin hết tẩy chướng ngại do nghiệp đều được đoạn trừ”.**

Tác bạch với Tam Bảo như vậy xong rồi, năm vóc gieo xuống đất chí thành đánh lễ Tam Bảo và thiền quán rằng:

**“Cúi xin Tam Bảo thương xót con và chúng sanh, đem ánh sáng trí tuệ vô lượng rọi vào nghiệp chướng của con và chúng sanh, khiến cho bao nhiêu nghiệp chướng xấu ác nơi thân tâm con và nơi thân tâm của chúng sanh**

**đều được tiêu trừ, khiến cho bao nhiêu nghiệp chúng tốt đẹp trong thân tâm con và trong thân tâm của hết thầy chúng sanh, đều được sinh khởi và tăng trưởng không gián đoạn”.**

### **3- Sám hối tội chướng**

Sau khi sám hối nghiệp chướng với Tam Bảo xong, chí thành dâng lời tác bạch sám hối tội chướng như sau:

**“Đệ tử chúng con từ xưa đã gieo nhiều ác nghiệp, nên phải lãnh thọ tội khổ ở trong cõi sanh tử, trải qua nhiều đời, dưới nhiều hình thức khác nhau, nay may mắn gặp được Tam Bảo, chúng con nguyện xin sám hối, khiến cho bao nhiêu tội chướng của chúng con, từ vô thủy kiếp cho đến ngày nay, thầy đều dứt sạch, khiến cho con bao nhiêu năng lực tự tại đều được thành tựu”.**

Dâng lời tác bạch lên Tam Bảo như vậy xong rồi, năm vóc gieo xuống đất chí thành đánh lễ Tam Bảo và thiên quán rằng:

“Cúi xin Tam Bảo thương xót con và chúng sanh, đem ánh sáng phước đức vô lượng mà nuôi dưỡng tâm con và tâm chúng sanh, che chở thân con và thân chúng sanh, dẫn dắt đời sống của con và của chúng sanh, khiến cho con và chúng sanh đời nào sinh ra, cũng từ nơi nguyện lực hóa sinh và đều từ nơi hoa sen trắng thơm vô nhiễm”.

#### 4- Sám hối báo chướng

Sau khi sám hối tội chướng xong, ta chấp tay trước Tam Bảo tác bạch lời sám hối báo chướng như sau:

“Con tự nghĩ, bản tâm thanh tịnh, tội tánh vốn không, nhưng do sóng thức chuyển động duyên với khách trần, khiến vô minh vọng tưởng khởi sinh, tác ý tạo nghiệp mê lầm, khiến kết thành hoa trái sinh tử khổ đau, nhân duyên hội đủ, quả báo tự đến không sao tránh khỏi, ngày nay chúng con có được duyên lành gặp ngôi Tam Bảo, chỉ dẫn đường chơn, tránh xa ác đạo, nên nhất tâm chí thành khẩn cầu sám hối, nguyện xin tất cả báo chướng thấy đều tiêu diệt, khiến cho con thành tựu y báo, chánh báo đều trang nghiêm”.

Dâng lời tác bạch lên Tam Bảo như vậy xong rồi, năm vóc gieo xuống đất chí thành đánh lễ Tam Bảo và thiên quán:

**“Cúi xin Tam Bảo thương xót con và chúng sanh, xin đem nguyện lực Tịnh Độ mà rọi vào tâm tư con và chúng sanh, giúp con và chúng sanh thấy biết, nhiễm ô hay thanh tịnh, Phật hay chúng sanh, giác ngộ hay mê lầm đều ở nơi tâm con và tâm chúng sanh, nếu tâm con và tâm chúng sanh thanh tịnh, thì y báo và chánh báo trang nghiêm, Tịnh Độ nơi tâm con cũng như nơi tâm chúng sanh đều hiện tiền, không cầu mà được, không đến mà thành”.**

Tác bạch lời sám hối, đánh lễ và thiên quán như vậy xong, thì không có phiền não nào nơi tâm ta không tiêu, không có nghiệp nào nơi tâm ta không đoạn, không có tội nào nơi tâm ta không dứt và không có báo nào nơi tâm ta mà không trừ.

Sau khi sám hối, đánh lễ ở trong thiên quán xong, cần phải phát khởi tâm Bồ đề, để cầu thành bậc Toàn giác, viên mãn hai chất liệu Trí tuệ và Từ bi để hóa độ chúng sanh.



## **Phát Khởi Tâm Bồ Đề**

Sau khi lạy Tam Bảo sám hối tội lỗi rồi, trước khi niệm Phật ta phát Tâm bồ đề, thì việc niệm Phật của ta nhất định sẽ cho ta hoa trái giác ngộ, hoa trái giải thoát. Vì sao? Vì Tâm bồ đề là tâm của Phật, nên mọi phước đức trí tuệ đều từ nơi tâm ấy mà sanh; Tâm bồ đề là tâm của Phật, nên quả Phật cũng từ nơi tâm ấy mà sanh và Tâm bồ đề là tâm của Phật, nên cảnh giới Phật cũng từ nơi tâm ấy mà sanh và ta nguyện sanh Tịnh Độ, thì ngay nơi Tâm bồ đề mà nguyện sanh và từ Tâm bồ đề mà sinh ra Tịnh Độ.

Vi vậy, ta phải phát Tâm bồ đề, trước khi ta niệm Phật hay thực hành bất cứ Phật sự nào.

Phát Bồ đề tâm, ta phát nguyện như sau:

**“Đệ tử chúng con phát Tâm bồ đề, không mong cầu những phước báo Trời, Người, những quả vị Thanh văn, Duyên giác và các địa vị Bồ tát quyền thừa, mà chỉ hướng tới Phật đạo để phát khởi Tâm bồ đề, trên cầu**

**thành tựu địa vị giác ngộ hoàn toàn của Phật, dưới  
nguyện hóa độ hết thảy chúng sanh đồng vào biển giác”.**

(Ta phát khởi Tâm bồ đề như vậy ba lần trước khi niệm Phật hay thực hành bất cứ pháp môn nào).

Ở kinh Đại Bảo Tích, đức Phật Thích Ca dạy cho Di Lặc Bồ tát rằng, niệm Phật A Di Đà cần phát khởi mười tâm nguyện sau đây, thì lúc lâm chung sẽ được vãng sanh về Tịnh Độ Phật A Di Đà.

**1- Tâm Đại từ không tổn hại:** Người niệm Phật, đối với hết thảy chúng sanh thường khởi tâm Từ rộng lớn, không gây tổn hại.

**2- Tâm Đại bi không bức não:** Người niệm Phật thân tâm an tịnh, đối với hết thảy chúng sanh, thường khởi lên tâm Bi rộng lớn, cứu khổ chúng sanh không gây bức não.

**3- Tâm ưa giữ gìn:** Người niệm Phật đối với Chánh pháp khởi tâm giữ gìn, không tiếc thân mạng.

**4- Tâm không chấp trước:** Người niệm Phật thường

dùng trí tuệ quán chiếu đối với tất cả pháp, tâm không chấp trước.

**5- Tâm ý thanh tịnh:** Người niệm Phật luôn luôn khởi tâm xa lìa các pháp tạp nhiễm của thế gian, đối với các lợi dưỡng thường sinh tâm biết đủ, tôn trọng tâm ý thanh tịnh.

**6- Tâm không quên mất:** Người niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, để thành tựu bậc Nhất Thiết Trí, niệm ấy duy trì trong tất cả thời, tâm không quên mất.

**7- Tâm không hạ liệt:** Người niệm Phật thường có tâm cung kính đối với hết thảy chúng sanh, không có khởi tâm khinh mạn.

**8- Tâm sinh quyết định:** Người niệm Phật không kẹt vào ngôn luận thế gian và đối với đạo Vô Thượng Bồ Đề, tâm thường chánh tín, nhất định không có khởi bất cứ sự nghi ngờ nào.

**9- Tâm không tạp nhiễm:** Người niệm Phật tu tập công hạnh, bồi đắp gốc lành, tâm luôn luôn thanh tịnh, xa lìa tất cả phiền não tạp nhiễm.

**10- Tâm khởi tùy niệm:** Người niệm Phật tuy thường quán tưởng tướng hảo của các đức Như Lai, nhưng không sanh tâm ái trước.

Đức Phật Thích Ca dạy cho Bồ tát Di Lặc rằng, Bồ tát vắng sanh Tịnh Độ của Phật A Di Đà là do có mười loại tâm này. Và nếu có người nào thành tựu một tâm trong mười loại tâm này mà muốn sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà là liền sanh, chứ không thể không sanh.<sup>1</sup>

## Trì Danh Niệm Phật

Trì danh niệm Phật tức là nắm giữ danh hiệu của Phật A Di Đà ở trong tâm bằng tất cả năng lực của niềm tin Tịnh Độ, khiến cho danh hiệu ấy không rơi mất, không lãng xao nơi tâm, trong bất cứ lúc nào và ở đâu.

---

<sup>1</sup> Phát Thắng Chí Lạc Hội - Đại Bảo Tích Kinh, Quyền đệ cửu thập nhị, Đại Đường, Bồ Đề Lưu Chí, phụng chiếu dịch, tr528bc, Đại Chính 11.

Nguyện mười tám trong bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà có nguyện rằng:

“Khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước tôi, chỉ niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch<sup>2</sup> và phỉ báng Chánh pháp”.<sup>3</sup>

Kinh A Di Đà nói:

“Nếu có thiện nam, thiện nữ nào, nghe nói đến danh hiệu Phật A Di Đà, chấp trì danh hiệu hoặc một ngày, hoặc hai ngày cho đến bảy ngày, nhất tâm không loạn, người ấy lúc

---

<sup>2</sup> Tội ngũ nghịch là năm tội cực ác gồm: 1- giết mẹ; 2- giết cha. Hai tội này là phá hỏng hoàn toàn ruộng ân nghĩa, nên không có thiện căn nào có thể trở lên nổi; 3- giết A-la-hán; 4- ác tâm làm thân Phật chảy máu; 5- phá hòa hợp Tăng. Ba tội này là tàn phá sạch ruộng phước đức, nên không có phước đức giải thoát nào có thể sinh ra nổi. Hễ phạm vào năm tội này, thì không còn có bất cứ phước đức nào nữa, để có thể sanh vào Nhân đạo, chứ nói gì đến việc sanh về Tịnh Độ.

<sup>3</sup> Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, Thượng, Hán, Khang Tăng Khai dịch, Tào Ngụy, tr168, Đại Chính 12.

lâm chung, Phật A Di Đà và các Thánh chúng hiện ra trước mặt, lúc ấy tâm không điên đảo, liền được sanh vào cõi nước cực lạc của Phật A Di Đà”.<sup>4</sup>

Nên thực hành pháp môn trì danh niệm Phật là ta chuyên tâm chấp trì danh hiệu của Ngài cho đến nhất tâm bất loạn. Nghĩa là từ khi thức dậy cho đến khi đi ngủ, không lúc nào trong tâm rời danh hiệu của Phật A Di Đà qua bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi. Niệm như vậy cho đến chỗ thuần thực, thì cho dù miệng không niệm, ý không niệm mà hạt giống Phật trong tâm tự niệm, tự biểu hiện để kết thành hoa trái Tịnh Độ, khiến giác tánh thường minh, Tịnh Độ hiện tiền, khi buông bỏ hình hài, cảnh giới của Phật A Di Đà tự hiện ra trước mặt, tùy nguyện vãng sanh.

---

<sup>4</sup> Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Hán, La Thập dịch, Diêu Tần, tr 347b Đại Chính 12.

## **Tham Cứu Niệm Phật**

Tham cứu niệm Phật tương tự như tham Công án hay khán Thoại đồng của Thiền.

Tham cứu niệm Phật là ta chuyên tâm tham cứu câu niệm Phật, như tham cứu danh hiệu Phật A Di Đà chẳng hạn.

Ta tham cứu rằng, danh hiệu này do đâu mà có? Phật A Di Đà là ai? Và ta là ai? Ta lấy cái gì để niệm Phật? Niệm Phật, niệm ấy từ đâu mà đến và sau khi hết, niệm ấy đi về đâu...?

Nhờ chuyên tâm tham cứu như thế, khiến cho mọi vọng tưởng nơi tâm từ từ lắng xuống, tâm ta an tịnh ở trong thiền định. Mỗi ngày ta đều thực tập như thế, tâm ta thuần tịnh, giác tính hiện tiền, khi xả bỏ báo thân, cảnh giới Tịnh Độ chơn thật của đức Phật A Di Đà hiện ra từ tự tánh thanh tịnh của ta, và từ phương Tây, bấy giờ ta tùy theo nguyện mà vãng sanh.

## Quán Tượng Niệm Phật

Quán tượng niệm Phật là niệm Phật bằng cách ngồi yên lặng chiêm ngưỡng hình tượng của đức Phật, tiếp xúc với đức Phật qua các tướng tốt của Ngài.

Các tướng tốt của Phật được tạo nên, từ nơi tâm của Ngài và từ nơi đại hạnh và đại nguyện của Ngài.

Ta niệm Phật bằng cách chiêm ngưỡng những hình tướng đức Phật qua các hình tượng, khiến cho các hình tướng tốt đẹp của Phật đi vào trong tâm ta, lâu ngày tạo thành chủng tử tốt đẹp trong tâm ta hỗ trợ cho tự tánh A Di Đà trong tâm ta biểu hiện.

Chính những chủng tử này, giúp ta chuyển hóa những hạt giống xấu nơi tâm ta thành những hạt giống tốt, chuyển hóa những hạt giống thô trước của Ta bà, tương ứng với những hạt giống thanh trong của Tịnh Độ và khi ta xả bỏ báo thân, chính năng lực của những hạt giống thanh trong Tịnh Độ này, đẩy tâm thức ta đi về Tịnh Độ hay chính



những năng lực này tạo thành Tịnh Độ của Phật A Di Đà cho ta.

## Quán Chiếu Niệm Phật

Ta niệm Phật A Di Đà bằng cách quán chiếu các tướng tốt của Ngài; hoặc quán chiếu bản nguyện, bản hạnh của Ngài; hoặc quán chiếu cảnh giới Tịnh Độ trang nghiêm của Ngài trong từng niệm tỉnh giác của ta.

Ta quán chiếu hào quang của Phật A Di Đà phóng ra từ giữa hai chạng lông mày của Ngài; hoặc từ đỉnh đầu phóng ra; hoặc từ nơi các tướng tốt của Ngài phóng ra; hoặc từ toàn thân thể của Ngài phóng ra. Và từ nơi mỗi hào quang của Ngài, lại có vô số hào quang phóng ra; và trong mỗi hào quang phóng ra ấy, lại có vô số ức Phật Ứng hóa thân và vô số ức Bồ tát Ứng hóa thân đang có mặt ở trong những hào quang ấy, chạm vào tâm tư ta, khiến cho bao nhiêu phiền não nơi tâm ta lắng xuống; khiến cho bao nhiêu ác nghiệp nơi tâm ta tiêu tan; khiến cho bao nhiêu tội chướng nơi nhân quả sanh tử của ta đều dứt sạch và

khiến cho bao nhiêu báo chướng trong đời sống của ta đều được chuyển hóa theo hướng của ánh sáng vô lượng.

Ta thực tập sự quán chiếu niệm Phật với tâm chuyên nhất như vậy, thì khi nhắm mắt hay mở mắt gì, ta cũng thấy Phật, thấy ánh sáng của Ngài, và khi kết thúc sinh mệnh thì ánh sáng ấy từ trong tự tánh thanh tịnh nơi ta phát ra, tương ứng với ánh sáng đổ rực vô lượng của Phật A Di Đà và chỉ trong khoảnh khắc là tâm thức ta liền sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà, từ nơi hoa sen mà hóa sanh.

## **Thật Tướng Niệm Phật**

Thật tướng niệm Phật là tỉnh giác ngay nơi niệm. Nghĩa là niệm khởi là biết, biết ngay nơi niệm khởi. Nên, đi đứng nằm ngồi, ăn uống, làm việc, thở vào, thở ra, co duỗi, ta luôn luôn an trú ở nơi Tâm bồ đề, ở nơi tự tánh giác ngộ, khiến tâm thuần nhất với tỉnh giác, nhất niệm không khởi. Tâm nhất niệm không khởi là tâm tỉnh giác sáng trong hoàn toàn, tâm ấy là Phật. Thân từ nơi tâm ấy chiếu ra, thân ấy là thân Phật ứng hóa.

Tâm lặng mà chiếu, tâm chiếu mà lặng. Soi chiếu và tĩnh lặng nơi tâm không phải là một mà cũng không phải là hai. Tĩnh lặng là tâm Phật, soi chiếu là trí Phật. Tâm và trí của Phật không phải là hai mà cũng không phải là một, mà tâm và trí ấy là biểu hiện từ Trung đạo thật tướng. Thật tướng trung đạo thì không sanh, không diệt, không tăng, không giảm. Xưa vốn Như mà nay cũng Như; ở trong mọi không gian đều Như.

Niệm Phật đạt đến chỗ tâm và trí không phải là hai, không phải là một, gọi là Như.

Tâm tĩnh lặng và soi chiếu không phải là một cũng không phải là hai, gọi là Như.

Như thì Tịnh Độ chư Phật hay Tịnh Độ Tây phương hiện tiền, không đi mà đến, không cầu mà được, không nguyện mà thành. Đó gọi là niệm Phật khế hợp với Thật tướng niệm Phật.

## Tránh Lỗi Nơi Tâm

Tu tập bất cứ pháp môn nào, điều tối kỵ nhất là khởi tâm kiêu mạn. Hạt giống kiêu mạn làm che khuất ánh sáng suốt nơi tâm ta, khiến tâm ta bị khuất ở trong bóng tối.

Tăng thượng mạn là một trong những hạt giống chấp ngã, kiêu mạn mà những vị tu tập thường bị vấp. Nghĩa là chưa thật sự chứng ngộ mà tưởng rằng mình đã chứng ngộ và cho rằng mình đã chứng ngộ. Tâm chưa hết sạch phiền não mà tự cho mình đã hết sạch phiền não. Trong khi ngồi thiền thấy thân tâm thư thái an lạc, liền cho rằng mình đã chứng được thiền, nhưng thật ra đó chỉ là thư giãn mà không phải các loại phiền não hoạt động tiềm ẩn nơi tâm đã được nhiếp phục hoàn toàn bởi các phương pháp thiền tập; hoặc khi ta niệm Phật, thấy thân thư thái, thấy tâm sáng suốt, liền khởi tâm cho rằng, mình đã chứng đạt pháp môn, thì tâm tăng thượng mạn liền khởi sinh, làm chướng ngại sự tiến tu của mình. Thân thư thái, tâm sáng suốt chỉ là do dụng công tu tập và từ nơi tâm mà

biểu hiện, biết vậy, nên giữ tâm bình thản, quán sát đơn thuần đối với sự an lạc thư thái ấy, chứ không sinh tâm dừng lại bám lấy, hay chạy theo để bị chúng cuốn hút. Giữ tâm bình thản đối với chúng, khiến những vọng tưởng nơi tâm tự sanh liền diệt mà ta không nỗ lực làm cho nó sanh hay diệt. Nếu ta nỗ lực làm cho vọng tưởng diệt, thì chính nó lại sanh và ta nỗ lực làm cho nó sanh, thì chính nó lại diệt. Nên, nó sanh hay diệt là việc của nó chứ không phải việc của người thiền tập hay niệm Phật. Việc của người thiền tập là duy trì chánh niệm và giác quán nơi tâm; việc của người niệm Phật là duy trì danh hiệu Phật hiện tiền nơi tâm mà không khởi lên bất cứ một ý niệm nào khác.

Hoặc khi ta niệm Phật hay thiền tập, liền nghe giữa hư không có tiếng thuyết pháp, âm thanh rất ngọt ngào, ta liền biết đây là âm thanh từ nơi tâm ta biểu hiện mà không phải từ một vị Phật hay từ nơi một vị thần thánh nào thuyết pháp cả. Biết vậy, nên duy trì tâm ở trong chánh niệm, tỉnh giác đối với đề mục, để quán chiếu hay duy trì tâm an trú vững chãi ở nơi danh hiệu Phật, khiến

cho các vọng tưởng ấy tự lắng xuống nơi tâm.

Hoặc khi thiền tập hay niệm Phật, do tâm ta thanh tịnh, ánh sáng nơi tự tâm phát ra, ta thấy giữa hư không đều có màu sắc vàng rực rỡ, có chư Phật xuất hiện và có vô số hoa sen cũng xuất hiện, bấy giờ ta phải giữ tâm chánh niệm tỉnh giác, không để dao động, vì biết đó là cảnh do tâm hiện, nên chỉ nhiếp tâm vào đề mục thiền quán hay câu niệm Phật, chứ không đi theo hay bám trụ ở nơi cảnh của tâm biểu hiện ấy.

Hoặc khi thiền tập hay niệm Phật, ta thấy các màu sắc, xanh vàng đỏ trắng hiện ra trước mặt và đầy cả hư không, bấy giờ ta phải biết cảnh ấy là cảnh của tự tâm hiện ra, do ta đã từng vọng tưởng, nên phải duy trì tâm tỉnh giác, chánh niệm, an trú vào đề mục đã thiền tập hay an trú nhất tâm vào câu niệm Phật không bị dao động, cảnh do tâm hiện ấy từ từ bị ngưng và diệt.

Hoặc khi thiền tập hay niệm Phật, tâm yên tịnh, ánh sáng phát ra, tuy ta nhắm mắt mà thấy rõ tường tận muôn vật, biết vậy, đừng khởi tâm tưởng có sở đắc về pháp môn, vì

đó chỉ là ánh sáng của tâm yên tịnh hiện ra, chứ chưa phải là thực chứng và không phải do đoạn tận phiền não mà ánh sáng nơi tâm tự sinh khởi.

Hoặc do thiền tập hay niệm Phật lâu ngày tâm ta yên tịnh, lại khát ngưỡng muốn thấy cảnh Phật, thấy các tướng đẹp của Ngài, tức khắc cảnh giới Phật và các tướng tốt của Ngài liền hiện ra cho ta, ta phải biết rằng, đây là cảnh giới của tự tâm hiện ra, chứ không phải là cảnh giới Phật và Phật thật hiện ra. Bây giờ ta phải duy trì năng lượng chánh niệm tỉnh giác, hay duy trì sự nhất tâm ở nơi câu niệm Phật không để tâm tán loạn, thì tất cả những cảnh giới do tâm hiện ra ấy tự tiêu mất.

Hoặc do thiền tập hay niệm Phật khiến tâm yên lắng, nên trong thiền định hay trong lúc niệm Phật, ta thấy một thân hiện ra nhiều thân và nhiều thân nhập vào một thân rất tự do, rất tự tại, nhưng những hiện tượng như vậy chỉ là do tâm biểu hiện mà không phải là sở đắc của pháp môn, nên ta phải duy trì năng lượng tỉnh giác hay an trú tâm vào một câu niệm Phật duy nhất, không dao động, không tán

loạn, cảnh kia tự ngưng và diệt.

Hay khi ta niệm Phật thấy tướng hảo của Phật, đừng vội sanh tâm vui mừng, thì hạt giống tăng thượng mạn sẽ không khởi sinh nơi tâm ta và không làm chướng ngại con đường Tịnh Độ của ta. Ta biết rằng, những tướng hảo ấy từ nơi tâm ta mà hiện ra. Nếu tâm ta khởi lên vọng niệm, thì tức khắc tướng hảo ấy sẽ mất.

Nên, khi ta niệm Phật mà tướng hảo của Phật A Di Đà hay cảnh giới của Ngài hiện ra, ta liền biết đó là cảnh giới do tâm ta hiện ra, ta chỉ giữ tâm định tĩnh và đơn thuần theo dõi, quán sát, mà không khởi tâm vui hay buồn, đi theo hay dừng lại. Vui buồn, đi theo hay dừng lại đều là những vọng tưởng khởi lên từ nơi tâm ta. Ta vui hay buồn đều khiến cho tâm ta vọng động, sự yên tịnh của tâm không còn, làm cho tướng hảo nơi tâm hiện ra tự biến mất.



## **Đối Cảnh Vô Tâm**

Đối cảnh vô tâm đây là phương pháp thiền tập của vua Trần Nhân Tông ở trong Cư Trần Lạc Đạo Phú được giữ lại ở trong Khóa Hư Lục.

Khi sáu căn gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối diện và tiếp xúc với sáu trần gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, tâm không khởi lên tác ý là thèm khát hay chấp thủ và không kết thành ngã ái, ấy gọi là đối cảnh vô tâm. Theo vua Trần Nhân Tông, khi ta tiếp xúc với muôn vật mà tâm tĩnh lặng, không khởi lên bất cứ sự ái thủ nào đối với chúng, đó gọi là thiền, chứ thiền ở đâu nữa mà tìm kiếm (Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền).

Cũng điều này, nhưng Nguyễn Du lại nói một cách khác: “Mãn cảnh giai không hà thử tướng, thử tâm thường định bất ly thiền = Hết thấy cảnh đều là không, nào có tướng gì? Tâm này thường định không rời thiền”.

Nên, khi thiền tập hay niệm Phật mà cảnh gì đến với ta, ta

đều biết rằng, chúng đều từ nơi tâm ta mà hiện ra, không có tự tính và duy trì năng lượng của chánh định, tỉnh giác khiến tâm ta không bị xao lãng bởi những cảnh giới do tâm hiện ấy. Duy trì ánh sáng nơi tự tâm và tâm có ánh sáng, thì bóng đêm không thể nào xuất hiện, tâm có định thì vọng niệm tự tiêu. Tâm sáng, thì niệm tiêu và chơn Phật hiện tiền.

## **Biết Rồi Thì Sống**

Khi ta chưa biết Phật Pháp, thì cầu học để biết. Biết rồi mà không sống với Phật Pháp, thì cái biết Phật Pháp trở thành ra bệnh. Bệnh kiêu mạn; bệnh tăng thượng mạn; bệnh đa ngôn; bệnh phê phán; bệnh chữ nghĩa; bệnh tri thức; bệnh trí thức; bệnh kiến thức; bệnh nói hay làm dở; bệnh lãng xãng; bệnh ta là quan trọng, bệnh hoang tưởng... và từ đó mà đời sống sinh ra muôn ngàn lầm lỗi.

Biết Phật Pháp thì phải tiêu thụ cái biết ấy vào trong cuộc sống, khiến cái biết với đời sống là một. Cái biết chính là đời sống và đời sống chính là cái biết. Cái biết là tâm

thanh tịnh và tâm thanh tịnh là cái biết. Cái biết và đối tượng để biết cả hai đều tịch lặng, ý niệm nhân ngã không còn, bầu trời xanh trong của tự tâm hiện ra, không còn bất cứ gợn mây mờ nào che khuất cả!

Biết và sống đúng với cái biết, đó là đời sống của những bậc đại sĩ trên đời.

## **Bao Gồm Tất Cả**

Trong sáu niệm mà đức Phật dạy cho hàng đệ tử của Ngài thực tập gồm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí và niệm Thiên.<sup>5</sup>

Niệm Phật là nghĩ đến phẩm chất giác ngộ của Phật.

Niệm Pháp là nghĩ đến Thánh đạo hay Phật đạo, ấy là con đường dẫn đến đời sống giác ngộ, Niết bàn.

Niệm Tăng là nghĩ đến phẩm chất thanh tịnh và hòa hợp của

---

<sup>5</sup> Tập A Hàm Kinh 33, Đại Chính 2.

Tăng, ấy là đoàn thể đệ tử của Phật, đang đi trên con đường thích ứng với chân lý, thích ứng với giải thoát, Niết bàn.

Niệm Giới là nghĩ đến Giới pháp do Phật chế định, bản chất của Giới pháp ấy là bảo chứng cho đời sống thích ứng với giải thoát sinh tử và Niết bàn tịch tịnh; và từ nơi bản thể tịch tịnh của Niết bàn, mà đức Phật thiết định Giới pháp, nên bản thể của Giới pháp là thanh tịnh.

Niệm Thí là nghĩ về sự buông xả. Nhờ nghĩ về sự buông xả mà buông bỏ được các tâm hành bất thiện nơi tâm.

Niệm Thiên là nghĩ đến phước báo của chư thiên ở các cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới rất thù thắng so với cõi người, nhưng không phải là tối thượng, vì phước báo ấy thuộc về các pháp hữu lậu, phiền não nơi tâm còn rỉ chảy, thì vẫn còn kết thành hoa trái sanh tử ở trong luân hồi, nhờ nghĩ như thế mà các hàng đệ tử của Phật tu tập không cầu sanh thiên, mà cầu đoạn tận sinh tử, chứng nhập Niết bàn.

Trong sự thực tập sáu niệm như vậy, thì niệm Phật là tối thượng và bao gồm hết tất cả niệm hay tất cả pháp môn.

## Niệm Phật Là Tối Thượng

Niệm Vô thường không thể nào so sánh được với niệm Phật, vì sao? Vì niệm Phật là niệm tỉnh giác, niệm giác ngộ. Nếu không có giác ngộ, thì không có Phật. Không có Phật thì không có ai ở trên trời hay dưới đất, có khả năng giác ngộ vô thường một cách triệt để cả sự tướng và lý tánh nơi muôn vật, để khai thị cho ta quán chiếu mà liễu ngộ, nhằm buông bỏ mọi chấp ngã và chấp pháp để có đời sống an lạc, giải thoát.

Vì vậy, niệm Vô thường không thể so sánh với niệm Phật.

Niệm Khổ không thể nào so sánh với niệm Phật, vì sao? Vì niệm Phật là niệm tỉnh giác, niệm giác ngộ. Nếu không có giác ngộ, thì không có Phật. Không có Phật, thì ở trên trời hay dưới đất không có một ai có khả năng giác ngộ tường tận về sự thật của khổ, để dạy cho ta phương pháp diệt khổ, để khổ chấm dứt.

Vì vậy, niệm Khổ không thể so sánh với niệm Phật.

Niệm Không, không thể nào so sánh được với niệm Phật, vì sao? Vì niệm Phật là niệm tỉnh giác, niệm giác ngộ. Nếu không có giác ngộ thì không có Phật. Không có Phật, thì trên trời dưới đất, không có bất cứ ai có khả năng giác ngộ về Không một cách triệt để, để chỉ bày về Nghĩa không cho ta một cách rõ ràng, khiến ta buông bỏ hết thấy ngã chấp và pháp chấp đạt tới đời sống an lạc và giải thoát hoàn toàn đối với mọi ý tưởng về ngã và pháp.

Vì vậy, niệm Không không thể nào so sánh với niệm Phật.

Niệm Vô ngã, không thể nào so sánh với niệm Phật, vì sao? Vì niệm Phật là niệm tỉnh giác, niệm giác ngộ. Nếu không có giác ngộ, thì không có Phật. Không có Phật, thì ở trên trời hay dưới đất, không có bất cứ một ai có khả năng giác ngộ các pháp duyên khởi vô ngã, không có tự tánh, để khai thị cho ta giác ngộ tự tánh viên thành nơi vạn hữu, để buông bỏ hoàn toàn ngã chấp và pháp chấp, có đời sống tự do đối với ngã và pháp.

Vì vậy, niệm Vô ngã không thể nào so sánh với niệm Phật.

Trì niệm minh chú không thể nào so sánh với niệm Phật, vì sao? Vì niệm Phật là niệm tỉnh giác, niệm giác ngộ. Nếu không có giác ngộ thì không có Phật. Không có Phật, thì không có mọi minh chú, do Phật tuyên thuyết từ sự giác ngộ và từ đại định của sự giác ngộ. Mọi thần chú không được Phật tuyên thuyết từ sự giác ngộ hay ấn chứng đều là tà chú, vì sao? Vì chúng không có khả năng đoạn tận tập khởi của khổ đau ở trong sanh tử và dẫn sinh đời sống an lạc, giải thoát hay Niết bàn tối thượng.

Nên, trì niệm minh chú không thể nào so sánh với niệm Phật.

Ở trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo đế, Bát chánh đạo là Thánh đạo, các phần còn lại là trợ đạo. Cũng vậy, ở trong Lục niệm, hay thực tập bất cứ niệm gì, niệm Phật là Chánh niệm các niệm còn lại là trợ niệm. Ở trong hết thảy các Pháp môn, thì niệm Phật là Chánh môn, các Pháp môn còn lại đều là trợ môn và ở trong các Đạo, Phật đạo là Chánh đạo các Đạo còn lại là trợ đạo.

Nhận ra được lý nghĩa này, nên chúa Nguyễn Phúc Chu đã viết và khắc ở chuông chùa Linh Mục - Huế: “Cư Nho mộ Thích”, nghĩa là “cư trú nơi Nho mà ngưỡng mộ nơi Phật”.

Phật là gốc của mọi sự giác ngộ. Không có sự giác ngộ nào mà không mang hình ảnh của Phật. Ma là gốc của mê, không có sự mê lầm nào mà không mang hình ảnh của vô minh.

Nên, niệm Phật là niệm giác. Giác càng sáng thì mê càng mờ và vô minh càng lúc càng giảm thiểu. Niệm Phật đến chỗ vô niệm, thì tâm toàn giác hiển bày, vô minh vĩnh đoạn, khiến giải thoát, an lạc tự có mà không cần mong cầu, Tịnh Độ hiện tiền mà không cần khởi tâm đến hay đi.

## **Viên Mãn Các Hạnh**

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tham tâm tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Bồ thí ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên ác tâm tự



buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Trì giới ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên sân tâm tự  
buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Nhẫn nhục ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tâm biếng  
nhác tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Tinh tấn ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên vọng tâm  
tự lắng yên, vì vậy mà thành tựu Thiền định ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên ngã chấp,  
pháp chấp tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Tuệ ba-la-  
mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên vương  
mắc mọi pháp môn tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu  
Phương tiện ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi tìm  
cầu tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Nguyện ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi sợ  
hãi, khiếp đảm, hèn yếu tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu

Lục ba-la-mật.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi si mê, tà kiến tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Trí ba-la-mật.

Thành tựu một Ba-la-mật là thành tựu hết thấy Ba-la-mật. Ba-la-mật là viên mãn, rốt ráo, toàn hảo.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tâm làm khổ chúng sanh tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Từ vô lượng.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tâm não hại chúng sanh tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Bi vô lượng.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi ưu não tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Hỷ vô lượng.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tâm lợi mình hại người tự buông bỏ, vì vậy mà thành tựu Xả vô lượng.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi cách nhìn sai lệch bị rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh kiến.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi mê lầm nơi tâm tự rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh tư duy.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên tác nhân của mọi ngôn ngữ sai lầm tự rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh ngữ.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi tư niệm liên hệ đến phiền não tự rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh nghiệp.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên trong đời sống mọi tham cầu lợi dưỡng tự rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh mạng.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên các điều ác nơi thân, ngữ và ý tự rơi rụng, các thiện pháp tự thành, vì vậy mà thành tựu Chánh tinh tấn.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên mọi vọng niệm đều tự rơi rụng, vì vậy mà thành tựu Chánh niệm.

Niệm Phật thì không còn niệm chúng sanh, nên hết thấy

phiền não đều tự nhiếp phục, vì vậy mà thành tựu Chánh định.

Vì vậy, niệm Phật thì không còn có niệm thiện nào có thể so sánh. Niệm Phật thì có khả năng nhiếp phục hết thầy ác pháp và thành tựu hết thầy thiện pháp. Do đó, các bậc Tổ đức dạy: “Niệm Phật nhất tâm tiêu vạn tội”. Nên, niệm Phật nhất tâm, thì viên mãn các hạnh, thành tựu vạn đức.

## **Niệm Phật - Pháp Môn Viên Mãn**

Có người hỏi tôi: Niệm Phật A Di Đà liên hệ đến Giới - Định - Tuệ như thế nào?

Tôi nói: Liên hệ rất chặt chẽ.

Chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, khiến ý không còn nghĩ đến điều ác, ấy là Giới. Ý không nghĩ đến điều ác, nên miệng không nói lời ác, ấy là Giới. Ý không nghĩ điều ác, nên thân không làm điều ác, ấy là Giới và là Tâm giới. Giới là ngăn ngừa điều ác của thân và tâm, niệm Phật A Di Đà, khiến ý không còn nghĩ đến điều ác, miệng

không còn điều kiện để nói lời xấu ác và thân không còn điều kiện để làm các điều xấu ác. Do đó, niệm Phật A Di Đà là Giới và Trì giới.

Chuyên tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, khiến tâm an trú vào một điểm, phiền não lắng xuống và tâm bất loạn, ấy là Định. Định ấy có khả năng sanh Giới mà thuật ngữ Luận tạng gọi là Tịnh lự sanh luật nghi hay Định sanh luật nghi. Nghĩa là Giới hay Luật nghi sanh khởi từ Thiền định, để phòng hộ điều ác xảy ra từ nơi tâm ý và nơi hành động của thân, ngữ. Nên, trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà đến nhất tâm, không những sanh ra Giới (śīla) mà còn sinh ra Định (samādhi) và không những sinh ra Định mà còn sinh ra Giới. Không những sinh ra Giới, Định mà còn sinh ra Tuệ (Prajñā). Từ Định mà sinh Tuệ, thuật ngữ Luận tạng gọi là Đạo sanh luật nghi. Nghĩa là do tâm ở vào trạng thái thiền định thuần nhất, các phiền não bị nhiếp phục và đoạn tận, khiến con đường đi vào giải thoát phát sinh và có năng lực phòng hộ các ác pháp, khiến chúng bị chuyển hóa và không thể khởi lên nơi tâm, ấy gọi là Đạo sanh luật nghi.

Nên, niệm Phật càng chuyên nhất, tâm càng đi sâu vào Định và Định đến chỗ tốt cùng thì Tuệ phát sinh và nhập vào Thánh đạo vô lậu hay Phật đạo.

Tuệ phát sinh, thì thấy rõ tự tánh thanh tịnh nơi tâm mình và tự tánh thanh tịnh nơi tâm Phật A Di Đà không hai, không khác. Thấy rõ tha phương Tịnh Độ với tự tâm Tịnh Độ là tương tức, tương nhập. Không chứng nhập được tự tâm Tịnh Độ, thì không thể chứng nhập được tha phương Tịnh Độ. Và không tin vào tha phương Tịnh Độ, thì không có điều kiện để chứng nhập tự tâm Tịnh Độ. Trong tha phương Tịnh Độ có tự tâm Tịnh Độ và trong tự tâm Tịnh Độ có tha phương Tịnh Độ. Nên, tự tâm Tịnh Độ và tha phương Tịnh Độ, tuy hai mà không phải hai, tuy một mà không phải một.

Và do có Tuệ, nên thấy Tịnh Độ Phật A Di Đà và Tịnh Độ của chư Phật mười phương đều cùng một bản thể thanh tịnh, dung thông vô ngại, có khác chăng là do từ nơi bản nguyện hay phương tiện thiết lập Tịnh Độ của các Ngài.

Phương tiện hay hạnh nguyện của các Ngài tuy khác,

nhưng không độc lập mà tương dung, tương nhiếp với nhau, nên thế giới Tịnh Độ của Phật này không hề trở ngại đối với thế giới Tịnh Độ của Phật kia và Tịnh Độ của Phật kia không hề trở ngại Tịnh Độ của Phật này. Tất cả thế giới Tịnh Độ của chư Phật đều hiện hữu ở trong thể tướng của lý sự vô ngại pháp giới và sự sự vô ngại pháp giới.

Tuệ do niệm Phật A Di Đà mà sinh khởi là vậy. Nên, niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm bất loạn, thì không những viên mãn cả Giới - Định - Tuệ mà còn viên mãn cả Lục độ Vạn hạnh.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho hết thấy hạt giống tham ở nơi tâm đều được nhiếp phục. Không tham lam mới có khả năng thực hành Bồ thí. Bồ thí từ tâm vô tham, gọi là Bồ thí ba-la-mật.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho hết thấy tác ý xấu ác hay những tác ý phi như lý đều được nhiếp phục và khiến cho hết thấy tác ý thiện hay tác ý như lý có điều kiện để sinh khởi. Trì giới từ tác ý như lý, gọi là Trì giới ba-la-mật.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho hết thảy hạt giống sân hận ở nơi tâm đều được nhiếp phục. Không sân hận mới có khả năng thực hành nhẫn nhục. Nhẫn nhục từ tâm vô sân hận, gọi là Nhẫn nhục ba-la-mật. Nhẫn nhục mà không thấy có đối tượng hay chủ thể nhẫn nhục, nên nhẫn nhục mà không có gì để nhẫn nhục cả. Nhẫn nhục là để nuôi lớn trái tim Từ bi.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho hết thảy hạt giống giải đãi, biếng nhác nơi tâm đều được nhiếp phục. Không giải đãi biếng nhác mới có khả năng thực hành tinh tấn. Tinh tấn từ tâm không giải đãi, gọi là Tinh tấn ba-la-mật.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho hết thảy các cảm thọ, các tri giác, các chủng tử tâm hành, các chủng tử phân biệt nhận thức ở nơi tâm đều được nhiếp phục. Thiền định từ sự vắng mặt của các thọ, các tri giác, các chủng tử tâm hành và các chủng tử phân biệt nhận thức, gọi là Thiền định ba-la-mật.

Do niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm, khiến cho các



chúng tử thuộc về thân kiến, biên kiến, kiến thủ kiến, tà kiến và các loại vô minh đều được nhiếp phục. Trí tuệ sinh khởi từ vắng bật hết thấy hạt giống tà kiến, vô minh chấp ngã và chấp pháp, gọi là Trí tuệ ba-la-mật.

Do đó, niệm Phật A Di Đà đến chỗ nhất tâm bất loạn, thì Giới - Định - Tuệ và Lục độ Vạn hạnh tự viên mãn. Tịnh Độ của Phật không đi mà tự đến, không cầu mà tự chứng, không nguyện sanh mà Tịnh Độ tự sanh ngay trong hiện tiền.

Nên, niệm Phật là pháp môn tương dung, tương nhiếp hết thấy pháp môn và pháp môn gom thâu cả Phật giáo năm thừa, gồm Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa vậy.

## MƯỜI SÁU PHÁP QUÁN CHIẾU

Mười sáu pháp quán chiếu ở kinh Quán Vô Lượng Thọ mà người tu tập Pháp môn Niệm Phật thực hành để sinh về thế giới Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà.

Duyên khởi là đức Phật Thích Ca dạy cho hoàng hậu Vi-đề-hy của vua Tần-bà-ta-la, ở thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà, quán chiếu cảnh Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà, do bà thỉnh cầu. Nhân đây, đức Phật dạy mười pháp quán chiếu Tịnh Độ Phật A Di Đà cho hoàng hậu và đại chúng ở thành Vương-xá.

Bấy giờ Hoàng hậu vâng lời Phật dạy, thực hành mười sáu pháp quán chiếu này. Hoàng hậu đã quán chiếu thành tựu từ pháp quán chiếu này đến pháp quán chiếu khác cho đến thành tựu pháp quán thứ mười sáu. Mười sáu pháp quán gồm:

**1- Nhật quán: Quán chiếu mặt trời.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà ở Tây phương, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, nhìn kỹ quang cảnh mặt trời sắp lặn, hình dáng mặt trời tròn như hình cái trống treo lơ lửng giữa hư không. Tâm an trú vững chắc vào sự quán chiếu này, không động niệm. Khi nhắm mắt hay mở mắt, trong tâm hiện rõ mặt trời và đều thấy mặt trời, chứ không còn thấy bất cứ điều gì khác.

**2- Thủy quán: Quán chiếu nước.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà ở Tây phương, ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, đầu tiên thấy cảnh giới Tịnh Độ Tây phương đều là nước, sau đó thấy toàn là băng và tiếp theo là thấy rõ toàn bằng lưu ly xuyên suốt.

**3- Địa quán: Quán chiếu đất.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ phía dưới có kim tràng kim cương bảy báu nâng đất lưu ly, trên đất có dây ròng bằng vàng đan xen vào nhau và mỗi thứ báu đều có 500 tia sáng nhiều màu.

**4- Bảo thụ quán: Quán chiếu cây báu.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà có bảy hàng cây báu, hoa lá đều có đầy đủ bảy thứ báu và mỗi hoa lá đều có màu sắc khác nhau, và lại thấy trên cây báu có bảy lớp lưới báu giăng xinh đẹp.

**5- Bảo trì quán: Quán chiếu ao báu.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà có ao báu với nước đầy đủ tám thứ công đức. Trong mỗi ao lại có 60 ức hoa sen có đầy đủ bảy thứ châu báu, nước ma-ni trôi chảy diễm nói Diệu pháp. Lại trong ao báu có các loại chim màu sắc bảy báu, thường hót tiếng hót ca ngợi về niệ́m Phật, niệ́m Pháp, niệ́m Tăng.

**6- Bảo lâu quán: Quán chiếu lầu gác báu.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, mỗi mỗi cõi đều có năm trăm ức

lầu gác báu. Trong mỗi lầu gác báu, có vô lượng chư thiên thường trỗi nhạc và lại có nhạc khí treo lơ lững giữa hư không thường tự trỗi nhạc.

**7- Hoa tòa quán: Quán chiếu tòa liên hoa.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà có tòa liên hoa. Trên tòa liên hoa thấy có đức Phật A Di Đà, Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí thường ngự tọa.

**8- Tượng quán: Quán chiếu hình tượng.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ cảnh giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà, có hình tượng đức Phật A Di Đà màu vàng diêm-phù-đàn ngồi trên hoa sen, có hình tượng hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đứng hầu hai bên. Cả ba tôn tượng đều phóng ra hào quang ánh sáng màu vàng ròng.

**9- Chân thân quán: Quán chiếu thân chân thật.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay

thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ thân chân thật của đức Phật A Di Đà là thân của thọ mạng vô lượng và quán chiếu thân chân thật của chư Phật mười phương cũng đều như vậy.

**10- Quán Thế Âm quán: Quán chiếu Bồ tát Quán Thế Âm.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ Bồ tát Quán Thế Âm đang đứng hầu bên cạnh đức Phật A Di Đà.

**11- Thế Chí quán: Quán chiếu Bồ tát Thế Chí.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ Bồ tát Đại Thế Chí đang đứng hầu bên cạnh đức Phật A Di Đà.

**12- Phổ quán: Quán chiếu cùng thời vãng sinh.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ, tự thân vãng sinh về cõi Cực Lạc, ngồi với tư thế kiết già trong hoa sen. Khi hoa sen nở, thì liền có năm trăm tia sáng nhiều màu, chiếu sáng trên tự thân và cùng lúc ấy, thấy chư Phật và Bồ tát đầy khắp cả hư không.

**13- Tập quán: Quán chiếu nhiều thân tướng của Phật.**

Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ, thân Phật A Di Đà cao một trượng sáu, đứng trên mặt nước của ao sen, hoặc thấy rõ Phật hiện thân to lớn bao trùm cả hư không. Nghĩa là quán chiếu thấy rõ, thân chân thật của Phật, ấy là Pháp thân. Quán chiếu một thân Phật biến hóa thành nhiều thân Phật, ấy là Hóa thân. Quán chiếu thấy rõ, thân Phật rộng lớn, bao trùm cả vũ trụ, ấy là Pháp giới tạng thân...

**14- Thượng bói quán: Quán chiếu thấy rõ đồ chúng ở**

**thượng phẩm.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ, những hành giả tu tập Tịnh Độ tùy theo ở nhân tu mà dẫn đến kết quả Tịnh Độ liên hệ đến ba phẩm thượng, trung và hạ. Trong ba phẩm này mỗi phẩm lại có ba phẩm thượng, trung và hạ nữa, cộng thành chín phẩm. Thượng bói quán là quán chiếu thấy rõ đồ chúng tu tập Tịnh Độ ở bậc thượng phẩm, tự thân phát khởi ba tâm. Tu tâm từ không sát sinh. Tín tâm vãng sinh, khi lâm chung

được Thánh chúng đón rước. Tâm lợi ích sau khi vãng sinh.

**15- Trung bối quán: Quán chiếu thấy rõ đồ chúng ở trung phẩm.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ đồ chúng bậc trung, do thọ trì Năm giới, Bát quan trai giới, thực hành hiếu hạnh đối với cha mẹ, khi lâm chung cảm được tướng Thánh chúng đón rước vãng sinh Tịnh Độ.

**16- Hạ bối quán: Quán chiếu thấy rõ đồ chúng ở hạ phẩm.** Vị tu tập cầu sinh Tịnh Độ đức Phật A Di Đà, thân ngồi ngay thẳng, mặt quay về hướng Tây, quán chiếu thấy rõ, đồ chúng bậc hạ, tuy tạo nghiệp ác, nhưng gặp thiện tri thức giáo hóa, khởi phát tín tâm Tịnh Độ, nên khi lâm chung biết xưng danh hiệu Phật A Di Đà mà cảm được tướng lợi ích của Thánh chúng liền vãng sinh ở Tịnh Độ hạ phẩm.

Tỷ khuru Thích Thái Hòa dịch tóm lược mười sáu pháp quán chiếu của Quán Vô Lượng Thọ Kinh, từ Hán bản do



ngài Cương-lương-da-xá (383 - 442) dịch, thời Lưu Tống, hiện có ở Đại Chính 12, Tr 340, số ký hiệu 365.

Ngài Cương-lương-da-xá, tên tiếng Phạn là Kālayāśas, Hán dịch là Thời Xung. Ngài sinh năm 343TL, Tây Vực, Ấn Độ. Lớn lên xuất gia tu học và rất giỏi về Thiền quán, Luật học và Luận học. Năm 434, thời Lưu Tống, Trung Quốc, Ngài đến ở Tinh xá Đạo Lâm, Chung Sơn, dịch rất nhiều kinh, trong đó có kinh Quán Vô Lượng Thọ này. Ngài cũng đã đến đất Thục để hoàng pháp, sau đó trở về Giang Lăng, không bao lâu và viên tịch ở đây, năm 442TL.<sup>6</sup>

Kinh Quán Vô Lượng Thọ do ngài Cương-lương-da-xá đến Trung Quốc từ Tây-vực vào thời Lưu Tống dịch từ Phạn sang Hán, nội dung kinh này, tường thuật việc đức Phật theo lời thỉnh cầu của bà Vi-đề-hy, hoàng hậu của vua Tần-bà-ta-la, trị vì nước Ma-kiệt-đà thời Phật, do duyên cơ này mà đức Phật nói về Tịnh Độ của Phật A Di

---

<sup>6</sup> Tham khảo Cao Tăng Truyện 3, Đại Chính 50 ; Khai Nguyên Thích Giáo Lục 5, Đại Chính 55; Tổng Cao Tăng Truyện, Đại Chính 50

Đà, gồm có tu tập ba điều phước đức căn bản và mười sáu pháp quán chiếu.

Ba điều phước đức căn bản gồm:

1- Hiếu thuận phụ mẫu; phụng sự sư trưởng; từ tâm bất sát, tu tập thiện nghiệp.

2- Thọ trì tam quy; đầy đủ các giới; không phạm oai nghi.

3- Phát bồ đề tâm; thâm tín nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa.

Hành giả tinh tấn tu tập ba điều như vậy, gọi là tịnh nghiệp.<sup>7</sup> Mười sáu pháp quán chiếu của kinh Quán Vô Lượng Thọ, tôi đã lược dịch tóm tắt ở trên.<sup>8</sup>

Trong mười sáu pháp quán chiếu của kinh Quán Vô Lượng Thọ, các bộ số giải có nhiều ý kiến khác nhau. Ngài Thiện Đạo (613-681) đời Đường cho rằng, kinh này lấy Quán Phật

---

<sup>7</sup> Quán Vô Lượng thọ Kinh, tr 341c, Đại Chính 12

<sup>8</sup> Quán Vô Lượng Thọ Kinh, tr 342 – 346, Đại Chính 12

Tam Muội và Niệm Phật Tam Muội làm Tông chỉ.

Ngài Thiện Đạo còn cho rằng, ba pháp quán Thượng bối quán, Trung bối quán, Hạ bối quán thuộc về Tán thiện. Đức Phật tuy nói rộng rãi về Định môn và Tán môn, nhưng chủ đích của Ngài là hướng người niệm Phật trì danh hiệu Phật A Di Đà là đến chỗ nhất tâm. Nên, ngài Thiện Đạo chủ trương tán tâm niệm Phật cũng là hành động quyết định vãng sinh của hết thầy phàm phu thiện ác.

Ngài Thiện Đạo lại giải thích trong mười sáu pháp của Quán kinh, từ pháp quán thứ 1 đến pháp quán thứ 13 là Định thiện và ba pháp quán sau cùng là Tán thiện.

Ngài Thiện Đạo lại chủ trương: “Hết thầy phàm phu thiện ác đều có thể nhờ nguyện lực của đức Phật A Di Đà mà có thể vãng sinh Tịnh Độ. Tuy nhiên, phải lấy trì danh niệm Phật làm chính nghiệp và lấy tụng kinh, lễ bái, sám hối, tán dương điều thiện, hay quán sát làm trợ nghiệp”.

Và ngài Thiện Đạo còn nhấn mạnh, nếu người nào nhất tâm chuyên niệm danh hiệu Phật A Di Đà trong lúc đi

đứng nằm ngòai, niệm niệm tương tục, thì người ấy có thể vãng sinh Tịnh Độ.<sup>9</sup>

Ngài Tuệ Viễn (523-592) đời Tùy cho rằng: “Thân độ của Phật A Di Đà là ứng thân ứng độ, những người sinh về Tịnh Độ chín phẩm của Ngài đều là các bậc Thánh lớn, nhỏ đều là tự lực...”<sup>10</sup>

Ngài Cát Tạng (549-623) cũng giống như ngài Tuệ Viễn, giải thích ý nghĩa tự lực tu hành của Thánh đạo môn để phán định nhân quả vãng sinh Tịnh Độ của Phật A Di Đà...<sup>11</sup>

Ngài Trí Khải (538-597) đời Tùy, cho rằng, kinh Quán Vô Lượng Thọ lấy quán tâm làm tông chỉ; lấy thực tướng làm thể; lấy sinh thiện diệt ác làm dụng. Kinh thuộc về Đốn giáo của Bồ tát Tạng và mười sáu pháp quán chiếu đều

---

<sup>9</sup> Thiện Đạo, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Đại chính 37

<sup>10</sup> Tuệ Viễn, Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Số ký hiệu 1749, Đại Chính 37

<sup>11</sup> Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Số ký hiệu 1753, Đại Chính 37

thuộc về Định thiện.<sup>12</sup>

Quan điểm của các bậc Thầy đi trước về giáo nghĩa Tịnh Độ nói chung và về mười sáu pháp quán ở Quán kinh, đồng dị, sâu cạn, rộng hẹp có khác nhau, điều ấy là tất yếu, bởi vì nhân duyên đối với những người đến với Tịnh Độ, có nhiều sai khác từ nơi những thiện căn phước đức của họ.

Nên, mỗi Ngài khi diễn giảng hay chú thích kinh điển liên quan đến Tịnh Độ cũng tùy thuộc vào không gian, thời điểm và trình độ của thính chúng từng thời kỳ, vùng miền mà trình bày giáo nghĩa cho thích hợp, không rời xa khế lý, nhưng cũng không buông bỏ hay chạy theo khế cơ.

Đời Tùy, các ngài Tuệ Viễn, Cát Tạng, Trí Khải, nhấn mạnh Tịnh Độ về mặt Định thiện và chú trọng đến Thánh Đạo môn. Nhưng qua đời Đường, ngài Thiện Đạo không những nhấn mạnh đến tự lực mà còn nhấn mạnh đến tha lực. Nghĩa là không những đề cập đến Định thiện là tự lực mà còn đề

---

<sup>12</sup> Trí Khải, Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Số ký hiệu 1750, Đại Chính 37

cập đến Tán thiện là tha lực nữa. Nghĩa là tán môn hỗ trợ cho định môn hay Tán thiện hỗ trợ cho Định thiện.

Ở Thập Trụ Tỳ-bà-sa, Bồ tát Long Thọ ở thế kỷ II và III TL, người Nam Ấn, xiển dương giáo nghĩa Đại thừa Trung quán cũng có đề cập đến nan hành và dị hành. Nan hành là chỉ cho Thánh đạo môn, nhắm đến tự lực. Tự lực thì đi rất khó khăn, như người đi đường bộ phải lên đèo xuống thác, vượt suối băng rừng, nên tự lực là khó hành. Tịnh Độ môn, pháp môn dị hành. Vì nhờ có tha lực, như nương thuyền mà đi đường sông, nên đến đích nhẹ nhàng hơn, ít tổn lực hơn.

Như vậy, thực hành pháp môn niệm Phật vãng sinh như người đi thuyền bằng đường thủy. Tu tập Thánh đạo khó khăn như người đi đường bộ.

Như vậy, theo ngài Long Thọ, Thánh đạo môn nan hành, Niệm Phật môn dị hành.<sup>13</sup>

---

<sup>13</sup> Long Thọ, Thập Trụ Tỳ-bà-sa, Số ký hiệu 1521, Đại Chính 25

Với cách nhìn Phật giáo buổi đầu, các pháp hữu vi duyên khởi, nên không có tự tính. Không có tự tính lấy gì mà tự lực? Duyên khởi thì không thể tự khởi mà phải duyên vào cái khác để khởi. Nhân không thể tự khởi, nhân phải dựa vào duyên hay do tác động các duyên thì nhân mới khởi hiện.

Như vậy, ngoại trừ pháp vô vi không khởi diệt, nên không cần đến các duyên, còn đối với các pháp hữu vi thì không có pháp hữu vi nào, dù nhỏ hay lớn mà bước đầu có thể tự khởi, hết thấy đều dựa vào cái khác hay các duyên mà khởi. Dựa vào cái khác mà khởi, ấy là do tựa vào tha lực.

Nhưng, nếu chỉ có tha lực mà tự lực không có, thì tha lực cũng không có điểm tựa để hỗ trợ. Nên, nhân là tự lực và duyên là tha lực. Nhân duyên tương tác hỗ trợ nhau tạo thành mọi sự hiện hữu. Trong mọi sự hiện hữu, pháp nào hiện hữu đúng nhân duyên của pháp ấy mới không phải tạp loạn.

Mười sáu quán pháp của kinh Quán Vô Lượng Thọ, các ngài Phật giáo đời Tùy phân tích giải thích rất có giá trị về mặt khoa bản học thuật, nhưng đến ngài Thiện Đạo, Phật giáo đời Đường, viết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ,

thì không những dừng lại ở khoa bản học thuật mà đã đi sâu vào sự thực nghiệm cho mọi thành phần xã hội mà tổng quát bao gồm cả hai giới Định thiện và Tán thiện. Định thiện thuộc về tự lực và Tán thiện thuộc về tha lực.

Nên, đối với những vị có căn khí Thánh nhân, Thượng phẩm, thì Định thiện nhiều hơn Tán thiện, nhưng đối với những vị căn khí bậc Trung và bậc Hạ, thì Tán thiện nhiều hơn Định thiện.

Bước đầu họ nhờ Tán thiện niệm Phật hỗ trợ, khiến năng lực tự nội lớn lên, họ sẽ tự thành tựu Định thiện, nghĩa là thành tựu Niết bàn hay đệ nhất nghĩa thiện, chấm dứt sinh tử khổ đau ngay ở nơi tâm Chánh định. Nghĩa là các vị Thánh trí Thượng căn này thành tựu Diệt thánh đế hay Đệ nhất nghĩa thiện ngay nơi Chánh định của Thánh đạo vô lậu. Cũng từ nơi Định thiện, Định tâm này mà các bậc Thánh trí sinh vào thế giới Tịnh Độ ở Thượng phẩm thượng sinh của đức Phật A Di Đà hay bất cứ cảnh giới Tịnh Độ nào mà quý vị muốn. Sinh Tịnh Độ của các bậc Thánh trí như vậy, gọi là tùy ý vãng sinh hay tùy niệm



vãng sinh, không đợi phải có tha lực. Bởi tha lực đối với các bậc Thánh trí vốn có sẵn nơi tự lực của các Ngài từ sự chứng nghiệm tịch tịnh ở bên trong.

Nhưng đối với những vị Tán thiện niệm Phật, họ cũng vãng sinh Tịnh Độ, nhưng ở Hạ phẩm, Hạ sinh và tùy theo sức mạnh của sự tinh cần và sự hỗ trợ niệm lực, khiến họ có thể trở thành Định căn và thành tựu Định thiện, khiến khi nhân duyên hội đủ, họ có thể từ nơi Tán thiện của Hạ phẩm, Hạ sinh hay Trung phẩm, Trung sinh có thể tùy thuận ý lực và nguyện lực mà hóa sinh vào Thượng phẩm, Thượng sinh Tịnh Độ.

Tuy nhiên, đối với mười sáu pháp quán của kinh Quán Vô Lượng Thọ đức Phật dạy cho bà Vi-đề-hy, trong đó mỗi pháp đều có cả quán cảnh và quán tâm. Quán cảnh là tha lực. Quán tâm là tự lực. Quán cảnh là Tán thiện. Quán tâm là Định thiện. Nương nơi quán cảnh mà quán tâm. Khi tâm đã thuần thực thì có cảnh hay không có cảnh tâm vẫn thấy rõ ràng, minh bạch không chuyển động. Ấy là từ Tán thiện mà chứng nhập Định thiện.

Ở trong mười sáu pháp quán của Quán kinh, ta thấy từ pháp quán thứ nhất đến thứ chín là liên hệ đến quán cảnh. Pháp quán thứ mười và thứ mười một là quán Bồ tát Quan Thế Âm và quán Bồ tát Đại Thế Chí là quán cảnh và hạnh. Điều quán chiếu thứ mười hai là quán tự trong tha. Nghĩa là quán chiếu tự thân ở trong cảnh Tịnh Độ và đồng nhất tự thân với cảnh ấy. Thân cảnh nhất như. Pháp quán chiếu mười ba là quán chiếu Phật thân, nhằm thấy rõ sự liên hệ ba thân của Phật A Di Đà mà trong đó Pháp thân là chân thật cùng khắp. Ba pháp quán mười bốn, mười lăm và mười sáu là quán chiếu để thấy rõ nhân duyên sai biệt của hội chúng đối với Tịnh Độ. Và giáo nghĩa Tịnh Độ có khả năng thâm nhiếp hết thấy ba căn Thượng, Trung, Hạ đều có thể sinh về Tịnh Độ, tùy theo nhân duyên thiện căn phước đức mà do tự thân của mỗi người đã từng gieo trồng, từ sự hiếu thảo với cha mẹ, sư trưởng, bi tâm bất sát, hành thập thiện nghiệp đạo; hay đã từng quy y, thọ đầy đủ giới pháp Ngũ giới, Bát quan trai giới, không phạm các oai nghi hay từ nơi phát Bồ đề tâm, thâm tín nhân quả, tụng đọc kinh điển Đại thừa... Do

những nhân duyên hành thiện ấy mà các phẩm Thượng, Trung, Hạ của Tịnh Độ được khẳng định.

Như vậy ta nhìn kỹ mười sáu pháp quán chiếu của Quán kinh, mỗi pháp quán đều có đủ tự và tha, định và tán.

Tuy nhiên, dù tự hay tha, định hay tán, thượng, trung hay hạ đều có thể thực hành Tịnh Độ và đều có thể sinh về Tịnh Độ, ở trong chín phẩm hoa sen, chúng sinh trong mười phương ai cũng có thể dự phần, nếu họ có tín tâm Tịnh Độ và khởi đầu đi đến Tịnh Độ dù bằng Tán thiện hay bằng tất cả niềm tin tưởng kiên cố và mãnh liệt.

## **BỐN MƯƠI TÁM ĐẠI NGUYỆN**

**Tỷ Kheo Thích Thái Hòa dịch**

Đức Phật A Di Đà trải qua vô số kiếp về trước đã phát Bồ đề tâm, thực hành Bồ tát đạo đã trải qua rất nhiều đời, cũng đã từng gặp nhiều đức Phật ra đời giáo hóa. Và tùy theo duyên giáo hóa của từng vị Phật mà khi hành Bồ tát đạo Ngài gặp, rồi duyên theo sự giáo hóa ấy, mà Ngài phát khởi hạnh nguyện tu tập.

Ngài phát khởi bốn mươi tám đại nguyện, duyên do khi làm bậc quốc vương, gặp được đức Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai ra đời giáo hóa chúng sanh, quốc vương nghe Phật thuyết pháp giáo hóa liền ngộ đạo, bỏ vương vị xuất gia làm Tỷ kheo hiệu Pháp Tạng.

Bấy giờ, Tỷ kheo Pháp Tạng ca ngợi thân tướng, uy đức và trí tuệ của đức Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai xong,

liền phát tâm Vô thượng Chánh giác, nguyện cầu đức Phật giảng dạy rộng sâu kinh điển để tu tập và nhận lấy cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh thù diệu của các Ngài.

Bấy giờ, đức Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai đã vì Pháp Tạng Tỷ kheo, rộng nói hai trăm một ngàn mười ức cõi nước thô diệu, thiện ác của chư thiên, nhân loại ở trong các cõi Phật và liền thích ứng theo tâm nguyện mà các cõi ấy hiện ra trước mặt. Tỷ kheo Pháp Tạng đã nhiếp thu hạnh thanh tịnh thù diệu của các cõi Phật ấy, để tu tập và đã đi đến đánh lễ đức Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai, liền phát khởi bốn mươi tám đại nguyện để tu hành.

Bốn mươi tám đại nguyện mà Tỷ kheo Pháp Tạng đã phát khởi như sau:<sup>14</sup>

### **1- Nguyện cõi nước không có các đường ác**

Giả sử khi tôi thành Phật, nước tôi có địa ngục, ngạ quỷ và

---

<sup>14</sup> Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, Thượng, Hán bản, Khang Tăng Khải, Tào Ngụy, tr 267 – 269, Đại Chính 12

súc sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **2- Nguyện không bị rơi lại trong đường ác**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, sau khi mệnh chung, còn bị rơi lại trong ba đường xấu ác, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **3- Nguyện thân bằng vàng chân thật**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, sắc thân không phải bằng vàng chân thật, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **4- Nguyện hình và sắc tương đồng**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, hình và sắc có xấu đẹp khác nhau, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **5- Nguyện biết rõ sinh mệnh đời trước**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi nước tôi, không biết được sinh mệnh đời trước, tối thiểu là

biết được sự việc từ trăm ngàn ức triệu kiếp về trước, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **6- Nguyện được thiên nhãn**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi nước tôi, nếu không có được thiên nhãn tối thiểu là thấy từ trăm ngàn ức triệu cõi nước chư Phật, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **7- Nguyện được thiên nhĩ**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, nếu không được thiên nhĩ, tối thiểu là nghe được lời Pháp từ trăm ngàn ức triệu chư Phật và không thọ tri hết, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **8- Nguyện thấy được tâm người**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, không đạt được cái trí thấy tâm người khác, tối thiểu là biết được trong tâm niệm của các chúng sanh từ trăm ngàn vạn triệu cõi nước của chư Phật, thì tôi không

nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **9- Nguyện được thân túc**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, nếu không được thân túc, tối thiểu là ở ngay nơi một niệm mà không thể vượt quá trăm ngàn ức triệu cõi nước của chư Phật, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **10- Nguyện không tham chấp thân thể**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, nếu có khởi niệm và tương, tham chấp đối với thân thể, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **11- Nguyện an trú thiền định cho đến khi chứng nhập Niết bàn**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, không an trú ở trong thiền định cho đến khi chứng đạt Niết bàn, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.



### **12- Nguyện ánh sáng vô lượng**

Giả sử khi tôi thành Phật, nếu ánh sáng có hạn lượng, tối thiểu mà không soi chiếu đến tận trăm ngàn ức triệu cõi nước chư Phật, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **13- Nguyện sống lâu vô lượng**

Giả sử khi tôi thành Phật, nếu sinh mệnh có hạn lượng, thì tối thiểu là phải sống đến trăm ngàn ức triệu kiếp; nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **14- Nguyện chúng Thanh văn nhiều vô số**

Giả sử khi tôi thành Phật, chúng Thanh văn trong nước tôi mà có thể tính biết được số lượng, cho đến chúng sanh trong một tỷ thế giới đều là bậc Duyên giác, cùng chung nhau tính đếm trải qua trăm ngàn kiếp mà biết được số lượng chúng Thanh văn ấy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **15- Chư thiên, nhân loại thọ mạng lâu dài**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong cõi

nước tôi thọ mạng không có hạn lượng, ngoại trừ họ có bản nguyện tự tại đối với dài và ngắn. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **16- Không nghe tên xấu**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại trong cõi nước tôi, cho đến nếu nghe đến danh từ bất thiện, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **17- Chư Phật ngợi khen**

Giả sử khi tôi thành Phật, vô lượng chư Phật ở trong mười phương thế giới, nếu không đồng ca ngợi danh hiệu của tôi, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **18- Mười niệm liên sanh**

Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước tôi, chỉ niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phi báng Chánh pháp.

### **19- Thánh chúng tiếp dẫn**

Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương phát Tâm bồ đề, thực hành các công đức, phát nguyện hết lòng muốn sanh về nước tôi, đến khi họ lâm chung, bấy giờ khiến tôi và đại chúng không hiện ra vây quanh trước mặt người ấy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **20- Muốn sanh toại ý**

Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương nghe danh hiệu tôi, chuyên nhớ nước tôi, gieo trồng những công đức căn bản, chí tâm hồi hướng, muốn sanh về nước tôi, mà kết quả không toại ý, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **21- Đủ ba mươi hai tướng**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, mà không có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **22- Bồ tát còn một đời làm Phật**

Giả sử khi tôi thành Phật, chúng Bồ tát ở những cõi nước khác sanh đến nước tôi, là những hàng Bồ tát đã hoàn tất địa vị, chỉ còn một đời nữa là được bổ xứ làm Phật. Ngoại trừ những vị có bản nguyện muốn trụ tại đối với việc hóa độ, vì chúng sanh mà mặc áo giáp đồng, thệ nguyện rộng lớn, tích lũy những căn bản công đức, hóa độ giải thoát tất cả, đi đến các cõi Phật, tu học và thực hành Bồ tát đạo, cúng dường các đức Phật - Như Lai trong mười phương, khai hóa vô lượng chúng sanh như cát sông Hằng, khiến họ đều an lập ở nơi đạo Chánh giác chơn thật, vượt hẳn công hạnh của các địa vị luân lý tầm thường, công đức Phổ Hiền tu tập ngay trong hiện tiền. Nếu không phải, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

## **23- Cúng dường chư Phật**

Giả sử khi tôi thành Phật, các vị Bồ tát ở trong nước của tôi, nương nhờ thần lực của Phật, mà đi cúng dường chư Phật, khoảng thời gian trong một bữa ăn, không có mặt cùng khắp đến vô lượng, vô số ức triệu cõi nước chư Phật,

thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **24- Vật dụng cúng dường tùy ý**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, ở trước chư Phật, hiện ra căn bản công đức của chính mình, các vật dụng cầu mong có để cúng dường, nếu không có đầy đủ như ý, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **25- Thuyết pháp bằng trí tuệ toàn diện**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi không có khả năng, thuyết pháp bằng trí tuệ toàn diện, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **26- Được thân Kim cang lực sĩ**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi không được thân Kim cang lực sĩ, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **27- Mọi vật thanh tịnh trang nghiêm**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại và tất cả muôn vật ở trong nước tôi, đều đẹp đẽ sáng chói, thanh

tĩnh trang nghiêm, hình sắc đặc biệt, vi diệu cùng tột, không thể nào suy lường được, ngay cả những chúng sanh có được thiên nhãn, mà biện biệt để có thể hiểu được danh số, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **28- Thấy biết cây đạo tràng sáng và cao**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, ngay cả những vị công đức yếu kém, mà họ không thể thấy và biết được hình sắc và ánh sáng vô lượng, cùng với độ cao bốn trăm vạn dặm của cây đạo tràng, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **29- Tụng kinh được trí tuệ biện tài**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, nếu thọ trì, đọc tụng diễn thuyết kinh pháp, mà không được trí tuệ biện tài, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **30- Biện tài vô hạn**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, trí tuệ biện tài, nếu có hạn lượng, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **31- Cõi nước thanh tịnh**

Giả sử khi tôi thành Phật, sự thanh tịnh nơi nước tôi, đều chiếu soi thấy xuyên suốt thế giới chư Phật vô số, vô lượng không thể nghĩ bàn khắp cả mười phương, như gương sáng soi hình khuôn mặt. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **32- Trang nghiêm cõi nước**

Giả sử khi tôi thành Phật, từ mặt đất cho đến hư không, những cung điện, lầu đài, ao nước, cây hoa, hết thảy vạn vật ở trong cõi nước, đều dùng vô lượng châu báu, trăm ngàn loại hương thơm mà hợp thành, để trang sức kỳ diệu, vượt hẳn nhân loại và chư thiên. Hương ấy xông ngát khắp cả thế giới mười phương. Bồ tát nghe hương ấy đều tu theo hạnh của Phật. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **33- Xúc chạm ánh sáng**

Giả sử khi tôi thành Phật, các loại chúng sanh ở nơi thế giới chư Phật khắp cả mười phương, vô lượng không thể

ngĩ bàn, thân thể tắm tởi của họ đợc xúc chạm ánh sáng của tởi, thì thân tâm họ đều đợc êm đềm nhẹ nhõm, vượt hẳn thân thể hàng nhân loại và chư thiên. Nếu không phải vậy, thì tởi không nhận lấy ngò Chánh giác.

### **34- Đợc các địa vị Bồ tát không thối chuyển**

Giả sử khi tởi thành Phật, các loài chúng sanh ở trong thế giới các cõi Phật mười phương, vô lượng không thể ngĩ bàn, nghe danh hiệu của tởi đều đợc an trú vào các địa vị không thối chuyển của Bồ tát và duy trì các thiện pháp một cách sâu xa. Nếu không phải vậy, thì tởi không nhận lấy ngò Chánh giác.

### **35- Thoát ly thân nữ**

Giả sử khi tởi thành Phật, ở nơi các thế giới của chư Phật trong mười phương, vô lượng không thể ngĩ bàn, có người nữ nào nghe danh hiệu tởi, vui tin ưa thích, phát Tâm bồ đề, chán nhàm thân nữ xấu ứ, sau khi sinh mệnh của họ kết thúc mà còn làm thân tướng nữ trở lại, thì tởi không nhận lấy ngò Chánh giác.



### **36- Tu hạnh thanh tịnh**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát của thế giới chư Phật mười phương vô lượng, không thể nghĩ bàn, nghe danh hiệu tôi, sau khi sinh mệnh kết thúc, thường tu tập hạnh thanh tịnh cho đến ngày thành đạo của bậc Giác ngộ. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **37- Trờì người kính trọng**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại trong thế giới chư Phật mười phương, vô lượng không thể suy nghĩ và biết hết, nghe đến danh hiệu tôi, năm vóc gieo xuống sát đất kính lễ, hoan hỷ tin vui, tu hạnh Bồ tát đều được chư thiên, nhân loại cung kính. Nếu không được như vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **38- Y phục tùy niệm**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại trong cõi nước tôi, muốn được y phục, khởi niệm liền đến, pháp phục đẹp, thích ứng với sự khen ngợi của Phật, tự nhiên

đến ở nơi thân. Nếu còn có cất may, nhuộm giặt, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **39- Niềm vui vô tận**

Giả sử khi tôi thành Phật, chư thiên, nhân loại ở trong nước tôi, cảm nhận niềm vui sướng, không như các Tỷ kheo đoạn tận phiền não sinh tử, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **40- Ngay trong cây báu thấy cùng khắp**

Giả sử khi tôi thành Phật, Bồ tát trong nước tôi, muốn thấy vô lượng cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh trong mười phương, tức thì đúng như điều ước nguyện, bấy giờ ngay nơi cây báu mà soi thấy như thấy cảnh vật ở trong gương. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

### **41- Các quan năng vẹn toàn**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, từ khi nghe danh hiệu tôi cho đến khi thành Phật, nếu các quan năng của họ không toàn vẹn, thì tôi không

nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **42- Trong định cúng dường**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, nghe danh hiệu tôi, đều liền được thiền định thanh tịnh giải thoát, chỉ trong một khoảnh khắc, phát khởi tâm ý cúng dường chư Phật - Thế Tôn không số lượng, không thể nghĩ bàn, nhưng tâm ý vẫn không rời khỏi thiền định. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **43- Sanh vào gia tộc tôn quý**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở các cõi nước khác, nghe danh hiệu tôi, sau khi sinh mệnh kết thúc, sanh vào gia tộc tôn quý. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **44- Đầy đủ căn bản công đức**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở những cõi nước khác, khi nghe danh hiệu tôi, reo mừng hớn hở, tu tập hạnh Bồ tát, đầy đủ căn bản công đức. Nếu không phải

vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **45- Trong Định thấy Phật**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở những cõi nước khác, khi nghe danh hiệu tôi, đều được thiền định bình đẳng cùng khắp, an trú ở trong thiền định này cho đến khi thành Phật, thường thấy hết thấy Như Lai số lượng không thể kể xiết, không thể nghĩ bàn. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **46- Nghe Pháp theo nguyện**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở trong nước tôi, tùy theo chí nguyện muốn nghe Pháp là tự nhiên được nghe. Nếu không phải vậy, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

#### **47- Đến bực không còn quay lại**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở trong những cõi nước khác, nghe đến danh hiệu tôi, ngay đó không đạt được bực Bồ tát không còn quay lại, thì tôi không nhận lấy

ngôi Chánh giác.

#### **48- Được ba pháp nhãn**

Giả sử khi tôi thành Phật, các chúng Bồ tát ở những cõi nước khác, khi nghe danh hiệu tôi, ngay đó không được pháp nhãn đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, ở trong pháp của chư Phật, không chúng đắc địa vị không còn chuyển động, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác.

# KINH VÔ LƯỢNG THỌ

## Nội Dung

Vô Lượng Thọ Kinh, tiếng Phạn là Sukhuvātī-vyūha. Hán dịch Vô Lượng Thọ Kinh, Đại Vô Lượng Thọ Kinh, Đại Kinh... Ngài Khang Tăng Khải đời Tào Ngụy dịch từ Phạn sang Hán với tên: Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh. Hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 360.

Nội dung kinh này, nói về thời quá khứ có đức Phật Thế Tụ Tại Vương ra đời giáo hóa chúng sinh, bấy giờ có vị quốc vương phát tâm xuất gia làm Tỷ khưu Tăng, hiệu là Pháp Tạng, đã quỳ trước đức Phật Thế Tụ Tại Vương Như Lai, phát khởi bốn mươi tám đại nguyện tạo thành tu nhân Tịnh Độ của Ngài. Pháp Tạng Tỷ khưu là tiền thân của đức Phật A Di Đà. Đức Phật A Di Đà do quá khứ tu nhân như vậy, nên đời này thành Phật hiệu A Di Đà, giáo chủ cõi Tịnh Độ phương Tây, hiện nay đang Thuyết pháp

với quốc độ y báo chánh báo đều trang nghiêm.

Bốn mươi tám đại nguyện của đức Phật A Di Đà được nêu lên ở kinh Vô Lượng Thọ này là nói về tu nhân Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà. Cõi Cực lạc phương Tây y báo chánh báo trang nghiêm đó là nói về kết quả của đức Phật A Di Đà do tu nhân Tịnh Độ đem lại.

Nên, nội dung kinh này chủ yếu là nói về nhân quả Tịnh Độ.

Bốn mươi tám đại nguyện ở Kinh này tôi đã dịch từ Hán sang Việt ở trên. Ở trong bản Phạn văn chỉ có bốn mươi sáu đại nguyện, tôi cũng đã dịch từ Phạn sang Việt và đã in ở trong tập Đi Vào Bản Nguyên Tịnh Độ, NXB Văn Hóa Văn Nghệ 2013.

## **Tông Thể Và Nhân Cách Tịnh Độ**

Các nhà Phật học Tịnh Độ rất chú ý đến nguyện thứ mười tám ở trong Kinh này.

Nguyện mười tám: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước tôi, chỉ niệm cho đến mười danh hiệu, nếu họ không vãng sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng Chánh pháp”.

Các vị cho rằng, nguyện thứ mười tám này là bản thể hay cốt tủy của bốn mươi tám đại nguyện của kinh Vô Lượng Thọ.

Nhân cách để quyết định Tịnh Độ gọi là quyết định tỵ. Ấy là người không đoạn mất thiện căn, không đoạn mất phước báo đối với ân đức huyết thống, nghĩa là người ấy không làm thương tổn ân đức của cha mẹ đối với mình. Và không làm mất sạch ân đức của cha mẹ đối với mình, bằng cách giết hại cha mẹ.

Cha mẹ là ruộng phước tốt nhất của thế gian. Người nào không hiếu kính và làm tổn hại cha mẹ không những về ân đức mà còn về cả tính mạng, người ấy không còn có căn bản phước đức để có cơ hội trở lại làm người, nói gì vãng sinh Tịnh Độ.



Lại nữa, một người phạm tội ngũ nghịch không những giết cha mẹ, mà còn giết luôn cả A-la-hán, phá hòa hợp Tăng và làm cho thân Phật chảy máu, thì người ấy không những làm cho ruộng phước thế gian bị khô kiệt, nứt cháy mà còn làm cho ruộng phước xuất thế gian cũng bị khô kiệt nứt cháy và thiêu rụi luôn, không còn bất cứ một hơi hám nào của sinh lực phước đức để có thể, thì lấy gì để có nhân duyên làm người và tu tập nhân quả Tịnh Độ.

Vì vậy, nguyện thứ mười tám trong bốn mươi tám đại nguyện đề cao việc chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà khi lâm chung, từ một niệm cho đến mười niệm, nhất tâm thì được vãng sinh, ngoại trừ người phạm tội ngũ nghịch và phi báng Chánh pháp.

Người phi báng Chánh pháp là do họ không tin Tịnh Độ là cảnh giới của chư Phật. Cảnh giới ấy từ nơi nhân quả Tịnh Độ mà tạo thành. Nhân Tịnh Độ là bản nguyện và quả Tịnh Độ là từ nơi nhân Tịnh Độ mà kết thành.

Vì không tin nhân quả Tịnh Độ, nên phi báng. Do phi báng nhân quả Tịnh Độ, nên họ không có nhân quả Tịnh

Độ để sinh ra nơi thế giới Tịnh Độ của chư Phật nói chung và Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà nói riêng.

Vì vậy, nhân cách Tịnh Độ là nhân cách của hạng người quyết định tụ. Quyết định tụ là người không mất thiện căn, không phỉ báng nhân quả Tịnh Độ, không những vậy, họ còn có đức tin quyết định đối với nhân quả Tịnh Độ, nên có đủ nhân cách quyết định sinh về Tịnh Độ. Quyết định Tịnh Độ chỉ có hạng người này mà không phải hai loại phạm tội ngũ nghịch và phỉ báng nhân quả Tịnh Độ.

Ngài Nguyên Hiểu, người Tân La (Triều Tiên), trong Luồng Quyển Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, nêu lên những điều trọng yếu của kinh này như sau:

1- Kinh này thuộc về giáo pháp của Bồ tát Tạng. Kinh điển chân thật nói về nhân quả của cõi Phật. Nêu lên rõ ràng thâm mật của nguyện hạnh và quả đức lâu dài.

2- Kinh này lấy nhân quả Tịnh Độ làm Tông thể... Ý tốt cùng là thâm nhiếp muôn vật vãng sinh... Phân biệt rõ ràng, nhân quả Tịnh Độ cũng có nhiều loại.

3- Nói rõ về con người, ở đây phân biệt rõ ràng có hai loại. Một, Tam tụ chúng sinh. Hai, Tứ nghi chúng sinh.

Tam tụ chúng sinh là những chúng sinh sinh cõi Cực lạc đều là nhóm quyết định chơn chính, không có nhóm tà hay bất định...

Bốn loại chúng sinh nghi hoặc. Một, bản chất không chất trực. Hai, ngã mạn, thông minh tà vạy. Ba, người đạo tâm kém cõi. Bốn, không biết rõ bốn trí.

Bốn loại chúng sinh nghi hoặc này thì không thể có nhân quả đối với Tịnh Độ.<sup>15</sup>

## **Các Phiên Bản Và Chú, Sớ**

Độc Xuất Tam Tạng Ký Tập, Tăng Hựu, Đại Chính 55; Chư Kinh Mục Lục, Pháp Kính, Đại Chính 55; Lịch Đại Tam Bảo Ký, số ký hiệu 2075, Đại Chính 51; Khai

---

<sup>15</sup> Nguyên Hiểu, Lương Quyền Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, Số ký hiệu 1747, Đại Chính 37

Nguyên Thích Giáo Lục, Trí Thăng, Đại Chính 55... cho ta biết Kinh Vô Lượng Thọ này, có nhiều bản dịch qua các thời kỳ khác nhau.

Bản Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, của ngài An Thế Cao (Thế kỷ II, TL), dịch vào thời Đông Hán, là bản dịch từ Phạn sang Hán sớm nhất, nhưng hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, bốn cuốn, do Chi-lâu-ca-sâm dịch vào thời Hậu Hán, hiện có ở Đại Chính 12, số hiệu 361.

Bản Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, Khang Tăng Khải dịch, thời Tào Ngụy, hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 360.

Bản Phật Thuyết A Di Đà Tam Da Tam Phật Tát Lâu Phật Đảnh Quán Vô Lượng Thọ Kinh do Chi Khiêm, hai cuốn, dịch thời Ngô, hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 362.

Bản Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, ba cuốn, do Bạch Diên dịch thời Tào Ngụy, hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thọ Chí Chơn Bình Đăng Giác, một cuốn, Trúc Pháp Lục dịch, thời Đông Tấn, hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, Phật-đà Bạt-đà-la dịch, thời Đông Tấn, hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, Trúc Pháp Hộ dịch, thời Tây Tấn, hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, Bảo Vân dịch, thời Lưu Tống, hiện nay không còn.

Bản Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, Đàm-ma-mật-đa dịch, thời Lưu Tống, hiện nay không còn.

Đại Bảo Tích Vô Lượng Thọ Kinh Như Lai Hội, hai cuốn, Bồ Đề Lưu Chi dịch thời Đường, hiện có ở Đại Chính 11, số ký hiệu 310.

Bản Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, ba cuốn, Pháp Hiền dịch, thời Bắc Tống, hiện có ở Đại Chính 11, số ký hiệu 363.

Như vậy, Kinh này đã có mười ba bản dịch, nhưng hiện

nay chỉ còn năm bản dịch được lưu giữ ở Đại Chính 12. Và bản dịch của ngài Khang Tăng Khải thời Tào Ngụy, được các nhà Phật học Tịnh Độ như ngài Tuệ Viễn, đời Tỳ căn cứ để viết Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, hiện có ở Đại Chính 37, số ký hiệu 1745 và ngài Cát Tạng đời Tỳ, cũng dựa vào bản dịch này viết Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, hiện có ở Đại Chính 37, số ký hiệu 1746. Ngài Tuệ Đạo Quang, Tăng sĩ Nhật Bản, dựa vào bản dịch này, viết Vô Lượng Thọ Kinh Sao, hiện có ở trong Tịnh Độ Tông Toàn Thư 14.

Nguyên Hiểu, Tăng sĩ Tân La (Triều Tiên) dựa bản dịch này, viết Lương Quyền Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, hiện có ở Đại Chính 37, số ký hiệu 1747.

Nhưng, ngài Cảnh Hưng, Tăng sĩ Tân La (Triều Tiên), lại dựa vào bản dịch kinh này của Vô Lượng Thọ Kinh do ngài Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây Tấn, để viết Vô Lượng Thọ Kinh Liên Nghĩa Thuật Văn Tán, hiện có ở Đại Chính 37, số ký hiệu 1748.

Trong tất cả các bản dịch kinh này hiện có ở Đại Chính 12,

thì bản dịch của ngài Khang Tăng Khải được các nhà Phật học Tịnh Độ xem là định bản để viết chú giải, sớ...

Ngài Khang Tăng Khải, tên tiếng Phạn là Samghavarman, Phiên âm là Tăng-già-bạt-ma. Ngài gốc Ấn Độ, có liên hệ nước Khang-cư ở Trung Á, năm 252 đến Lạc Dương thời Tào Ngụy, ở chùa Bạch Mã dịch kinh Úc Già Trưởng Giả - hai cuốn, Vô Lượng Thọ Kinh - hai cuốn... Năm sinh và mất không có tư liệu.

## PHẬT DẠY KINH A DI ĐÀ

**Ngài Cưu-ma-la-thập dịch từ Phạn sang Hán.**

**Tỷ khuru Thích Thái Hòa dịch từ Hán sang Việt.**

**Kinh số 367, Đại Chính 12.**

Tôi nghe như vậy:

Một thời đức Phật ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái-tử Kỳ-đà. Cùng với Tăng là những bậc đại Tỷ khuru có mặt, gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị đều là những bậc đại A-la-hán được nhiều người biết đến. Như trưởng lão Xá-lợi-phất, Đại Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, Đại Ca-chiên-diên, Đại Câu-hy-la, Ly-bà-đa, Châu-lợi-bàn-đà-già, Nan-đà, A-nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Đại Kiếp-tân-na, Bạt-câu-la, A-nậu-lâu-đà, cùng những vị đệ tử lớn đồng hàng như vậy.



Lại cùng có mặt của chúng đại Bồ tát như các ngài Pháp vương tử Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát A-dật-đa, Bồ tát Càn-đà-ha-đê, Bồ tát Thường Tinh Tấn, cùng với các vị Bồ tát lớn đồng hàng như vậy.

Và lại cũng có mặt vô lượng đại chúng chư thiên, vị chủ trời Đế Thích và đồng hàng như vậy.

Bấy giờ đức Phật gọi trưởng lão Xá-lợi-phất mà bảo:

“Từ cõi này đi qua phương Tây, cách mười vạn ức cõi Phật, có thế giới gọi là Cực Lạc, trong cõi ấy có đức Phật, danh hiệu là A Di Đà hiện nay đang thuyết pháp”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước ấy, vì sao có tên là Cực Lạc? Vì chúng sinh ở cõi nước ấy không các sự khổ, chỉ tiếp nhận các niềm vui, nên gọi là Cực Lạc”.

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, đều làm bằng bốn thứ châu báu bao quanh, nên cõi ấy gọi là Cực Lạc”.

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc, có hồ bảy

báu, có nước tám công đức, chứa đầy đủ ở trong đó. Đáy hồ dùng toàn cát bằng vàng để lót, bốn phía hồ có con đường đi làm thành bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê; phía trên có lầu đài cũng dùng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não để trang hoàng. Hoa sen trong hồ lớn như bánh chiếc xe, sen màu xanh chiếu ánh sáng xanh, sen màu vàng chiếu ánh sáng vàng, sen màu đỏ chiếu ánh sáng đỏ, sen màu trắng chiếu ánh sáng trắng, hương sen tỏa ra vi diệu, thanh khiết”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc, thành tựu công đức trang nghiêm như thế”.

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật ấy, thiên nhạc thường trỗi lên. Đất làm bằng vàng ròng. Ngày đêm sáu thời trời mưa hoa thích ý. Chúng sinh của cõi nước đức Phật ấy, vào mỗi buổi sáng, mỗi vị thường sử dụng lông vải hứng đầy các bông hoa vi diệu, đi cúng dường mười vạn ức đức Phật ở cõi nước khác. Đúng giờ thọ trai, đều trở về lại cõi nước của mình, ăn cơm xong, đi kinh hành”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức

trang nghiêm như thế ấy”.

“Lại nữa, Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật kia, thường có những loại chim nhiều màu sắc xen nhau rất kỳ diệu như chim Bạch hạc, Không tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng mạng... Những loại chim ấy sáu thời mỗi ngày thường hát lên những âm thanh hòa nhã, trong âm thanh của chúng, diễn xướng các Pháp môn gồm: Năm căn bản, Năm năng lực, Bảy thành phần tuệ giác, Tám thành phần Thánh đạo... Các Pháp môn như thế. Chúng sinh ở trong cõi nước ấy nghe âm thanh như thế, liền nhớ nghĩ về Phật; nhớ nghĩ về Pháp; nhớ nghĩ về Tăng”.

“Này Xá-lợi-phất! Tôn giả đừng nghĩ những loại chim này thật sự sinh từ tội báo, vì sao? Vì cõi nước của đức Phật kia không có ba đường xấu ác”.

“Này Xá-lợi-phất! Trong cõi nước của đức Phật ấy, danh từ ác đạo còn không có, huống gì có thật ác đạo. Những loài chim ấy đều được biến hiện từ đức Phật A Di Đà, vì Ngài muốn cho âm thanh Chánh pháp được tuyên dương lưu chuyển cùng khắp”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật ấy, mỗi khi gió nhẹ chuyển động, các hàng cây báu và các lưới báu liền phát ra âm thanh vi diệu, ví như có trăm ngàn nhạc khí cùng một lúc hòa tấu lên. Những cư dân cõi nước ấy, mỗi khi nghe âm thanh ấy, tự nhiên tâm liền nhớ nghĩ về Phật, nhớ nghĩ về Pháp, nhớ nghĩ về Tăng”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật A Di Đà thành tựu những công đức trang nghiêm như thế ấy”.

“Này Xá-lợi-phất! Ý Thầy nghĩ như thế nào? Đức Phật ấy, vì sao có danh hiệu là A Di Đà? Vì đức Phật ấy có ánh sáng vô lượng soi chiếu cùng khắp mọi cõi nước trong mười phương, không bị đối ngại, nên gọi danh hiệu là A Di Đà”.

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Thọ mạng của đức Phật kia và nhân dân là vô lượng, vô biên, vô số kiếp, nên gọi danh hiệu là A Di Đà”.

“Này Xá-lợi-phất! Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã mười kiếp”.

“Này Xá-lợi-phất! Đức Phật A Di Đà có đệ tử thuộc Thanh văn đều chứng A-la-hán là vô lượng, vô biên, không thể dùng số lượng toán học để tính biết. Chúng đệ tử Bồ tát số lượng cũng nhiều như vậy”.

“Này Xá-lợi-phất! Cõi nước của đức Phật A Di Đà thành tựu công đức trang nghiêm là như thế ấy”.

“Lại nữa, này Xá-lợi-phất! Những chúng sinh sinh về cõi nước Cực Lạc đều ở vị trí không thoái chuyển, trong đó có nhiều vị còn một đời nữa thành Phật. Số lượng những vị như vậy rất nhiều, không thể nào dùng số lượng toán học để tính biết mà chỉ có thể dùng danh từ vô lượng, vô biên, vô số để diễn tả”.

“Này Xá-lợi-phất! Những chúng sinh nào nghe đến cõi nước Cực Lạc, nên phát nguyện sinh về cõi nước ấy, vì sao? Vì được cùng với các bậc Thiện nhân cao đức như vậy sống chung một trú xứ”.

“Này Xá-lợi-phất! Những ai ít thiện căn, nhân duyên phước đức, thì không thể sinh vào được cõi nước ấy”.

“Này Xá-lợi-phất! Nếu có người Thiện nam, Thiện nữ nào nghe nói đến đức Phật A Di Đà, chấp trì danh hiệu của Ngài hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày với nhất tâm không loạn động, người ấy lúc sắp chết, đức Phật A Di Đà, cùng các Thánh chúng, liền hiện ra trước mặt người ấy. Trong giờ phút đó, người ấy tâm không điên đảo, liền được vãng sinh cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Di Đà”.

“Này Xá-lợi-phất! Vì ta thấy những lợi ích ấy, nên nói điều này: Nếu chúng sinh nào khi nghe được tôi nói điều này, thì hãy nên phát nguyện sinh về cõi nước Cực Lạc ấy”.

“Này Xá-lợi-phất! Như ta hôm nay đang ca ngợi những lợi ích và các công đức không thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà, thì tại phương Đông có các đức Phật, như A-súc-bệ, Tu Di Tướng, Đại Tu Di, Tu Di Quang, Diệu Âm, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưới rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không

thể nghĩ bàn do hết thấy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Nam có các đức Phật, Nhật Nguyệt Đăng, Danh Văn Quang, Đại Diệm Kiên, Tu Di Đăng, Vô Lượng Tinh Tấn, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưới rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thấy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Tây có các đức Phật như: Vô Lượng Thọ, Vô Lượng Tướng, Vô Lượng Trang, Đại Quang, Đại Minh, Bửu Tướng, Tịnh Quang, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưới rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thấy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Bắc có các

đức Phật như: Diệm Kiên, Tỏi Thắng Âm, Nan Trử, Nhật Sinh, Võng Minh, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lười rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Dưới, có các đức Phật như: Sư Tử, Danh Văn, Danh Quang, Đạt Ma, Pháp Tràng, Trì Pháp, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lười rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Những thế giới ở phương Trên, có các đức Phật như: Phạm Âm, Tú Vương, Hương Thượng, Hương Quang, Đại Diệm Kiên, Tạng Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Ta La Thọ Vương, Bảo Hoa Đức, Kiến Nhất Thiết



Nghĩa, hằng hà sa số chư Phật đồng hàng như vậy, các Ngài đều ở nơi cõi nước của mình biểu hiện tướng lưới rộng dài bao trùm cả một tỷ thế giới nói lời thành thật rằng: Hỡi chúng sinh! Quý vị hãy tin tưởng vào bản kinh ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn do hết thầy chư Phật hộ niệm”.

“Này Xá-lợi-phất! Tôn giả nghĩ như thế nào, vì sao bản kinh này được hết thầy chư Phật hộ niệm?”.

“Này Xá-lợi-phất! Nếu có người thiện nam hay thiện nữ nào nghe kinh này mà thọ trì, và lại nghe danh hiệu của chư Phật, thì những người ấy đều do hết thầy chư Phật hộ niệm, được sự không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng.

Vì vậy, này Xá-lợi-phất! Các vị hãy tin, tiếp nhận lời dạy của Như Lai và những lời được tuyên thuyết từ chư Phật”.

“Này Xá-lợi-phất! Nếu có những ai đã phát nguyện, đang phát nguyện, sẽ phát nguyện muốn sinh vào cõi nước của đức Phật A Di Đà, những người như thế ấy, đều đạt được sự không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng, và đối

với những người ấy, dù họ đã sinh, đang sinh hay sẽ sinh về cõi nước ấy. Vì vậy, này Xá-lợi-phất! Nếu những thiện nam hay thiện nữ nào có niềm tin, thì hãy nên sinh về cõi nước của đức Phật ấy”.

“Này Xá-lợi-phất! Như nay Như Lai ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật và các đức Phật đồng hàng ấy cũng ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của Như Lai mà nói rằng: Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni có khả năng làm những việc rất khó và hiểm có, ấy là Ngài đã ở nơi cõi Ta-bà vào thời kỳ xấu ác, đầy năm sự dơ bẩn: thời kỳ dơ bẩn; hiểu biết dơ bẩn; phiền não dơ bẩn; chúng sinh dơ bẩn; đời sống dơ bẩn mà chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, rồi vì chúng sinh mà nói pháp khó tin này cho hết thảy thế gian, đó là việc làm rất khó”.

Khi đức Phật nói kinh này xong, Tôn giả Xá-lợi-phất và các Tỷ khưu, hết thảy trời, người, a-tu-la... thuộc thế gian, nghe đức Phật dạy, ai cũng hoan hỷ, tin tưởng, tiếp nhận, đánh lễ và bước lui.

Phật nói kinh A Di Đà.

## PHẬT DẠY KINH A DI ĐÀ

### Đề Kinh

Kinh này, tiếng Phạn là Sukhāvatyamṛtavyūha. Hán phiên âm là Tốc-ca-ngõa-đê-a-lí-đát-vĩ-dụ-ha. Tên Phạn văn này là cứ theo Phật Quang Đại Từ Điển 4, tr 3684.

Ở đây Sukhāvaty đi từ Sukhāvātī, có nghĩa là sự sung sướng, sự hạnh phúc, sự an lạc, cõi cực lạc, cõi an lạc. Amṛta, có nghĩa là cam lồ hay bất tử. Vyūha, có nghĩa là trang nghiêm. Như vậy, Sukhāvatyamṛtavyūha, có nghĩa, Kinh nói về sự trang nghiêm bất tử ở cõi Cực Lạc.

Kinh này, tên tiếng Phạn hiện có ở trong Buddhist Sanskrit Text là Sukhāvātīyyūha Saṃkṣipta - mātṛkā. Nghĩa là: Kinh nói tóm lược về sự trang nghiêm ở cõi Cực Lạc. Hán gọi là Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, Tiểu Kinh. Nghĩa là phần kinh nhỏ ở trong Vô Lượng Thọ Kinh.

Ngài La-thập thời Diêu Tần dịch là Phật Thuyết A Di Đà kinh. Hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 369.

Nhưng, theo ngài Khuy Cơ, tên kinh này, ngài La-thập dịch đầu tiên vào ngày mồng tám, tháng hai, năm Hoảng Thi thứ tư, thời Diêu Tần với tên Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh.<sup>16</sup>

Vào năm đầu Hiếu Kiến (454-456) thời Hiếu Vũ Đế nhà Lưu Tống, ngài Cầu-na-bạt-đà-la đã dịch Kinh này với tên Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh. Bản dịch này đã bị thất lạc. Chỉ còn Văn Thần Chú Vãng Sinh và A Di Đà Kinh Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện.<sup>17</sup>

Ngài Huyền Tráng dịch là Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh.<sup>18</sup>

Tên Kinh này, theo Phật Quang Đại Từ Điển, Hán dịch có

---

<sup>16</sup> Khuy Cơ - A Di Đà Kinh Thông Tán Số Tự, tr 330a, Đại Chính 37

<sup>17</sup> Đại Chính 12, Số ký hiệu 368

<sup>18</sup> Đại Chính 12, Số ký hiệu 367

năm tên gồm: Xung Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh; Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh; Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh; Tiểu Kinh; Tứ Chi Kinh.<sup>19</sup>

Sau thời Tần có vị dịch Hậu Xuất A Di Đà Kinh Kệ, mất tên dịch giả, hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 373. Tên kinh này, ngài Khuy Cơ nói xuất xứ từ A Di Đà Kinh Kệ Tụng.<sup>20</sup>

## Tông Thể Và Nội Dung

Nội dung của Kinh Vô Lượng Thọ, đức Phật Thích Ca nói về tu nhân Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà và nội dung của Kinh A Di Đà này, đức Phật Thích Ca nói về kết quả Tịnh Độ từ nơi tu nhân Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà kết thành.

Kết quả Tịnh Độ ấy, đức Phật A Di Đà đã thành tựu đối

---

<sup>19</sup> Phật Quang Đại Từ Điển 4, tr 3684

<sup>20</sup> Khuy Cơ, A Di Đà Kinh Thông Tán Sơ Tục, tr 330a, Đại Chính 37

với không gian, thì cõi nước ấy, hiện nay ở Tây phương, cách cõi Ta bà này trải qua với mười muôn ức cõi Phật; và đối với thời gian cõi Phật A Di Đà đã tựu thành cách đây mười kiếp và hiện nay ở cõi nước Cực Lạc ấy, đức Phật A Di Đà đang tuyên dương Chánh pháp.

Nên, tông thể của Kinh này là nói nhân Tịnh Độ và quả Tịnh Độ là công đức không thể nghĩ bàn. Và nói rõ tác dụng hoằng pháp của đức Phật A Di Đà đối với nhân quả Tịnh Độ ở thế giới Cực lạc Tây phương vẫn đang tiếp tục cho đầy đủ cả đại chúng trong năm thừa gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa là công đức không thể nghĩ bàn.

Nhưng, tác dụng quan trọng nhất là đức Phật Bổn Sư đã biết đúng lúc, cần phải đem bản kinh công đức không thể nghĩ bàn này được chư Phật mười phương hết lòng ca ngợi và giữ gìn, để tuyên dương cho thính chúng đủ mọi thành phần ở nơi thế giới Ta bà này, sau một thời gian được Ngài dìu dắt và đã thuần hóa đối với đức tin Tam Bảo, Năm giới, Thập thiện nghiệp đạo, đầy đủ các giới pháp

Thanh văn, Tứ thánh đế, Mười hai duyên khởi, Lục độ. Và nay chính là lúc Ngài thấy đúng thời, nên tự tuyên dương Vị tăng hữu pháp. Ấy là pháp trước đó chưa từng được nghe. Pháp trước đó đại chúng chưa từng được nghe là pháp gì? Đó là Chánh pháp nói về nhân quả Pháp môn Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà ở cõi Cực lạc Tịnh độ Tây phương và việc truyền bá Chánh pháp thuộc về nhân quả Tịnh Độ do đức Phật Thích Ca tuyên dương ngay nơi cõi Ta bà vào lúc này. Và sự truyền bá Chánh pháp ấy của đức Phật Bổn Sư cũng đã thành tựu. Việc làm ấy của đức Phật Bổn Sư đã được chư Phật mười phương nhiều như số cát sông Hằng không thể nghĩ bàn đều hết lòng tán dương và hỗ trợ.

Với tông thể và tác dụng của Kinh này như vậy, nên nội dung Kinh này có những chi tiết như sau:

### **1- Hội chúng**

Mở đầu kinh nói về các hội chúng nghe kinh này gồm:

Chúng Thanh văn, gồm những bậc đại A-la-hán, Tôn giả

Xá-lợi-phất đứng đầu và là vị Thánh giả trí tuệ số một trong hàng Thanh văn đương cơ để đức Phật Thích Ca tự nói kinh này.

Chúng Bồ tát, gồm những vị đại Bồ tát, Pháp vương tử Văn Thù Sư Lợi đứng đầu và là vị Bồ tát tiêu biểu cho bậc Bồ tát đại trí thuộc hàng Pháp vương tử đương cơ của hàng Bồ tát, để đức Phật Thích Ca tự nói kinh này.

Các hội chúng khác, gồm có Đế thích, vô lượng chư thiên và các chúng khác.

## **2- Ý nghĩa danh hiệu của Phật A Di Đà và chúng đệ tử**

Phật A Di Đà có ánh sáng vô lượng, chiếu soi khắp cả mười phương thế giới không bị chướng ngại., Nên gọi Ngài là Phật A Di Đà.

Đời sống của Ngài và chư thiên, nhân loại cõi Tịnh Độ ấy, sống lâu đến vô số kiếp. Nên, gọi Ngài là Phật A Di Đà.

Đức Phật A Di Đà thành Phật đến nay đã trải qua mười đại kiếp.



Đức Phật A Di Đà giáo chủ cõi Tịnh Độ Tây phương có vô lượng đệ tử Thanh văn đều là đại A-la-hán, toán số không thể tính đếm được và đệ tử thuộc hàng Bồ tát cũng đông đảo vô lượng như đệ tử Thanh văn vậy.

### **3- Cõi Tịnh Độ Tây phương**

Nói về chánh báo và y báo của Tịnh Độ đức Phật A Di Đà. Chánh báo của cõi Tịnh Độ này là đức Phật A Di Đà làm giáo chủ và hiện nay đang Thuyết pháp.

Y báo bao gồm các yếu tố như sau: tên gọi quốc độ là Cực Lạc, xây dựng, kiến trúc, văn hóa, âm nhạc đời sống con người, ăn mặc, ở, giao tiếp, chim muông, khí hậu, đất, nước, cây cối, ao hồ... Người vật, chim muông, suối nước, hoa cỏ... đều hỗ trợ cho chư thiên nhân loại ở đây thành tựu Chánh pháp.

Chánh pháp ở đây là Phật - Pháp - Tăng. Vì vậy, các thánh duyên ở cõi này là hỗ trợ cho mọi cư dân tu học ở đây luôn luôn nhớ nghĩ đến Phật - Pháp - Tăng mà không để tâm khởi lên nhớ nghĩ bất cứ một điều gì khác.

Chánh báo và y báo của cõi Tịnh Độ đức Phật A Di Đà rất trang nghiêm, thanh tịnh để hỗ trợ cho sự thực hành Chánh pháp từ thấp lên cao, từ cạn tới sâu, từ hàng sơ phát tâm cho đến bậc Không còn thoái chuyển, bậc Một đời nữa bỏ xứ làm Phật, bậc Đẳng giác và Toàn giác.

#### **4- Nên nguyện sinh cõi Tịnh Độ**

Ở kinh này đức Phật Thích Ca khuyến khích chúng sinh nơi cõi Ta bà này, nên phát nguyện sinh về cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà có bốn lý do:

Một, vì được cùng với các bậc Thượng thiện nhân chung sống một chỗ. Do được thân cận học hỏi như vậy, nên tâm không thoái chuyển đối với sự thực hành Chánh pháp. Vì ở cõi nước này, y báo, chánh báo đều trang nghiêm thanh tịnh, khiến tâm của chư thiên và nhân loại ở cõi nước này không có điều kiện để sinh khởi phiền não. Nhờ vậy, tâm luôn ở trong thiền định, khiến trí tuệ vô lậu, giải thoát có điều kiện để phát sinh.

Hai, muốn sinh Tịnh Độ là phải nuôi lớn thiện căn, chứ

thiện căn ít ỏi, thì không đủ lực để sinh về Tịnh Độ. Thiện căn đây là vô tham, vô sân, vô si, không kiêu mạn. Hành giả Tịnh Độ phải biết nuôi lớn thiện căn này qua sự thực hành ba điều phước đức:<sup>21</sup>

- Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, làm mười thiện nghiệp.
- Thọ trì Tam quy, giữ đủ Tịnh giới, không phạm uy nghi.
- Phát Bồ đề tâm, thâm tín nhân quả, tụng đọc kinh điển Đại thừa.

Nhờ thực hành ba điều thiện như vậy, khiến người mất thiện căn trở thành có thiện căn; đã có thiện căn nhỏ thì trở thành có thiện căn lớn.

Ba, người có thiện căn, mới nghe được danh hiệu Cha mẹ, Sư, Tăng, Tam bảo và từ nhân duyên này mà có thể chấp

---

<sup>21</sup> Quán Kinh, tr 341c, Đại Chính 12

trì danh hiệu chư Phật mà trong đó có danh hiệu Phật A Di Đà để sinh Tịnh Độ.

Đức Phật A Di Đà, khi hành Bồ tát đạo đã có lời nguyện mười tám trong bốn mươi tám Đại nguyện rằng: “Giả sử khi tôi thành Phật, chúng sanh trong mười phương tin vui hết lòng, muốn sanh đến nước tôi, khi lâm chung chỉ niệm cho đến mười danh hiệu của tôi, nếu họ không vãng sanh, thì tôi không nhận lấy ngôi Chánh giác. Ngoại trừ những người phạm tội ngũ nghịch và phi báng Chánh pháp”.

Vì vậy, chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà để tăng trưởng phước đức Bồ đề, nuôi lớn hạnh và nguyện Bồ đề đến chỗ nhất tâm.

Bốn, nhất tâm bất loạn. Nghĩa là Tâm bồ đề, Nguyện bồ đề và Hạnh bồ đề là một, không xê dịch, không biến chuyển, không thay đổi, bất động, thuần tịnh, trong sáng.

Do có bốn yếu tố này hỗ trợ nhau, khiến thiện căn của người nguyện sinh Tịnh Độ đến chỗ thuần thực, nhất tâm, thì nguyện sinh Tịnh Độ tự thành.

### **5- Xung tán và giữ gìn của chư Phật đối với bản kinh**

Ở kinh này, nêu lên tán dương sự lợi ích không thể nghĩ bàn của đức Phật Thích Ca về Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà và vô số chư Phật ở thường trú trong sáu phương cũng đều tán dương sự không thể nghĩ bàn của kinh này, và bản kinh này đều được các Ngài giữ gìn. Nên, bản kinh này Ngài La Thập dịch với tên gọi: “Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Công Đức, Nhất Thiết Chư Phật Sở Hộ Niệm Kinh = Bản kinh ca ngợi những điều không thể nghĩ bàn, được hết thảy chư Phật giữ gìn”. Trong bản tiếng Phạn hiện có, ta thấy: “Acintya guṇaparikīrtanam sarvabuddha parigrahaṃ nāma dharma paryāyam”. Và ngài Huyền Tráng dịch: “Xung Tán Bất Khả Tư Nghị Phật Độ Công Đức, Nhất Thiết Chư Phật Nhiếp Thọ Pháp Môn = Ca ngợi công đức cõi Phật không thể nghĩ bàn, Pháp môn hết thảy chư Phật nhiếp thọ”.

Acintyaguṇaparikīrtanam, ngài La Thập dịch là “xung tán bất khả tư nghị công đức”. Ngài Huyền Tráng dịch là "xung tán bất khả tư nghị Phật độ công đức".

Sarvabuddhaparigrahaṃ: ngài La Thập dịch là “Chư Phật sở hộ niệm”. Ngài Huyền Tráng dịch là “Nhất thiết chư Phật nhiếp thọ”.

Và dharmaparyāyaṃ, ngài La Thập dịch là “Kinh”, và ngài Huyền Tráng dịch là “Pháp môn”.

### **6- Lợi ích Pháp môn**

Kinh này, đức Phật Thích Ca nêu lên lợi ích của Pháp môn từ ba hạng người đã phát nguyện sinh Tịnh Độ, đang phát nguyện sinh Tịnh Độ, sẽ phát nguyện sinh Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Tất cả họ đều được không thoái chuyển đối với Tuệ giác Vô thượng.

Cả ba trường hợp đã nguyện sinh, đang nguyện sinh hay sẽ nguyện sinh đều phải hết lòng tin tưởng vào lời dạy của đức Phật Thích Ca Mâu Ni - vị Bổn sư giáo chủ cõi Ta bà này - là chân thật và hãy tin một cách kiên cố vào bản nguyện nhiếp thọ của đức Phật A Di Đà là chân thật từ nơi tu nhân trải qua vô số kiếp của Ngài và Tịnh Độ Tây phương là kết quả tất yếu kết thành từ nơi tu nhân ấy. Kết

quả ấy, đức Phật A Di Đà đã thành tựu cách đây mười kiếp.

Cả ba trường hợp đã sinh, đang sinh và sẽ sinh đều phải tin một cách kiên cố như vậy, từ hai đức Phật Bồn sư và Bồn tôn. Đức Phật Thích Ca là vị Bồn sư ở cõi Ta bà và đức Phật A Di Đà là đức Phật Bồn tôn ở cõi Tịnh Độ.

Tin vào lời giáo hóa chân thật của đức Phật Bồn sư và bản nguyện Tịnh Độ của đức Phật Bồn tôn, thì hành giả đã sinh, đang sinh và sẽ sinh hãy hết lòng đem tâm tin tưởng sâu xa mà lập nguyện và lập hạnh.

Lập nguyện là nguyện sinh về cõi Tịnh Độ của Phật A Di Đà và lập hạnh là nhất tâm trì danh hiệu của Ngài cho đến chỗ thuần nhất, không còn gợn lên bất cứ một sự điên đảo vọng tưởng nào.

## **7- Khó khăn đối với Pháp môn**

Đức Phật Bồn sư ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà, cụ thể công đức ấy được diễn tả ở trong bản kinh này. Và chư Phật mười phương cũng ca ngợi sự

giáo hóa không thể nghĩ bàn của đức Phật Bổn sư, khi Ngài lại tuyên dương bản kinh công đức không thể nghĩ bàn này.

Chư Phật mười phương ca ngợi đức Phật Bổn sư hai điều:

Một, ca ngợi việc chứng đắc Tuệ giác Vô thượng của đức Phật Bổn sư ngay ở nơi thời kỳ kiếp hoại của thế giới Ta bà, với đầy đủ cả năm sự dơ bẩn: thời kỳ dơ bẩn; thấy biết dơ bẩn; tâm lý dơ bẩn; chúng sinh dơ bẩn; nuôi dưỡng sự sống dơ bẩn. Ngay nơi thời kỳ và thế giới dơ bẩn ấy, mà đức Phật Bổn sư tu tập, chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, ấy là điều quá khó mà Ngài đã thực hiện được.

Hai, ngay nơi thời kỳ và chúng sinh ở nơi thế giới sống đầy dẫy năm sự dơ bẩn như vậy, mà đức Phật Bổn sư, lại tuyên diễn Pháp môn Tịnh Độ là Pháp môn mà cả thế giới khó tin, thế mà đức Phật Bổn sư tuyên diễn được mà toàn thể thính chúng đủ mọi thành phần đều hoan hỷ, tin tưởng, tiếp nhận, kính lễ và phụng hành, ấy là điều quá cực kỳ khó khăn. Khó khăn hơn cả việc ngay nơi thế giới này mà đức Phật Bổn sư thành bậc Tuệ giác Vô thượng.



Như vậy, phần kết thúc của kinh này, không những nhấn mạnh việc thành Phật của đức Phật Bổn sư nơi thế giới Ta bà này, vào thời kỳ và đời sống chúng sinh quá đơ bản là khó khăn, mà chính còn nhấn mạnh sức chịu đựng, sức kham nhẫn, sức khéo léo của đức Phật Bổn sư, để hoằng dương Chánh pháp đem lại lợi ích cho chúng sinh nơi cõi này mới là cực kỳ khó khăn; nhưng nhất là tuyên dương Pháp môn Tịnh Độ của Phật A Di Đà mà đại chúng tin hiểu, tiếp nhận và thực hành là việc làm khó khăn đến biết chừng nào của đức Phật Bổn Sư. Sự khó khăn ấy là sự khó khăn không thể nghĩ bàn?!

## **Vài Nét Về Các Nhà Phiên Dịch**

### **1- Ngài Cưu-ma-la-thập**

Ngài Cưu-ma-la-thập, tên tiếng Phạn là Kumārajīva. Hán phiên âm là Cưu-ma-la-thập, Cưu-ma-la-bà, Câu-ma-la-kì-bà. Dịch nghĩa là Đồng Thọ. Có hai thuyết, một thuyết nói rằng, Ngài sinh năm 344TL và mất năm 414TL. Thuyết

khác lại nói, Ngài sinh 359TL và mất năm 409TL.

Ngài người nước Kucīna. Hán phiên âm Qui-tur, Cru-tur, Khuất-tur, Câu-chi-nang, Câu-di, Khổ-xoa; tên của một nước ngày xưa thuộc Tây-vực (Ấn Độ). Thân phụ là Kumārāyaṇa (Cru-ma-la-viêm), người Thiên Trúc, trong gia tộc tướng quân, nhưng không kế thừa chức tước này mà lại xuất gia theo Phật. Kumārāyaṇa vượt dãy núi Thông Lãnh đi về phía đông đến nước Qui-tur. Được quốc vương của nước này kính mến và tôn làm quốc sư. Sau đó vua ép gã em gái rất xinh đẹp và thông minh mới 21 tuổi tên là Jivaka (Kì-bà). Từ đó sinh ra ngài Cru-ma-la-thập. Nên, ngài Cru-ma-la-thập, cha là người Thiên Trúc, mẹ là người Qui-tur thuộc dòng dõi quý tộc.

Nước Qui-tur, nay thuộc vùng Trung Á. Tên gọi hiện nay là Kucha (Khổ-xa) là đô thành trọng yếu ở phía nam Thiên-sơn thuộc Tân Cương.

Vào thế kỷ thứ III, Phật giáo rất thịnh hành ở xứ sở này, dân cư thuộc chủng tộc Aryan. Qui-tur sau đó lệ thuộc nhà Đường, nhà Đường đã đặt Qui-tur làm phủ Đô hộ.

Đất nước này có rất nhiều Cao tăng thông thái Phật giáo, kể cả Phật giáo Bộ phái và Đại thừa. Ngài Cưu-ma-la-thập xuất thân trên quê hương này. Nhiều Cao tăng của nước này đã đưa kinh Phật vào Trung Quốc để phiên dịch từ tiếng Phạn sang Hán hay từ tiếng Qui-tur sang Hán. Vào khoảng thế kỷ X, Qui-tur lại trở thành lãnh địa Thổ Nhĩ Kỳ.

Thời kỳ gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã đào được nhiều kinh điển bằng chữ Qui-tur (Kucuan) và các cổ vật.

Năm 1890, Thượng úy Bower người Anh đã phát hiện ở đây những kinh điển Phật giáo bằng tiếng Phạn chép tay rất xa xưa, viết trên vỏ cây Hoa theo hình lá bổi. Ông F.Weber cũng đã tìm thấy những sách thuốc chép tay bằng chữ Qui-tur, theo thứ tự gọi là Văn thư Bower (Bao-nhĩ), Văn thư Weber (Vi-bá).

Các nhà học giả Nhật, Nga, Đức... nhiều lần đào được những mảnh kinh điển Phật bằng chữ Qui-tur như các kinh Đại Bát Niết Bàn, kinh Pháp Cú, kinh Cổ Thành Tỉ Dụ, kinh Bi Hoa, Thập Tụng Tỷ Khuru Giới Bản...

Ngài Cưu-ma-la-thập sinh ra từ một đất nước như vậy vào thế kỷ thứ IV, trong một gia đình cha mẹ rất đức hạnh và theo Phật. Sau đó cả cha và mẹ đều xuất gia.

Ngài Cưu-ma-la-thập từ nhỏ đã thông minh xuất chúng, bảy tuổi xin mẹ xuất gia học đạo, sau đó đi du học ở Thiên Trúc, tham vấn với các bậc đa văn túc trí danh tiếng của xứ này. Học xong Ngài trở lại Qui-tur, được vua xứ này tôn lên làm Thầy.

Phù Kiên nhà tiền Tần nghe danh đức của Sư, liền sai tướng Lữ Quang đem quân đi rước.

Lữ Quang đánh thắng trận ở Qui-tur, đón được ngài La-thập, nhưng về nửa đường được tin vua Phù Kiên băng hà, Lữ Quang đóng quân tại Hà Tây tự lập làm vua, ngài La-thập bị giữ lại ở Lương Châu hơn mười sáu năm. Đến khi Diêu Hưng nhà Hậu Tần đánh bại họ Lữ, ngài La-thập mới được đón về ở Trường An, năm Long An thứ V (401), đòi Đông Tấn. Vua Diêu Hưng tôn ngài La-thập làm quốc sư, ở vườn Tiêu Dao chuyên việc dịch kinh và có các vị Tăng Triệu, Tăng Nghiêm giúp đỡ.

Ngài đã dịch rất nhiều kinh, luật và luận, trong có Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Thập Trụ Tì-bà-sa Luận, ấy là những kinh luận làm sở y cho sự Tịnh Độ tông của Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam sau này.

Ngài mất năm Nghĩa Hi thứ 9, đời Tấn, thọ bảy mươi tuổi. Nghĩa là mất vào năm 409 hoặc 413.<sup>22</sup>

## **2. Cầu-na-bạt-đà-la (394-468)**

Ngài Cầu-na-bạt-đà-la, tên tiếng Phạn là Guṇabhadra. Hán, phiên âm là Cầu-na-bạt-đà-la và dịch là Công Đức Hiền. Ngài sinh năm 394 ở Trung Ấn, trong dòng dõi Bà-la-môn. Thiếu thời học giỏi Ngũ minh và nghiên cứu các môn thiên văn, thư số, y phương, chú thuật...

---

<sup>22</sup> Tham khảo các bài tựa ở Đại Phẩm Bát Nhã kinh, Bách Luận, Đại Trí Độ Luận, Lương Cao Tăng Truyện 2, Quảng Hoảng Minh Tập 23, Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Tư Trì Kí, hạ, Đại Phương Đăng Tập Kinh 55, tựa Thập Lục Kinh, Hậu Hán Thư Ban Siêu Truyện, Qui-tu Vu Điền Đích Nghiên Cứu...

Sau đó học Tập A-tì-đàm-tâm luận (Samyuktābhidharmahr̥dyasāstra), do Pháp-cứu (Dharmatrāta) soạn. Nhân đó mà sùng kính Tam Bảo và phát tâm xuất gia cầu thọ Cụ túc giới. Trước đó tu học theo giáo nghĩa Tiểu thừa, sau đó lại chuyển qua học tập giáo nghĩa Đại thừa như Đại Phẩm Bát Nhã Kinh, Hoa Nghiêm Kinh và nỗ lực diễn giảng tư tưởng của các kinh này.

Năm Nguyên Gia 12 (435), đời Lưu Tống, Ngài đi đường biển đến Quảng Châu, vua Văn Đế cử sứ rước Ngài về ở Tinh xá Kỳ Hoàn để dịch kinh. Ngài đã dịch rất nhiều kinh, trong đó có Tiểu Vô Lượng Thọ Kinh, nhưng kinh này nay bị thất lạc, chỉ còn lại Chú Vãng Sinh và A Di Đà Kinh Bất Tư Nghị Thần Lực Truyền.

Năm Thái Thủy thứ 4, đời Minh Đế, Ngài thị bệnh và trước khi lâm chung Ngài thấy Thiên hoa Thánh tượng rồi viên tịch. Thọ bảy mươi lăm tuổi.<sup>23</sup>

---

<sup>23</sup> Tham khảo Lương Cao Tăng Truyện 3, Lịch Đại Tam Bảo Ký 10, Khai Nguyên Thích Giáo Lục 5, Xuất Tam Tạng Ký Tập 14, Thần Tăng Truyện 3...

### **3- Huyền Tráng (602-664)**

Ngài sinh năm 602, đời Tùy, quê huyện Khu Thi, Lạc Châu. Họ Trần, tên Huy. Cũng có tư liệu nói rằng Ngài sinh năm Khai Hoàng 20 (600), đời Tùy. Ngài có người anh xuất gia ở chùa Tịnh Độ, Lạc Dương, hiệu là Trường Tiệp.

Thiếu thời, Ngài học kinh điển với người anh, và đọc sách Nho, Đạo, Bách gia.

Năm Đại Nghiệp thứ 8 (612), quan nhà Tùy là Trịnh Thiện Quả, tuyển chọn người làm Tăng ở Lạc Dương, thấy Ngài tuy nhỏ, nhưng thông minh xuất chúng, đối đáp trôi chảy, nên đặc cách cho phép làm Tăng. Từ đó Ngài đến chùa Tịnh Độ ở với anh, rồi theo ngài Tuệ Cảnh học kinh Niết Bàn, theo Nghiêm pháp sư học luận Đại thừa. Cuối Tùy đầu Đường xã hội loạn lạc, Ngài cùng anh đi khắp nơi tham học Phật Pháp với các lão túc. Ngài đã theo học Nhiếp Luận và A-tỳ-đàm với ngài Đạo Cơ và Bảo Thiên, học luận Phát Trí với Pháp sư Chân.

Năm thứ 5 (622), đời Đường, Ngài thọ Cụ túc giới, tham học Luật tạng. Lại học Thành Thật luận với ngài Đạo Thâm, Câu-xá luận với ngài Đạo Nhạc, theo học Đại thừa luận với hai ngài Pháp Thường và Tăng Biện.

Sau khi theo học kinh luận với các bậc lão túc, Ngài lại than, sao các vị giảng sư, giảng không giống nhau, lại xét thấy Thánh điển cũng có nhiều chỗ bất đồng. Nên, Ngài phát nguyện đi Thiên Trúc để học kinh điển từ Phạn văn để hóa giải những nghi ngờ.

Vào năm Trinh Quán thứ 3 (629), có thuyết cho rằng năm Trinh Quán thứ 1, Ngài đã khởi hành đi Thiên Trúc, một mình trải qua nhiều gian nan thử thách, đầy nguy hiểm, đi qua các vùng Tân, Lương, Cao, Xương... đến vùng phía Bắc Thiên Trúc, tức là phía Bắc tỉnh Tân Cương ngày nay, rồi lại đi về phía Tây đến Turkistan, Afghanistan và tiến sâu vào nội địa Ấn Độ, dọc đường chiêm bái các Thánh tích và đến nước Ma-kiệt-đà và dừng lại ở Đại học Na-lan-đà. Bấy giờ là năm Trinh Quán thứ 5 (631), Ngài vừa 30 tuổi.



Đến Đại học Na-lan-đà, Ngài tôn ngài Giới Hiền làm thầy và học các bộ luận như: Du-già, Hiển dương, Bà-sa, Câu-xá, Thuận chính lý, Đối pháp, Nhân minh, Thanh minh, Tập lượng Trung luận, Bách luận... với thời lượng khoảng năm năm.

Sau đó, Ngài đi tham vấn nhiều vị danh hiền, thạc đức khác và sưu tầm các bản kinh tiếng Phạn trên toàn cõi Ấn Độ suốt 12 năm, rồi trở lại Na-lan-đà, ngài Giới Hiền giao cho Ngài giảng các bộ luận Nhiếp Đại thừa và Duy thức quyết trạch.

Bấy giờ, có ngài Sư Tử Quang, giảng Trung luận, Bách luận để phản bác những lý thuyết của ngài Huyền Tráng. Ngài Huyền Tráng liền viết Hội Tông luận, với 3.000 bài tụng, để phản biện lại lý thuyết của ngài Sư Tử Quang.

Sau đó, Ngài còn làm 1.600 bài kệ tụng để phản bác các luận điểm đả phá Đại thừa của các luận sư nước Ô-đô (Odra) ở Đông Ấn.

Danh tiếng ngài Huyền Tráng vang lừng Ấn Độ. Vua

Śīlāditya (Giới Nhật), nước Odra (Ô-đồ) nghe danh xin bái yết. Vua Śīlāditya (Giới Nhật) tổ chức Đại pháp hội ở thành Khúc Nữ, để ngài Huyền Tráng có dịp tuyên dương giáo lý Đại thừa, tranh luận với các Bộ phái Tiểu thừa và ngoại đạo. Đại hội biện luận này là Đại hội nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo, với sự tham dự của 18 quốc vương, của năm xứ Ấn Độ bấy giờ cùng với 7.000 Tăng sĩ, bao gồm cả Đại thừa, Tiểu thừa, Bà-la-môn.

Trong Đại hội này, ngài Huyền Tráng được mời làm Luận chủ, và Ngài đề xuất Chân duy thức lượng, để làm nội dung của cuộc tranh luận, treo ngay ở cửa hội trường. Suốt 18 ngày không có một ai dám đứng ra tranh luận. Vua Śīlāditya (Giới Nhật) càng thêm tôn kính và 18 vị quốc vương đều xin quy y làm đệ tử Ngài.

Sau đại hội này, ngài Huyền Tráng quyết định trở về nước. Vua Śīlāditya (Giới Nhật) lại triệu 18 quốc vương đến thành Bát-la-na-ca mở Đại hội Vô già (Đại hội bố thí), thời gian 75 ngày trước khi tiễn đưa ngài Huyền Tráng về nước.

Năm Trinh Quán thứ 17 (643), Ngài từ biệt vua Śīlāditya (Giới Nhật) lên đường hồi hương. Đến năm Trinh Quán thứ 19 (645), Ngài về tới Trường An, vua Đường sai trăm quan văn võ như Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh... tổ chức đại lễ đón rước Ngài và các kinh, tượng, xá lợi do Ngài mang về, có vài trăm kiện, trong có 657 bộ kinh tiếng Phạn.

Về nước, Ngài được vua Thái Tông và Cao Tông tôn sùng, tổ chức cúng dường trong cung và ban tặng hiệu Tam Tạng Pháp Sư. Vua Đường Thái Tông đã hai lần khuyên Ngài hoàn tục để giúp việc nước, nhưng Ngài từ chối và nói: “Nguyện giữ giới trọn đời và hoằng dương Phật Pháp” để báo đáp quốc ân. Sau đó Vua hết lòng ủng hộ sự nghiệp dịch kinh của Ngài.

Suốt 19 năm, sau khi hồi hương, Ngài dịch được 75 bộ kinh, trong đó có 1335 cuốn kinh, luận. Trong đó Ngài đã dịch Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, một cuốn, hiện có ở Đại Chính 12, số ký hiệu 367.

Ngoài dịch kinh, luận, Ngài còn viết bộ Đại Đường Tây Vực Ký, 12 cuốn, kể lại cuộc hành trình sang Tây Trúc cầu

Pháp, trải qua 17 năm với 138 quốc gia. Ngài còn viết Bát Thức Quy Củ, tập hợp bài của mười vị Đại luận Ấn Độ, thành tập Thành Duy Thức Luận và dịch, gồm 10 cuốn...

Vào ngày 5 tháng 2, niên hiệu Lân Đức năm đầu (664), Ngài thị tịch, thọ 63 tuổi. Nhưng có những tư liệu cho rằng, Ngài mất năm 65 hay 69 tuổi.

Nghê Ngài tịch, vua Đường Cao Tông, đau buồn, bãi triều ba ngày và dâng tặng thụy hiệu lên Ngài là Đại Biế Giác, sắc lệnh xây tháp phụng thờ Ngài ở ngọn đồi phía bắc Phiên Xuyên.

## **Các Bản Chú, Sớ**

Nhiều nhà Phật học chú, sớ, kinh A Di Đà đều lấy bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập làm định bản, ngay cả ngài Khuy Cơ, học trò của ngài Huyền Tráng, cũng không dùng bản dịch của thầy mình để chú sớ mà lấy bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, khiến cho chúng ta thấy văn chương dịch thuật của ngài Cưu-ma-la-thập có sức hút như thế nào, đối

với các nhà học thuật Phật giáo quá khứ và hiện nay trên thế giới.

Bản kinh này có rất nhiều nhà chú giải, thuật ký... như:

### **1- A Di-Đà Kinh Nghĩa Ký**

Kinh A Di Đà Nghĩa Ký của ngài Trí Khải đời Tùy, ký, một cuốn, hiện có ở Đại Chính 37, số ký hiệu 1655.

Ở kinh này, ngài Trí Khải nêu lên tổng quát có năm vấn đề và phân thành ba đoạn.

Năm vấn đề gồm:

- Thích danh: Giải thích tên gọi của kinh.
- Biện thể: Nêu rõ thể tính của kinh. Kinh lấy chân như pháp tính làm thể; Quả chứng là thường lạc do từ nơi lắng tâm quán sát.
- Tông trí: Chỗ cùng tột của tông chỉ của kinh là cõi Tịnh Độ trang nghiêm, an lạc vi diệu, cơ duyên được Thánh chúng ứng hóa nghênh nhiếp.

- **Lực dụng:** Sức mạnh và tác dụng của kinh là phá trừ ái kiến, đoạn tận hết thầy tập khí chính của năm trần lao trú địa.
- **Giáo tướng:** Kinh lấy sanh thực đề hồ làm giáo tướng, gồm cả Biệt giáo và Thống giáo.

Ba phân đoạn là:

- **Tự phần:** Tự phần có đầy đủ sáu phần. Từ “Nhu thị” cho đến chữ “Thiên chúng”.

Phần này, ngài Trí Khải giải thích ý nghĩa từ “Nhu thị ngã văn” cho đến “đăng chư thiên chúng”.

- **Chánh thuyết phần:** Phần này, ngài Trí Khải giải thích rõ hai quả chánh báo và y báo của cõi Tịnh Độ Phật A Di Đà. Và nêu rõ phần khuyến khích mọi chúng sinh nên cầu sinh Tịnh Độ.
- **Lưu thông phần:** Từ “Phật nói kinh này xong” cho đến “tứ chúng, trời, người, A-tu-la... đều hoan hỷ tín thọ”. Ấy là phần lưu thông.

Ngài Trí Khải (538-597), còn gọi là Trí Giả Đại sư, Thiên Thai Đại sư. Ngài họ Trần, sinh ở Hoa Dung, Kinh Châu, đời Tùy, Trung Quốc. Năm bảy tuổi xuất gia, đọc phẩm Phổ Môn một lần là thuộc lòng. Năm 18 tuổi, Ngài vào núi Thái Hiền, tụng các kinh Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa, Phổ Môn Hiền Quán, chỉ hai tuần mà thông suốt lý nghĩa. Ngài lên núi Thiên Thai ở tỉnh Chiết Giang lập chùa phía bắc Phật Lũng là Tu Thiên Tự. Sau đó Ngài xuống núi truyền bá Phật Pháp, giảng diễn kinh luận, nhất là kinh Pháp Hoa, Trí Độ Luận, Ma-ha Chi Quán... rồi truyền Đại thừa Bồ tát giới cho Tấn Vương.

Ngài lập Thiên Thai Tông, chia Giáo pháp của Phật thành năm thời kỳ và phân chia giáo học của Phật thành bốn loại. Ngài trước và chú sớ rất nhiều kinh luận, trong đó có hai tác phẩm liên quan đến giáo học Tịnh Độ là Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ và A Di Đà Kinh Nghĩa Ký, hiện có ở Đại Chính 37.

Năm Khai Hoàng 17 (697), Ngài ngồi yên lặng trước tượng Phật bằng đá mà tịch, thọ 60 tuổi.

## **2- A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ**

A Di Đà Kinh Sớ của ngài Khuy Cơ đời Đường soạn, một cuốn. Nội dung có bảy phần:

- Giải thích Báo thân và Ứng hóa thân của đức Phật A Di Đà. Bồ tát từ thập địa trở lên mới thấy được Báo thân hay Thọ dụng thân của Phật A Di Đà. Bồ tát dưới hàng thập địa và phàm phu chỉ thấy được Ứng hóa thân của Phật A Di Đà.
- Giải thích cõi Phật có bốn gồm: Cõi pháp tính, cõi thân tự thọ dụng, cõi thân tha thọ dụng, cõi ứng hóa.
- Giải thích về lý nghĩa không thoái chuyển.
- Giải thích lý do ca ngợi Tịnh Độ Tây phương của Phật A Di Đà.
- Giải thích thể tính của Tịnh Độ qua góc nhìn của Duy thức học. Nghĩa là Tịnh Độ lấy trí Duy thức của Phật và Bồ tát làm thể.
- Nêu rõ tông chỉ và thú hướng của kinh.



- Phân tích và giải thích văn nghĩa của kinh.

Ngài Khuy Cơ (632-682), cũng có tên là Linh Cơ, Thừa Cơ, Đại Thừa Cơ, Pháp Sư Cơ, Từ Ân Đại sư, Từ Ân Pháp sư. Sơ tổ của Pháp Tướng tông Trung Quốc. Ngài sinh năm 632, đời Đường, họ Ứng Trì, tự Hồng Đạo, quê ở Trường An, Trung Quốc.

Năm 17 tuổi, Ngài phụng mệnh vua, xuất gia làm đệ tử của ngài Huyền Tráng ở chùa Quảng Phúc. Sau đó theo về chùa Đại Từ Ân với ngài Huyền Tráng để học tiếng Phạn và kinh luận Phật giáo. Năm 25 tuổi tham dự dịch kinh. Ngài rất thông hiểu về Thành duy thức luận, Nhân minh chính lý luận của Trần Na và Du già sư địa luận của Di Lặc do ngài Huyền Tráng giảng.

Niên hiệu Long Sóc nguyên niên (661), ngài Huyền Tráng chủ dịch các luận như: Biện trung biên luận, Biện trung biên luận tụng, Nhị thập duy thức luận, Di bộ tôn luân luận... đều do Ngài chấp bút. Các bộ luận phần nhiều Ngài đều có làm thuật ký.

Ngài đã soạn thuật rất nhiều kinh luận, trong đó có các tác phẩm liên hệ đến Tịnh Độ như A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ, số ký hiệu 1758 và A Di Đà Kinh Sớ, số ký hiệu 1757, hiện có ở Đại Chính 37.

Niên hiệu Vĩnh Thuần nguyên niên, năm 682, Ngài tịch tại chùa Từ Ân thọ 51 tuổi.

### **3- A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ**

A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ của ngài Cô Sơn - Trí Viên (976-1022) đời Tống soạn, một cuốn.

Nội dung của kinh phân làm năm phần:

- Tên kinh: Lấy quả vị giác ngộ của đức Thích Ca ở cõi Ta bà này và đức Phật A Di Đà ở cõi Tịnh Độ Tây phương làm tên kinh.
- Tông thể: Lấy thực tướng Phương đẳng làm thể.
- Tông chỉ: Lấy tín hạnh nguyện làm tịnh nghiệp của tông chỉ.
- Nghiệp dụng: Lấy lìa khổ được vui làm nghiệp dụng.

- Giáo lý: Lấy sinh tô Phương đẳng Đại thừa làm giáo lý.

Phân chia văn kinh thành ba phần gồm Tựa phần, Chính tông phần, Lưu thông phần và giải thích văn kinh theo chương và câu.

Ngài Cô Sơn - Trí Viên, sinh năm 976, họ Từ, tự Vô Ngoại, hiệu Tiệm Phu, người Tiền Đường, hiện nay là Hàng Châu, Trung Quốc.

Lên tám tuổi xuất gia ở chùa Long Hưng, tại Tiền Đường. Giỏi Nho học thi phú. Theo ngài Nguyên Thanh học Giáo quán Thiên Thai, sau đó tự mình nghiên cứu nghĩa lý sâu xa của kinh luận. Một thời tranh biện với các luận thuyết bảy giờ, sau về ở ẩn tại Cô Viên ở Tây Hồ giảng dạy kinh pháp và soạn thuật.

Ngài mất năm 49 tuổi, để lại cho đời rất nhiều tác phẩm nghiên cứu soạn thuật, trong đó A Di Đà Kinh Nghĩa Sớ, hiện có Đại Chính 37.

#### **4- A Di Đà Kinh Sớ**

A Di Đà Kinh Sớ, một cuốn, do ngài Linh Chi - Nguyên Chiếu (1048-1116) soạn, đời Tống. Hiện có ở Đại Chính 37.

Bản Kinh sớ này, ngài Nguyên Chiếu chia làm bốn môn:

- **Giáo lý:** Gồm có hai loại Giáo hưng và Giáo tướng.

Giáo hưng là nêu rõ nhân quả khổ đau ở trong sinh tử của cõi Ta bà và khuyến khích chúng sinh cõi này phát Bồ đề tâm cầu sinh Tịnh Độ qua pháp trì danh niệm Phật.

Giáo tướng là nói giáo môn Tịnh Độ thuộc Đại thừa viên đốn thành Phật.

- **Lý thể:** Lấy giáo nghĩa Đại thừa làm lý thể và nêu lý nhân quả của Phật A Di Đà từ tu nhân đến cảm quả với công đức chánh báo, y báo đều trang nghiêm.
- **Hạnh:** Bao gồm hành chung và riêng. Chung là sáu Ba-la-mật của Bồ tát hạnh. Riêng là nêu rõ thực hành tịnh nghiệp bằng pháp trì danh niệm Phật.

- Quả: Kinh này nêu lên hai loại trực tiếp và gián tiếp. Quả trực tiếp là đạt được pháp tính thân ở thế giới Tịnh Độ đồng cư. Quả gián tiếp không thoái chuyển đối với Vô thượng Bồ đề, thành tựu Thanh tịnh pháp thân, đồng chứng nhập cảnh giới của Phật.

Ngài Nguyên Chiếu, sinh năm 1048, tại Dư Hàng, huyện Hàng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

Năm 18 tuổi xuất gia với ngài Thần Ngộ - Xử Khiêm. Tuy theo học Giáo quán Thiên Thai, nhưng tâm chí lại chú trọng đến Luật học. Sau đó theo ngài Doãn Khâm học luật thuộc Luật tông Nam Sơn.

Khoảng năm 1078-1085, ngài trú trì chùa Chiêu Khánh hoàng truyền Giới luật. Sau khi lớn tuổi Ngài di chuyển đến Linh Chi sống ở đây ba mươi năm, người đời Tôn xưng là Linh Chi Tôn giả.

Ngài mất năm Chính Hòa thứ 6, nhằm năm 1116, thọ 69 tuổi, thụy hiệu Đại Trí Luật sư.

Tác phẩm để lại gồm: Tứ Phần Luật Hành Sự Sao Tư Trì

Ký, Quán Vô Lượng Thọ Kinh Chú Thích và A Di Đà Kinh Sớ.

### **5- A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật**

A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật do ngài Huệ Tịnh thuật, một cuốn, vào đời Đường, hiện có ở Đại Chính 37.

Ở kinh này ngài Huệ Tịnh phân văn kinh ba phần, gồm tự phần, chánh thể phần và lưu thông phần để thuật ý nghĩa sâu xa của kinh.

Tự phần, nêu rõ chung và riêng. Tự chung là gồm năm phần chứng tín và sáu thành tự. Tự riêng của kinh này nêu lên sáu chi tiết:

- Khẩu cơ: Gọi đúng căn cơ. Nghĩa là gọi đúng cơ của Tôn giả Xá-lợi-phất.
- Chi xứ: Nghĩa là chỉ rõ xứ sở ở Tây phương.
- Số lượng: Khoảng cách khoảng quá mười vạn ức cõi Phật.

- Y báo: Cõi Tây phương Cực Lạc.
- Chánh quả: Chính là đức Phật A Di Đà.
- Hoằng hóa: Hiện tại đức Phật A Di Đà đang thuyết pháp.

Ở Kinh này, biệt tự ngài Huệ Tịnh đã nêu lên sáu chi tiết như vậy.

Phần Chánh tông, ngài Huệ Tịnh nêu ra hai điểm chính: một, Nhân quả tịnh độ; hai, Nhân quả pháp thân.

Nhân quả Tịnh Độ, nói vừa thì có năm, nói rộng thì có mười.

Nói vừa có năm gồm:

- Nêu lên quả bất thoái chuyển của cõi Cực lạc Phật A Di Đà.
- Nêu rõ nhân tu tập phát khởi hạnh nguyện tinh tấn tu tập.

- Nêu rõ chư Phật sáu phương đều hiện ra tướng chứng thành.
- Nêu rõ chư Phật đã chứng minh, khích lệ tướng thưởng tu tập an lạc.
- Đức Thế Tôn của hai cõi biểu hiện tướng tán dương dương công đức.

Nói rộng có mười gồm:

- Nói y báo cõi An lạc.
- Nói chánh quả của đức Phật A Di Đà.
- Phát nguyện vãng sinh.
- Hạnh vãng sinh.
- Tướng biểu hiện của chư Phật.
- Giải nguyên do biểu hiện tướng.
- Nhân phát nguyện ba thời.



- Hạnh quả sinh ra ba thời.
- Phật cõi này ca ngợi Phật cõi kia.
- Chư Phật cõi kia ca ngợi Phật cõi này, nêu hai phần tổng và biệt.

- Tổng: Nêu chư Phật các cõi xứng tán công đức của đức Phật Thích Ca.

- Biệt: Nêu rõ giáo hóa chúng sinh nơi cõi Ta bà đầy năm sự dơ bẩn là khó, nhưng khó nhất là lưu truyền kinh này ở nơi thế giới này mà trong đó có người nghe, tin hiểu và thực hành mong cầu quả vị Vô thượng Bồ đề. Nghĩa là điều khó khăn và hiếm có của đức Thích Ca Thế Tôn là ở nơi cõi uế độ mà nói về nhân quả tu tập Tịnh Độ.

Lưu thông phần, gồm có hai phần. Một, hai Thánh chúng đối cơ tán dương. Hai, bốn bộ chúng ích lợi, tâm hoan hỷ sâu xa, tín thọ phụng hành.

Ngài Huệ Tịnh (578-?), họ Phòng, người quê Chân Định

(Hà Bắc), Trung Quốc, sinh năm 578, đời Đường. Mười tuổi xuất gia với ngài Chí Niệm học Tập A-tỳ-đàm tâm luận, Đại tỳ-bà-sa luận, Đại Trí Độ luận với các Luận sư đương thời. Năm 41 tuổi, nhằm năm Trinh Quán thứ 2 (628), Ngài tham dự hội đồng phiên dịch kinh và giữ chức Bút thụ luận Đại tạng nghiêm và soạn chú sớ 30 cuốn, từ đó Ngài nổi tiếng.

Năm Trinh Quán thứ 10, nhằm năm 636, Ngài khai giảng khóa học Phật pháp tại chùa Kỳ Quốc ở kinh đô, hàng vương công sĩ phu đều đến học Pháp.

Năm Trinh Quán 13 (639), vua Thái Tông triệu tập các quan và học sĩ gồm Nho, Phật, Đạo ở điện Hoằng Văn, rồi cung thỉnh ngài Huệ Tịnh giảng kinh Pháp Hoa. Bấy giờ có những Đạo gia như Thái Hoảng muốn tranh biện hơn thua, cao thấp. Vua liền cho phép hai bên tranh biện. Ngài Huệ Tịnh đã dùng biện tài vô ngại để hàng phục Đạo gia.

Sau đó, ngài đến Trụ trì chùa Phổ Quang hướng dẫn Tứ chúng tu học.

Năm Trinh quán 19 (645), ngài Huyền Tráng từ Ấn Độ về, vua sắc thỉnh Ngài cùng dịch kinh, nhưng bấy giờ đã 68 tuổi, nên cáo bệnh không thể tham dự.

Ngài để lại cho đời nhiều tác phẩm dịch thuật nghiên cứu, chú sớ, trước tác, trong đó có A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật, hiện được lưu giữ ở Đại Chính 37, số hiệu 1756.

Sự hưng thịnh của Phật giáo đời Đường, trong đó có sự đóng góp một phần của ngài Huệ Tịnh.

## **6- A Di Đà- Kinh Sớ**

A Di Đà - Kinh Sớ, một cuốn, do Sa môn Nguyên Hiểu, người Tân-la (Triều Tiên) sớ, hiện có ở Đại Chính 37, số hiệu 1759.

Bản kinh sớ này của ngài Nguyên Hiểu nêu lên ba điểm để làm sớ:

- Nêu lên đại ý của kinh. Trước hết ngài Nguyên Hiểu nêu lên đại ý của kinh này là việc lớn lao của đức Phật Thích Ca ra đời giáo hóa chúng sinh, răn dạy năm sự do

bản nơi cõi uế độ, để khuyến tấn vãng sinh Tịnh Độ. Đức Phật A Di Đà ra đời ở cõi Tịnh Độ để tiếp dẫn ba hạng vãng sinh. Nên ý chính của kinh là nói đến hai đức Thế Tôn xuất hiện ở hai thế giới uế độ và tịnh độ chủ yếu là để dẫn dắt Tứ chúng Tỷ khưu, Tỷ khư ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di vào nơi tinh yếu của đạo mà hiển thị Tịnh Độ, ca ngợi diệu đức để có thể quay về với thực đức mẫu nhiệm. Tai nghe tên kinh liền nhập vào Nhất thừa không còn trở lại. Miệng niệm danh hiệu Phật liền siêu xuất ba cõi không còn quay lại, hưởng là lễ bái, chuyên niệm, tán dương, quán sát.

Tiếp theo, ngài Nguyên Hiểu nêu lên Tông chỉ của kinh này, lấy sự siêu việt ba cõi và hai sự thanh tịnh đối với tình thế gian và khí thế gian làm tông chỉ, khiến chúng sinh đối với đạo Vô thượng Bồ đề chúng đắc không còn bị thoái chuyển.

Sau cùng là phần giải thích kinh văn, ngài Nguyên Hiểu phân thành ba phần là Tự phần, Chánh phần và Lưu thông phần để giải thích văn kinh.

Ở Chánh tông phần, ngài Nguyên Hiểu nêu lên ba chi tiết

để biện giải: Một, nêu lên hai loại quả thanh tịnh. Hai, nêu lên hai loại nhân thanh tịnh và khuyến tấn tu tập. Ba, dẫn điều lệ chứng thành.

Đối với nhân Tịnh Độ, ngài Nguyên Hiểu nêu lên hai loại chánh nhân và trợ nhân. Chánh nhân Tịnh Độ là tâm bồ đề. Tâm ấy thâm nhiếp hết thảy thiện căn. Tâm bồ đề là nhân duyên chủ yếu để sinh Tịnh Độ. Trợ nhân Tịnh Độ là chấp trì danh Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn. Danh hiệu A Di Đà Như Lai được tụng thành từ công đức không thể nghĩ bàn. Do chấp trì danh hiệu của Ngài từ một ngày cho đến bảy ngày nhất tâm bất loạn là trợ nhân vãng sinh Tịnh Độ. Nhờ vậy mà được vãng sinh.

Ngài Nguyên Hiểu (617-?), họ Tiết, sinh năm 617, người Tân La nay là Triều Tiên.

Năm 29 tuổi xuất gia ở chùa Hoàng Long. Năm 660 (hoặc có thuyết nói 650, hay 668-669), Ngài cùng với Nghĩa Tương vượt biển đến Trung Quốc, nhưng đi được nửa đường Ngài liền nghĩ: “Ngoài tâm không có Pháp, cần gì phải đi tìm Pháp ở đâu”, liền quay về. Sau đó, vâng lệnh

vua để giảng giáo nghĩa. Ngài tự cho mình là cư sĩ, mượn cách sống tại gia để làm Phật sự, nhưng người đời vẫn tôn kính Ngài gọi là sư Hải Đông. Lớn tuổi tu tập theo Tịnh Độ, không rõ sư tịch năm nào. Năm 1101, vua Túc Tông ban thụy hiệu là Đại Thánh Hóa Tĩnh Quốc Sư.

Ngài để lại cho đời rất nhiều tác phẩm như: Hoa Nghiêm Kinh Sớ, Kim Cang Tam Muội Kinh Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ, Thập Môn Hòa Tráng Luận, A Di Đà Kinh Sớ... Trong đó, hai tác phẩm Nhị Chương Nghĩa, Phán Tỷ Lượng Luận bị thất lạc hơn 1300 năm, phải đến thế kỷ XX, hai tác phẩm này mới được hai học giả Nhật Bản là Hoàn Siêu - Tuệ Nhật và Thần Điền - Hỷ Nhất Lang tìm ra được.

## **7- Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao Tự**

Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ Sao Tự, do Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu thích giải, Pháp tử Chân Lý Khâm thuật, Chân Quý phụng san.

Theo lời tựa khắc in lại bản kinh này của Tường Nguyên –

Hy Hiến, là vào năm Minh Mạng thứ 14 (1833). Kinh hiện có trong Toàn Tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, NXB TP Hồ Chí Minh, 2000.

Nội dung Sớ sao kinh này, ngài Minh Châu Hương Hải chịu nhiều ảnh hưởng từ A Di Đà Kinh Sớ Sao của ngài Châu Hoằng (1552-1612). Sớ là để giải thích kinh và sao là tóm tắt ý nghĩa giải thích đó. Tài năng của ngài Minh Châu Hương Hải trong bản kinh này là dẫn lời sớ sao của ngài Châu Hoằng và dịch ra Việt văn bằng chữ Nôm và có những giải thích theo văn phong Việt Nôm thời Lê.

Ở bản kinh này, ngài Minh Châu Hương Hải sớ sao có ba công đoạn:

Một, dẫn nguyên lời kinh bằng Hán của bản dịch ngài La Thập.

Hai, dịch văn kinh từ Hán sang tiếng Việt bằng chữ Nôm.

Ba, viết lời sớ sao. Nghĩa là viết lời giải thích nghĩa của kinh và tóm tắt lại nghĩa đã giải thích kinh.

Đối với giáo nghĩa kinh A Di Đà, theo ngài Minh Châu Hương Hải, là thuộc Thật giáo. Ấy là giáo lý chân thật do đức Phật Thích Ca nói ra. Chấp trì danh hiệu là hành. A Di Đà là lý. Dung chứa đầy đủ cả ba đức gồm: Lý thuộc về Pháp thân đức; giáo là bát nhã đức; hạnh là giải thoát đức. A Di Đà công đức vô lượng bao gồm cả ba đại: Công đức vô lượng là Thể đại A Di Đà; Vô lượng thọ là Tướng đại của Phật A Di Đà; Vô lượng quang là Dụng đại của Phật A Di Đà.

Ở kinh này, ngài Minh Châu Hương Hải phân bốn phần.

Một, Sơ thông tự đại ý.

Hai, Sớ sao Kinh văn.

Ba, đề cập đến phần lưu thông.

Bốn, Sớ sao Thần chú: Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đắc sinh Tịnh Độ đà-la-ni.

Căn bản trì vãng sinh Tịnh Độ thần chú là tổng trì vậy.

Vấn đề trì chú, ở kinh này, ngài Minh Châu Hương Hải sớ sao rằng:



“Dùng chú hộ kinh, kinh được chú càng thêm hiển lý. Dùng kinh trước chú, chú được kinh càng thêm linh ứng. Thần chú bất khả tư nghì. Trì chú ắt diệt tội vãng sinh. Vì vậy, bạt nghiệp chướng sinh Tịnh Độ là danh đà-la-ni, là tông trì vậy”.

“Đầu có người thiện nam tử, thiện nữ nhân hay trì tụng thần chú ấy vậy. A Di Đà Phật thường trú ở nơi đỉnh thượng, đêm ngày ủng hộ chẳng cho oan gia bèn được thừa tiện, hiện tại hằng được an ổn, đến khi lâm chung thì đầu lòng, nhậm vận vãng sinh”.

Tuy, ca ngợi tác dụng của trì chú như vậy, nhưng Minh Châu Hương Hải vẫn đề cao trì danh niệm Phật.

Trong lời sớ sao, Ngài viết: “Kinh chú tương liên, chính thật hiển mật viên thông nghĩa. Tường trần bị quốc, y chính trang nghiêm, cửa tín hạnh như kinh thừa minh, thật gọi là hiển. Vâng lời Phật bí sắc, bèn chuyên trì những thần chú, ắt được vãng sinh, thật gọi là mật.

Lại rằng, chuyên trì danh hiệu, thắng hơn trì chú, thắng

hơn hết thầy chú dư công đức. Trì tụng thần chú ba mươi sáu muôn biến, ắt bèn được thấy A Di Đà Phật. Nhất tâm niệm Phật ắt thấy Phật hiện tiền vậy. Đêm ngày mười hai giờ, mỗi tụng trì chú hai mươi một biến, ắt thật diệt hết ngũ nghịch đấng tội. Trì danh hiệu, chí tâm niệm Phật nhất thanh, tiêu diệt tám mươi muôn ức kiếp sinh tử trọng tội. Chuyên trì danh hiệu, ắt thật đại thần chú, thật đại minh chú, thật vô thượng chú, thật vô đẳng chú. Bèn dùng thập niệm ắt được vãng sinh. Một phen vãng sinh, bèn được bất thối chuyển, uy linh diệu lực, vì vậy, gọi là đại thần chú”.<sup>24</sup>

Minh Châu Hương Hải (1628-1715), sinh ra trong dòng dõi quý tộc. Sinh năm 1628, tại làng Bình An Thượng, phủ Tăng Hoa, tỉnh Quảng Nam. Năm 18 tuổi thi đỗ Hương tiến, được bổ làm Tri phủ Triệu Phong.

Năm 1652, thọ giáo với ngài Lục Hồ Viên Cảnh, được đặt

---

<sup>24</sup> Lê Mạnh Thát, Toàn Tập Minh Châu Hương Hải, tr 356 – 358, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 2000

Pháp tự là Minh Châu Hương Hải và Pháp hiệu là Huyền Cơ Thiệu Giác. Sau đó đến học đạo với ngài Viên Khoan Đại Tham.

Năm 30 tuổi xin từ quan, sau đó đóng thuyền đến Cù Lao Chàm ở ngoài cửa biển Hội An, dựng ba gian am nhỏ để ở và tu trì. Trải qua mười năm tu trì danh tiếng của Ngài được nhiều người biết đến, trong đó có Hoa lễ hầu Tổng thái giám. Hoa lễ hầu tâu với Dũng quốc công Nguyễn Phúc Tần (1649-1687), về sự tu tập của Ngài và đã được Quốc công mời trú trì viện Thiền Tịnh ở núi Qui Kinh. Mẹ của quốc công Nguyễn Phúc Tần và ba người con là Phúc Mỹ, Hiệp Đức, Phúc Tộ và đông đảo quân lính đến qui y với Ngài.

Năm 1682, cùng với 50 đệ tử vượt biên từ Cù Lao Chàm-Quảng Nam ra Vinh, yết kiến Quận công Trịnh Diêm, rồi Trịnh Tạc cho Đường quận công đón ngài Minh Châu Hương Hải về kinh đô. Sau đó Trịnh Căn ban tặng áo mũ và đưa Ngài về trấn Sơn Nam, thành lập viện Thiền Tịnh tức là chùa Nguyệt Đường ở tại phố Hiến.

Ở chùa Nguyệt Đường, ngài Minh Châu Hương Hải đã dịch ra tiếng Việt 20 bộ kinh luận, cùng sáng tác một số thơ văn. Ngài mất vào ngày 12 tháng 5 năm Ất Mùi, nhằm năm 1715, thọ 88 tuổi.

### **8- A Di Đà Kinh Sớ Sao**

A Di Đà kinh Sớ Sao, bốn cuốn, do ngài Châu Hoàn (Châu Hoằng) đời Minh sớ sao, hiện có ở Tục Tạng 22, số ký hiệu 424.

Sớ sao kinh này, ngài Châu Hoàn dựa vào bản dịch từ Phạn sang Hán của ngài Cru-ma-la-thập và phỏng theo Hoa Nghiêm Kinh Sớ Diễn Nghĩa Sao của ngài Trừng Quán để tự làm lời sớ nhằm giải thích thêm nghĩa của kinh này.

Ngài Châu Hoàn chia bản A Di Đà Sớ Sao này thành ba môn:

Một, Thông tự đại ý. Nêu lên năm tiết gồm: Minh tánh, Tán kinh, Cảm thời, Thuật ý, Thịnh da.

Hai, Khai chương thích văn. Nêu lên mười môn gồm:

- Giáo khởi sở nhân: Nhân duyên sinh khởi đức Phật dạy kinh này là chỉ thẳng cho chúng sinh dùng tâm niệm Phật để nhập vào tri kiến của Phật.
- Tạng giáo đẳng nhiếp: Kinh này thuộc về kinh tạng. Theo sự phán giáo của Hiền thủ, giáo có năm là Tiểu, Thi, Chung, Đốn, Viên. Kinh này bao gồm cả hai giáo là Thông giáo và Đốn giáo. Trong mười hai thể loại kinh điển, thì kinh này thuộc hai thể loại Tu-đa-la và Ưu-đà-na.
- Nghĩa lý thâm quảng: Nghĩa lý rộng và sâu, vì kinh này thuộc về Đốn giáo, do trì danh niệm Phật, nên chứng ngộ một cách nhanh chóng. Vì vậy, kinh này thuộc về Đốn giáo.

Tuy nhiên, kinh này cũng có một phần thuộc về Viên giáo của Hoa nghiêm và một phần thông liên đến các kinh như Quán Kinh, Tịnh Danh, Pháp Hoa... Vì vậy, nên nói kinh này nghĩa lý rộng và sâu.

- Sở bị giai phẩm: Kinh này nói đầy đủ về căn khí tu tập và phẩm bậc chứng đạt. Nghĩa là căn khí tu tập như thế nào, thì có phẩm bậc tu chứng đúng với căn khí ấy.

Tuy nhiên, pháp trì danh hiệu bao gồm hết thầy căn cơ cao thấp, phạm thánh, trí ngu, mê ngộ...

- Năng thuyên thể tính: Phần này, ngài Châu Hoàn phân ra bốn chi tiết để nêu rõ tính thể của kinh gồm:

- Tùy tướng: Văn và nghĩa của kinh đều thuộc về tùy tướng.
- Duy thức: Nghĩa là văn và nghĩa đều được biểu hiện từ nhận thức hay thức uẩn. Do đó mà có tứ cú gồm: thanh, danh, cú, văn. Thanh là âm thanh, giọng nói, tiếng nói. Danh là tên gọi. Cú là câu, từng câu kinh. Văn là nhiều câu kết hợp lại thành văn. Thanh, danh, cú, văn là tùy tướng của kinh. Tùy tướng ấy từ nơi bản thể của thức uẩn mà biểu hiện. Nên, ngài Châu Hoàn cho rằng, kinh này thuộc về Chung giáo và Đốn giáo. Nghĩa là do tâm chúng sinh ưa muốn thoát

ly sinh tử, nên ngay nơi tâm ấy mà chúng sinh thấy Phật, nghe Pháp nói về y báo, chánh báo cõi Cực Lạc, tín nguyện vãng sinh, nhưng thực ra không có cái ngã nào thuyết pháp và cũng không có cái ngã nào nghe pháp, nên kinh lấy thức thể làm giáo.

- Quy tánh: Vạn cảnh từ nơi tám thức mà biểu hiện. Tám thức đều quy nhiếp ở nhất tâm. Nhất tâm là tự thể của chân như. Giáo pháp từ nơi tự thể của chân như mà lưu xuất. Nên, đưa tướng thể nhập tánh mười hai thể loại kinh điển của đức Phật dạy là từ nơi chân như mà biểu hiện. Nhất tâm bất loạn ở trong kinh này là Thực tướng ấn hay chân như tánh. Thực tướng ấn hay chân như tánh đều quy về Nhất tâm. Nên, giáo thể của kinh này là Nhất tâm.
- Vô ngại: Gồm tâm-cảnh, sự-lý giao triệt không có đối ngại. Kinh này Tâm là cõi nước; Cõi nước là tâm. Lý sự, tâm cảnh hỗ dung vô ngại vậy.
- Tông thú chỉ quy: Kinh này lấy pháp tánh làm tông. Y báo chánh báo, tín nguyện đều quy về nhất tâm. Nhất tâm

bất loạn là pháp tánh. Nên, kinh này lấy pháp tánh làm tông, lấy nhất tâm bất loạn làm quy thú. Tuy nhiên, có nhiều bản giải khác lấy tín nguyện làm tông hay lấy hai chủng loại y báo, chánh báo siêu việt tam giới làm tông và lấy tâm bất thoái chuyển của chúng sinh tín nguyện làm thú hướng.

- Bộ loại sai biệt: Kinh này đồng bộ với các kinh như: Vô Lượng Thọ Giác Kinh, do Chi-lâu-ca-sấm dịch thời Hậu Hán; Vô Lượng Thọ Kinh do Khương Tăng Khải dịch vào thời Tào Ngụy; A Di Đà Kinh đồng tên với tên kinh này do Chi Khiêm dịch thời Ngô; Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, do Pháp Hiền dịch đời Tống; Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, hội mười tám ở Bảo Tích Kinh, do Bồ-đề-lưu-chi dịch thời Nguyên Ngụy; và Phật Thuyết Đại A Di Đà Kinh do Cư sĩ Vương Nhật Hưu tham cứu và hội thông của bốn bản dịch trước, ngoại trừ bản dịch ở Bảo Tích.

Tuy nhiên, năm bản dịch nêu ra ở trước có dị và đồng: Bốn mươi tám đại nguyện của bản Hán và Ngô chỉ còn lại hai mươi bốn đại nguyện. Văn kinh phần lớn là đồng, chỉ



khác nhau rất ít. Bản giáo chánh của Vương Nhật Hưu từ các bản dịch mà giáo chính giản dị rõ ràng, lưu truyền đến ngày nay.

Nên, kinh này đồng bộ với các kinh nêu trên.

Loại có ba loại gồm: Quán kinh, Cổ âm vương kinh; Hậu xuất A Di Đà kệ kinh. Kinh này cùng loại với ba loại kinh nêu trên.

Không phải bộ, không phải loại với kinh này, như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... Tuy cũng nói về Tịnh Độ, nhưng khác với bộ loại của kinh này, vì kinh này nói về Trì niệm danh hiệu Phật vắng sinh.

- Dịch, thích, tụng và trì: Kinh này là ngài La-thập dịch vào thời Diêu Tần là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Huyền Tráng dịch vào thời Đường là Xung Tán Tịnh Độ Nhiếp Thọ Kinh.

Chú thích kinh này Luận, có Vô Lượng Thọ Kinh Luận của Bồ tát Thế Thân; Giải có Thông Tán của ngài Từ Ân; Sớ có Hải Đông và Cô Sơn...

- Tổng thích danh đề: Giải thích tên Phật Thuyết A Di Đà Kinh một cách tổng quát, gồm hai phần. Một, giải thích ý nghĩa của đề kinh. Hai, giải thích đề kinh theo bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập.
- Biệt giải văn nghĩa: Phần này chia làm ba phần để giải thích. Một, tự phần là phần mở đầu của kinh. Hai, chánh tông phần là phần nội dung và chủ trương của kinh. Ba, lưu thông phần là phần khuyến và lưu hành.

Ba, Kết thích chú ý: Phần giải thích Thần chú Bạt nhất thiết nghiệp chướng căn bản đặc sinh Tịnh Độ đà-la-ni.

### **9- Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-Ba-Đề-Xá**

Tác phẩm này của ngài Thế Thân tạo, hiện có ở trong Đại Chính 26, số ký hiệu 1524.

Ngài Thế Thân, em của ngài Vô Trước, sinh vào khoảng năm 320-380, Tây lịch, con của quốc sư Bà-la-môn Kiều-thi-ca, ở thành phố Phú-lâu-sa-phu-la, nước Kiện-đà-la, bắc Ấn Độ.

Hai anh em bước đầu xuất gia theo Phật theo Trường phái Phật giáo Hữu bộ. Sau đó, ngài Vô Trước chuyển sang tu học theo Đại thừa, còn ngài Thế Thân chuyển sang tu học theo Kinh Lượng bộ. Lập chí nguyện cải thiện giáo nghĩa Hữu bộ, nên ngài đã đến nước Ca-thấp-di-la, nghiên cứu luận Đại-tì-bà-sa. Bốn năm sau trở về nước giảng luận Đại-tì-bà-sa cho đại chúng, và biên soạn A-tì-đạt-ma-câu-xá-luận. Sau đó được ngài Vô Trước hướng dẫn, ngài Thế Thân giác ngộ giáo nghĩa Đại thừa và chuyển sang biên soạn hơn bốn mươi tác phẩm giáo nghĩa Đại thừa để hoằng pháp. Trong đó có những tác phẩm như Nhiếp Đại Thừa Luận, Thập Địa Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã ba-La-Mật Kinh Luận, Quảng Bách Luận, Bồ Đề Tâm Luận, Tam Thập Duy Thức Tụng, Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá...

Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, ngài Thế Thân đã làm 24 bài Nguyên sinh kệ, gồm 96 câu. Nội dung của 24 bài kệ này nói rõ, ý nghĩa quán niệm thế giới Cực Lạc, thấy Phật A Di Đà, nguyện sinh cõi Cực Lạc ấy.

Bài kệ ấy dịch ra Việt văn như sau:

“Kính lạy đức Thế Tôn!  
Con nay một lòng thành  
Quy kính hết mười phương  
Như Lai sáng vô ngại  
Nguyện sinh cõi An lạc.  
Con nương vào kinh Phật  
Tướng công đức chân thật  
Nguyện nói kệ tổng trì  
Tương ưng lời Phật dạy.  
Nhìn tướng thế giới kia  
Vượt thắng đạo ba cõi  
Tột cùng như hư không  
Rộng lớn không ngăn mé.  
Chánh đạo từ bi lớn  
Sinh căn lành xuất thế  
Ánh sáng sạch tròn đầy  
Nhật nguyệt sáng như gương

Đủ tính các châu báu  
Trang nghiêm đẹp vẹn toàn.  
Ánh sáng sạch rục rỡ  
Tịnh chiếu soi thế gian  
Tính báu, cở công đức  
Xoay phải trái mềm mại.  
Người chạm sinh vui mầu  
Vượt hẳn chạm chim lành.  
Hoa báu ngàn vạn loại  
Chảy đầy suối, ao, hồ  
Gió nhẹ chạm cành hoa  
Ánh sáng yên bình chuyển.  
Nơi cung điện lầu gác,  
Nhìn xuyên suốt mười phương.  
Sắc sáng từ cây cối  
Hàng rào báu bao quanh.  
Vô lượng báu đan xen  
Lưới báu đầy hư không

Âm hưởng các linh báu  
Đều diễn pháp âm màu.  
Mưa rơi áo hoa đẹp  
Xông ướp thơm vô cùng.  
Tuệ Phật sáng trời trong  
Trừ si ám cho đời.  
Tiếng thanh tịnh sâu xa  
Vi diệu mười phương nghe.  
A Di Đà Chánh giác  
Vua pháp khéo giữ gìn.  
Nhu Lai tịnh chúng hoa  
Hóa sinh hoa Chánh giác.  
Vui thích vị pháp Phật  
Thức ăn định, tỉnh giác  
Xa lìa khổ thân tâm  
An vui không gián đoạn.  
Cảnh căn lành Đại thừa  
Từ cơ hiểm không có

Người nữ, kẻ tật nguyên,  
Nhị thừa không thể sinh.  
Nguyện vui của chúng sinh  
Có đủ đầy tất cả  
Nên con nguyện vãng sinh  
Cõi Phật A Di Đà.  
Đại bảo vương vô lượng  
Đài hoa tịnh vi diệu  
Tướng sáng đẹp một tâm  
Dung sắc vượt quần sinh.  
Như Lai giọng vi diệu  
Mười phương thảy đều nghe.  
Đồng gió lửa đất nước  
Hư không, vô phân biệt  
Chúng trời, người bất động  
Từ biển tịnh trí sinh.  
Như núi vua Tu-di  
Không núi nào vượt nổi.

Chúng trượng phu trời, người  
Đều cung kính chiêm ngưỡng.  
Thấy Phật sức nguyện xưa  
Tương ngộ liền lợi ích  
Khiến nhanh chóng viên mãn  
Công đức biển bấu lớn.  
Cõi thanh tịnh, an lạc  
Xe pháp chuyển trong sạch  
Hóa trời Bồ tát, Phật  
Vững chãi như Tu-di.  
Ánh sáng trang nghiêm sạch  
Một niệm cùng một lúc  
Chiếu khắp hội chúng Phật  
Lợi ích thấy chúng sinh.  
Trời tung hoa, nhạc, y  
Các hương thơm cúng dường.  
Ca ngợi công đức Phật,  
Không có tâm phân biệt.



Ở nơi thế giới nào  
Không có các công đức  
Từ Phật bảo, Pháp bảo  
Con nguyện vãng sinh đến  
Chỉ pháp Phật như Phật.  
Con nói kệ, tạo luận  
Nguyện thấy Phật Di-đà  
Nguyện cùng các chúng sinh  
Vãng sinh cõi An lạc”.<sup>25</sup>

Qua bài kệ này, ngài Thế Thân đã nêu Ngũ niệm môn thực hành để rớt ráo được vãng sinh cõi An Lạc và hiện kiến Phật A Di Đà.

Ngũ niệm môn gồm:

Một, Lễ bái môn: Dùng thân nghiệp lễ bái Phật A Di Đà, bậc Chánh biến tri với tâm ý cầu sinh cõi nước ấy.

Hai, Tán thán môn: Dùng khẩu nghiệp tán thán xưng danh

---

<sup>25</sup> Đại Chính 26

hiệu đức A Di Đà Như Lai, tướng trí quang minh của đức Như Lai ấy, muốn tu hành như thật tương ưng đúng như ý nghĩa danh hiệu của đức Như Lai ấy.

Ba, Tác nguyện môn: Tâm thường tác nguyện, muốn tu hành đúng như thật, rốt ráo chuyên niệm nhất tâm vãng sinh cõi nước An Lạc.

Bốn, Quán sát môn: Trí tuệ quán sát, muốn tu hành như thật quán sát, quán chiếu chánh niệm với cõi nước ấy.

Với sự quán sát này có ba trường hợp:

- Quán sát công đức trang nghiêm của cõi Cực Lạc Phật A Di Đà.
- Quán sát công đức trang nghiêm của đức Phật A Di Đà.
- Quán sát công đức trang nghiêm của các vị Bồ tát ở cõi nước Cực Lạc đức Phật A Di Đà.

Năm, Hồi hướng môn: Vì không xả bỏ hết thảy chúng sinh đang ở trong khổ não, nên thường khởi lên tâm nguyện hồi hướng làm đầu để thành tựu tâm đại bi.

Lại nữa, vì sao quán sát công đức trang nghiêm của cõi Tịnh

Độ đức Phật A Di Đà? Vì năng lực thành tựu công đức trang nghiêm của cõi Phật ấy là không thể nghĩ bàn, ví như bảo tính của ngọc Như ý ma-ni là pháp đối tác tương trợ.

Quán sát công đức trang nghiêm của cõi đức Phật A Di Đà, có mười bảy trường hợp cần phải biết:

- 1- Thành tựu công đức thanh tịnh.
- 2- Thành tựu vô lượng công đức.
- 3- Thành tựu bản tính công đức.
- 4- Thành tựu hình tướng công đức.
- 5- Thành tựu nhiều loại việc làm công đức.
- 6- Thành tựu diệu sắc công đức.
- 7- Thành tựu tiếp xúc công đức.
- 8- Thành tựu trang nghiêm công đức.
- 9- Thành tựu mưa công đức.
- 10- Thành tựu quang minh công đức.
- 11- Thành tựu âm thanh công đức.

12-Thành tựu chủ công đức.

13-Thành tựu quyền thuộc công đức.

14-Thành tựu thọ dụng công đức.

15-Thành tựu không có các tai nạn công đức.

16-Thành tựu pháp môn đại nghĩa công đức.

17-Thành tựu hết thành sở cầu công đức.

Phần sau của Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, ngài Thế Thân còn nêu ra năm pháp môn hành trì thành tựu năm loại công đức như sau:

Một, Cận môn: Chứng nhập cận môn hay đệ nhất môn là do lễ bái đức Phật A Di Đà mà được vãng sinh cõi nước ấy. Được vãng sinh thế giới Cực Lạc, gọi là chứng nhập đệ nhất môn.

Hai, Đại hội chúng môn: Tán thán đức Phật A Di Đà, tùy danh nghĩa, xưng trì danh hiệu, nương vào ánh sáng của Như Lai, gia nhập vào số lượng của đại chúng, gọi là chứng nhập đệ nhị môn.

Ba, Trạch môn: Do nhất tâm chuyên niệm, tác nguyện vãng sinh cõi nước Cực Lạc, tu tập thiền định đối với chỉ, nên chứng nhập được thể giới Liên Hoa Tạng, gọi là chứng nhập đệ tam môn.

Bốn, Ốc môn: Do chuyên niệm quán sát sự trang nghiêm màu nhiệm của cõi nước Cực Lạc, thực hành quán chiếu, chứng đạt đến thọ dụng các loại niềm vui pháp vị ở nơi cõi nước Cực Lạc, gọi là chứng nhập đệ tứ môn.

Năm, Viên lâm du hý địa môn: Do tâm đại từ bi quán sát khổ đau của hết thảy chúng sinh, thị hiện Ứng hóa thân vào trong rừng rậm phiền não, công viên sinh tử, thần thông du hý đến nơi mảnh đất giáo hóa, dùng sức mạnh bản nguyện để hồi hướng, gọi là xuất đệ ngũ môn.

Nên biết rằng, bốn pháp trước là Bồ tát thành tựu tự lợi. Pháp môn thứ năm là Bồ tát thành tựu lợi tha bằng hồi hướng.

Bồ tát tu tập năm pháp môn như vậy, chứng đắc Bồ đề một cách nhanh chóng.<sup>26</sup>

---

<sup>26</sup> Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, Đại Chính 26

## **GIÁO NGHĨA VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN TỊNH ĐỘ**

### **Giáo nghĩa**

Tịnh Độ là cõi nước thanh tịnh được thành tựu từ bản nguyện tu hành tích lũy công đức trải qua vô lượng đời kiếp của chư Phật khi hành Bồ tát đạo.

Giáo nghĩa Tịnh Độ của chư Phật được đề cập và ghi lại ở trong các kinh và luận thuộc văn hệ Đại thừa như Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Phóng Quang Bát Nhã, Duy-ma-cật Kinh, A-súc-phật Quốc Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Phật Thuyết A Di Đà Kinh... Đại Trí Độ Luận, Thập Tỳ-bà-sa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Vãng Sinh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá Luận...

Giáo nghĩa “Tâm tịnh độ tịnh”, nghĩa là Tịnh Độ lấy tâm tịnh làm gốc. Đây là giáo nghĩa Tịnh Độ căn bản của các

kinh như: Hoa Nghiêm, Duy-ma-cật, Pháp Hoa, Mật Nghiêm...

Giáo nghĩa Tâm tịnh độ tịnh của các kinh điển Đại thừa được khai triển từ giáo nghĩa: “Tâm dẫn đầu các pháp; Tâm làm chủ, Tâm tạo tác”, từ văn hệ kinh điển A-hàm (āgama). Và giáo nghĩa “Tâm dẫn đầu các pháp, Tâm làm chủ, Tâm tạo tác = Manopubbaṅgamā dhammā - manoseṭṭhā manomayā” này, cũng là giáo nghĩa chủ não của kinh tạng thuộc văn hệ Pāli.<sup>27</sup>

Giáo nghĩa “tâm tịnh” hay “tự tịnh kỳ ý” mà thành ngữ kinh tạng thuộc văn hệ Pāli gọi là: Sacitta pariyodapanam<sup>28</sup> hay Manasā susaṃvuto<sup>29</sup>.

Bởi vậy, giáo nghĩa căn bản của Tịnh Độ là tâm tịnh không phải là giáo nghĩa tự phát từ chư Tổ mà nó có gốc

---

<sup>27</sup> Yamaka-vagga, Dhamma, no 1.

<sup>28</sup> Mahāpadāna suttaṃ P39, Dīgha Nikāya II. Pāli Publication board (1958). Buddha vaggo-dhammapada 183, University of Delhi (1977).

<sup>29</sup> Magga-vaggo-dhammapada 281, University of Delhi (1977).

rễ từ đức Phật lịch sử và chư Phật quá khứ và đã được ghi chép lại trong các văn hệ kinh điển Phật giáo từ A-hàm đến Pháp Hoa và Hoa Nghiêm.

Ngoài Tịnh Độ tự tâm, các kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Dược Sư, Duy-ma-cật, Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng Thọ, Phật Thuyết A Di Đà... còn cho ta biết có tha phương Tịnh Độ. Nghĩa là Tịnh Độ của chư Phật có mặt trong cả mười phương. Các luận Đại Trí Độ, Thập Trụ Tỳ-bà-sa của ngài Long Thọ, Vãng Sinh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá của ngài Thế Thân đã giải thích về tha phương Tịnh Độ và ngài Thế Thân đã trình bày Ngũ niệm môn tu tập Tịnh Độ để vãng sinh thế giới Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà bằng kệ nguyện sinh.

Cõi Tịnh Độ phương Tây của đức Phật A Di Đà, do đức Phật lịch sử nói ra cho thính chúng bấy giờ ở núi Linh Thứu, tại thành Vương-xá và tại Kỳ Viên... có khoảng cách phương vị nhất định với cõi Ta-bà này ở trong không gian.

Giáo nghĩa Tịnh Độ phương Tây của đức Phật A Di Đà,



lấy đại nguyện làm tu nhân đã được kinh Vô Lượng Thọ đề cập; lấy quán chiếu làm hạnh môn, như kinh Quán Vô Lượng Thọ đã nhấn mạnh và lấy y báo, chánh báo trang nghiêm của cõi Tịnh Độ làm kết quả đã được diễn tả ở kinh Phật Thuyết A Di Đà.

Tu nhân Tịnh Độ lấy Bồ đề tâm làm chủng tử hay cốt tủy, lấy tín hạnh nguyện và chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà làm quán hạnh và lấy nhất tâm bất loạn làm chủ đích để hội chứng tự tâm thanh tịnh và vãng sinh Tịnh Độ.

Giáo nghĩa Tịnh Độ cho rằng, Báo độ của đức Phật A Di Đà ở phương Tây, có mười lợi ích cho những ai được sinh về Tịnh Độ ấy.

**1- Thánh chúng đến đón:** Lúc lâm chung được đức Phật A Di Đà và hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và Bồ tát Đại Thế Chí đến đón rước về Tịnh Độ.

**2- Hoa sen vừa mới nở:** Sinh về Tịnh Độ gá sinh trong hoa sen, cho đến lúc hoa sen mới nở ra, liền thấy cõi Tịnh Độ rất trang nghiêm thanh tịnh.

- 3- Thân tướng có thần thông:** Thân tướng có 32 tướng tốt và năm thần thông....
- 4- Năm cảnh giới vi diệu:** Được năm cảnh giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thù thắng.
- 5- Vui sướng vô lượng:** Được hưởng các niềm vui vô tận.
- 6- Tiếp dẫn kết duyên:** Được những ân nhân kết duyên từ trước, thân hành đến Tịnh Độ đón tiếp.
- 7- Thánh chúng cùng hội họp:** Được cùng với các vị Bồ tát đồng hội họp.
- 8- Thấy Phật nghe Pháp:** Sinh về Tịnh Độ được thấy Phật A Di Đà và trực tiếp nghe Ngài thuyết pháp.
- 9- Tùy tâm cúng dường Phật:** Tùy tâm cúng dường chư Phật mười phương.
- 10- Tăng tiến Phật đạo:** Tinh tấn tu hành và thành tựu Phật đạo.

Giáo nghĩa Tịnh Độ do đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ

dạy, được chư Tổ Ấn Độ truyền thừa và kết tập, đến ngài Mã Minh, Long Thọ đã trình bày tinh yếu của ba bộ kinh Vô Lượng Thọ, Quán Vô Lượng thọ, Phật Thuyết A Di Đà và ngài Thế Thân thế kỷ thứ IV, sau Tây lịch đã viết Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, nhằm tuyên dương giáo nghĩa Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà và nguyện sinh vãng sinh về cõi Tịnh Độ này.

## **Lịch sử Tịnh độ phát triển từ Ấn Độ đến Trung Hoa**

Tài liệu lịch sử truyền dịch kinh điển cho ta biết, ngài Chi-lâu-ca-sâm (147-?), người nước Đại-nguyệt-chi ở Trung Á đã đến Lạc Dương cuối đời Hậu Hán và đến đời Linh Đế, năm Quang Hòa, Trung Bình (178-189), đã dịch rất nhiều kinh điển từ Phạn sang Hán, trong đó có kinh Ban Chu Tam Muội và kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đăng Giác...

Kinh Ban Chu Tam Muội, tiếng Phạn là Pratyutpanna-buddha-samukhāva-sthita-samādhī-sūtra. Kinh nói về

Thiền định hiện tiền chư Phật hiện ra đứng trước mặt.

Nội dung kinh này, có mười sáu phẩm, tường thuật lại việc đức Phật Thích Ca nói pháp cho Bồ tát Hiền Hộ nghe.

Bản kinh này nói về Tịnh Độ Phật A Di Đà đã được kết tập vào thế kỷ thứ I, trước Tây lịch tại Ấn Độ và theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục của Trí Thăng soạn vào đời Đường, hiện có ở Đại Chính 55, kinh này có đến bảy bản Hán dịch. Nhưng hiện còn bốn bản. Bạt-pha-bồ-tát Kinh là bản dịch sớm nhất, nhưng mất tên người dịch. Hiện có ở Đại Chính 13, kinh mang số ký hiệu 419.

Ngài Trúc-phật-sóc, người Trung Ấn đã đến Trung Quốc vào thời Hậu Hán cùng thời với Chi-lâu-ca-sám và cùng dịch kinh Ban Chu Tam Muội này.

Đối với các kinh điển nói về Tịnh Độ Phật A Di Đà, thì kinh này được dịch sang văn hệ Hán tạng sớm nhất.

Qua tư liệu lịch sử phiên dịch kinh điển cho ta biết, giáo nghĩa Tịnh Độ Phật A Di Đà hình thành văn bản sớm nhất của Phật giáo Ấn Độ khoảng thế kỷ I và II trước Tây lịch

và những thế kỷ đầu sau Tây lịch đã được các luận sư như Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân khai triển trở thành những luận điểm Sinh diệt môn, Chân như môn, ở luận Đại Thừa Khởi Tín của ngài Mã Minh. Ngài Chân Đế đã dịch luận này sang Hán, vào đời Lương, hiện có ở Đại Chính 32. Tịnh Độ Di Hành, Thánh Đạo Nan Hành của ngài Long Thọ ở Thập Trụ Tỳ-bà-sa, đã được ngài La-thập dịch ra Hán văn vào thời Hậu Tần, hiện có ở Đại Chính 26. Ở trong Trí Sai Biệt Thắng Tướng của Nhiếp Đại Thừa Luận, hay ở Quả Trí Phần của Nhiếp Đại Thừa Bản của ngài Vô Trước nói: Các vị Bồ tát hình tướng niệm Phật có bảy chủng loại và mười tám sự tướng thanh tịnh của Tịnh Độ chư Phật Như Lai. Luận Nhiếp Đại Thừa đã được ngài Chân Đế dịch từ Phạn sang Hán vào thời Trần và Nhiếp Đại Thừa Luận bản được ngài Huyền Tráng dịch từ Phạn sang Hán vào thời Đường, hai bản đều hiện có ở Đại Chính 31. Ngài Thế Thân thế kỷ thứ IV đã viết Vãng Sinh Luận hay Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, nêu lên Ngũ niệm môn, Bồ-đề-lu-chi dịch từ Phạn sang Hán vào thời Nguyên Ngụy, hiện có ở Đại Chính 26, số ký hiệu 1524.

Như vậy, giáo nghĩa Tịnh Độ, nhất là Tịnh độ Tây phương của đức Phật A Di Đà đã phát triển mạnh mẽ ở Ấn Độ muộn nhất là thế kỷ thứ II, trước Tây lịch cho đến khi Chi-lâu-ca-sấm và Trúc-phật-sóc dịch Phạn văn kinh Pratyutpanna – buddha – samukhāva – sthita – samādhi - sūtra (Ban Chu Tam Muội) sang Hán văn ở thế kỷ thứ II sau Tây lịch, và đã có những luận điểm biện chứng triết học kể từ khi các luận sư Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân với các tác phẩm Đại Thừa Khởi Tín, Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá, của các luận sư nêu trên vào những thế kỷ đầu sau Tây lịch.

Giáo nghĩa Tịnh Độ trước khi truyền đến Trung Quốc, như kinh Ban Chu Tam Muội, chắc chắn đã được Trúc-phật-sóc học tập bằng Phạn văn ở Ấn Độ và Chi-lâu-ca-sấm học tập tại nước Đại-nguyệt-chi, một nước ngày xưa ở Trung Á trước khi đến Trung Quốc cùng với Trúc-phật-sóc phiên dịch kinh này vào năm 179Tl.

Trúc Pháp Hộ, người gốc Đại-nguyệt-chi cũng đã đến

sống ở Trung Quốc thời Tây Tấn (thế kỷ III, Tl), dịch kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng, A Di Đà Phật Kê...

Đến đời Diêu Tần, ngài Cưu-ma-la-thập đến Trung Quốc, năm Hoảng Thủy thứ 3 (401), từ nước Qui-tu, sau đó đã dịch nhiều kinh, luận từ Phạn sang Hán, trong đó có Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Thập Trụ Tỳ-bà-sa Luận là luận nói về sự trang nghiêm của cõi Cực Lạc đức Phật A Di Đà ở Tây phương của ngài Long Thọ.

Ngài Đàm Vô Sấm (385-433) đến Trung Quốc thời Bắc Lương, từ Trung Ấn đã dịch kinh Bi Hoa, mười cuốn, vào năm 419Tl, kinh nói về bản nguyện và bản hạnh của các vị Bồ tát hành Bồ tát đạo ở quá khứ, trong đó có nói đến bản nguyện và bản hạnh, thân thể của đức Phật A Di Đà khi hành Bồ tát đạo.

Vào thời Lưu Tống, ngài Bảo Vân người Đông Tấn, Trung Quốc, sang Ấn Độ cầu pháp, dịch kinh Tân Vô Lượng Thọ vào năm 420. Cũng thời Lưu Tống, ngài Cương Lương Da Xá (383-442), đến Trung Quốc từ Ấn Độ, dịch Quán Vô Lượng Thọ Kinh, hai cuốn, năm 420.

Đến giai đoạn này, giáo nghĩa Tịnh Độ từ Ấn Độ đã truyền đến Trung Quốc qua các nhà phiên dịch kinh điển từ Phạn sang Hán đã có một cách đầy đủ.

Đến đời ngài Tuệ Viễn (334-416), thời Đông Tấn, xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ ở Lô Sơn. Năm 402, lập Bạch Liên Xã cùng hơn một trăm đồng đạo, chuyên tu Tịnh Độ niệm Phật tam muội, theo yếu chỉ của kinh Ban Chu Tam Muội, nguyện sinh Tây phương Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà hơn ba mươi năm không xuống núi. Năm 403, phản thần Hoán Huyền cướp ngôi vua An Đế nhà Đông Tấn tự phong làm vua, ra lệnh sa thải Tăng sĩ, buộc phải hết lòng tôn kính quân vương. Ngài viết Sa Môn Bất Bái Vương Giả, để phản đối, nói rõ người xuất gia không có khuất phục vương quyền.

Bạch Liên Xã của ngài Tuệ Viễn là tổ chức Tịnh Độ đầu tiên có quy mô của Phật giáo Trung Quốc.

Đến thời Bắc Ngụy, ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch Vô Lượng Thọ Kinh Ưu-ba-đề-xá của ngài Thế Thân từ Phạn sang Hán, ngài Đàm Loan (476-?), dựa vào luận này soạn thuật



chú giải và dựa vào Nan hành đạo và Di hành đạo ở Thập Trụ Tỳ-bà-sa của ngài Long Thọ để nêu lên lý Tự lực và Tha lực và ngài Đàm Loan cho rằng, nương vào bản nguyện tha lực là đạo phương tiện rất dễ thực hành và chủ trương trì danh niệm Phật, cầu vãng sinh Tịnh Độ Tây phương của đức Phật A Di Đà.

Như vậy, giáo tông Tịnh Độ của Phật giáo Trung Quốc ít nhất là bắt đầu có từ ngài Đàm Loan.

Đạo Xước (562-645) đã giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ hơn hai trăm lần và chủ trương người xuất gia hay tại gia đều lấy việc niệm Phật làm trọng yếu và đưa ra phương pháp Tiểu đậu niệm Phật. Nghĩa là nhiếp tâm niệm Phật bằng cách đếm từng hạt đậu nhỏ. Đây là khởi đầu cho việc niệm Phật lần tràng hạt của Phật giáo Tịnh Độ Trung Quốc. Ngài để lại cho đời hai tập Tịnh Độ Luận và An Lạc Tập.

Thiện Đạo (613-681), học Quán Vô Lượng Thọ với ngài Đạo Xước và sau đó chuyên tâm niệm Phật, chứng được niệm Phật tam muội, ở trong thiền định thấy được cảnh

trang nghiêm thanh tịnh của Tịnh Độ và Ngài hết lòng truyền bá pháp môn Tịnh Độ. Ngài đã sử dụng tiền cúng dường của tín chủ vào việc biên chép mười vạn cuốn kinh A Di Đà và vẽ ba trăm bức tranh Tịnh Độ biến tướng; sửa chữa các tháp miếu, Tăng già lam bị hư hoại. Ngài tịch vào ngày 14 tháng 3 năm Vĩnh Long thứ 2 (681), thọ 69 tuổi.

Ngài đã để lại các tác phẩm gồm: Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, bốn cuốn; Tịnh Độ Pháp Sư Tán, hai cuốn; Quán Niệm Pháp Môn, một cuốn; Vãng Sinh Lễ Tán Kệ, một cuốn; Bán Chu Tán, một cuốn...

Ngài Thiện Đạo soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, nêu rõ những kiến giải sai lầm xưa nay, xác định giáo nghĩa và giáo tướng Tịnh Độ; đồng thời noi theo các ngài Đàm Loan và Đạo Xúc thiết lập Chánh hạnh và Tọa hạnh đặt nền tảng vững chãi cho giáo nghĩa Tịnh Độ của Phật giáo Trung Quốc.

Tiếp theo ngài Thiện Đạo là Hoài Cảm đã soạn Thích Tịnh Độ Quán Nghi Luận và ngài Thiều Khang truyền bá rộng

rãi Tịnh Độ tông. Tịnh Độ tông Phật giáo Trung Quốc đến giai đoạn này đã phát triển đến đỉnh cao.

Đầu năm Khai Nguyên đời Đường, ngài Tuệ Nhật đề xướng và chủ trương "Trì giới và niệm Phật cùng thực hành; Thiền định và Tịnh Độ cùng tu; Giáo và Thiền hợp nhất. Hồi hướng hết thảy công phu tu hành nguyện cầu vãng sinh Tịnh Độ."

Các ngài Thừa Viễn, Phi Tích, Pháp Chiếu... tiếp nối chủ trương của Tuệ Nhật về Tịnh Độ, lấy pháp môn Niệm Phật tam muội làm pháp môn Thiền định sâu xa, phản bác sự thực hành thiền định để tâm trống rỗng.

Tịnh Độ tông Phật giáo Trung Quốc ở giai đoạn đời Đường có thể chia thành ba hệ thống:

- Hệ thống Tịnh Độ của ngài Tuệ Viễn là phái luận lý Tịnh Độ mang tính phổ thông hình thức.
- Hệ thống Tịnh Độ của ngài Thiện Đạo là phái Phật nguyện đặt nặng tín ngưỡng.

- Hệ thống Tịnh Độ của ngài Tuệ Nhật, Từ Mẫn là phái diệu hữu, không buông bỏ các hạnh.

Bấy giờ Tuyên Thập học trò của Ngũ tổ, đề xướng phái Thiên tông Nam sơn niệm Phật. Ngài Nam Dương đệ tử của Lục tổ đề xướng Giải hạnh kiêm tu, nghĩa là hiểu và hành cùng thực hiện.

Đến đời Tống, ngài Vĩnh Minh - Diên Thọ (904-975), chủ trương Thiên Tịnh song tu, lấy tâm làm tông chỉ. Đáp ứng lời thỉnh cầu của Ngô việt Vương - Tiền Thục, Ngài đến Đạo tràng Vĩnh Minh giáo hóa, nên người đời bấy giờ gọi Ngài là Vĩnh Minh Đại sư.

Đương thời, Ngài đã đứng ra cung thỉnh các vị cao tăng của ba tông phái gồm: Từ Ân, Hiền Thủ và Thiên Thai cùng nhau sưu tập, thảo luận và nghiên cứu các tác phẩm nổi tiếng của hai trăm vị Thánh hiền của Ấn Độ và Trung Quốc, biên tập bộ Tông Kính Lục gồm một trăm cuốn. Đối với các tông chỉ của các phái khác nhau, Ngài luôn luôn giữ thái độ điều hòa.

Ngoài Tông Kính Lục, Ngài còn có các tác phẩm Vạn Thiện Đồng Qui Tập, sáu cuốn; Thần Thê An Dưỡng Phú, một cuốn; Duy Tâm Quyết, một cuốn...

Năm Khai Bảo thứ 8, Ngài dự tri thời chí, ngồi mà tịch, thọ 72 tuổi.

Ngài Tứ Minh - Tri Lễ đời Tống đã biên soạn bộ Quán Kinh Sớ Diệu Tông Sao, đưa ra Ước tâm quán Phật hay là Thai Tịnh dung hợp luận - luận chứng về Thiên Thai và Tịnh Độ cùng dung hợp.

Đời Nguyên, Phật giáo Tịnh Độ lại thịnh hơn, nhất là Thiên Tịnh song tu với sự quảng bá của các ngài Trung Phong - Minh Bản, Thiên Như - Duy Tắc... các Ngài đều qui tâm Tịnh Độ.

Đời Minh, Phật giáo Tịnh Độ chủ trương Thiên Tịnh hợp hành, bởi các Ngài như: Sở Sơn - Thiệu Kỳ, Không Cốc - Cảnh Long, Nhất Nguyên - Tông Bản, Hoàn Sơn - Đức Thanh, Cổ Sơ - Nguyên Hiền, Vân Thê - Châu Hoàn...

Ngài Vân Thê - Châu Hoàn chuyên tu Tam muội niệm

Phật. Sớ sao kinh A Di Đà, hoằng dương tông chỉ Thiên Tịnh nhất trí. Đồng thời cũng có các vị thuộc tông Thiên Thai như các ngài: Cử Am - Đại Hựu, U Khê - Truyền Đăng, Linh Phong - Trí Húc... đề xướng luận thuyết Tam học nhất nguyên, nghĩa là Thiên, Giáo, Luật đều qui về Tịnh Độ.

Đời Thanh, năm Khang Hi, Càn Long, ngài Thực Hiền - Tư Tề, kế thừa di phong của ngài Châu Hoàn, kết Liên xã ở Hàng Châu truyền bá giáo nghĩa Tịnh Độ rất rộng rãi, tôn các ngài Đàm Loan, Đạo Xước, Thiện Đạo là ba vị Tổ Tịnh Độ đầu tiên, rất được mọi người kính ngưỡng.

Đời Thanh, giới Cư sĩ như: Bành Thiệu Thanh, cha con Tóc Hỷ biên soạn Vãng Sinh Truyện và Chi Tán Tây Phương để xiển dương tín ngưỡng Tịnh Độ.

Vào thời đầu Trung Hoa Dân Quốc, ngài Ân Quang (1862-1940), tu tập và xiển dương pháp môn Tịnh Độ, tự đặt hiệu là Kế Lư Sơn Hành Giả. Nghĩa là người kế thừa pháp Tịnh Độ của ngài Tuệ Viễn ở Lư Sơn. Ngài suốt đời tu tập và hoằng dương pháp môn Tịnh Độ với chủ trương:

Tịnh Độ là bản hoài ra đời của Phật.

Cuộc đời của Ngài thực hành ba nguyên tắc trong hành đạo: Không nhận trú trì, không nhận học trò, không đăng đại pháp tòa.

Ngài tịch ở chùa Linh Nham Sơn, thọ 79 tuổi. Ngài là vị Tổ thứ 13 của Tịnh Độ tông Trung Quốc.

## **Nhật Bản**

Phật giáo Nhật Bản có từ thế kỷ thứ VI, nhưng trước khi Phật giáo du nhập vào Nhật Bản từ Triều Tiên và Trung Quốc, thì ở bản địa này đã có Tín ngưỡng Thần đạo (Shinto).

Theo Nhật Bản Thư Ký biên soạn vào thế kỷ thứ VIII, cho rằng: Thị Thần (Kami hay Gami), có mặt khắp nơi và cũng có những trác ẩn như con người. Trong Thần Đạo sơ khởi của Nhật Bản nhiều vị Thần linh được tôn thờ. Tuy nhiên, vị Thổ thần quản lý đất đai được tôn thờ hơn cả, mặc dù các vị Thần thiên nhiên như Thần mặt trăng, Thần mặt trời, Thần núi, Thần sông... cũng đều được dân bản địa bái

giờ có tín ngưỡng thờ phụng.

Không những vậy, các Thần thuộc về Nhân thần là Thần sinh ra các bộ tộc, các dòng họ như thần Ujigami cũng được người dân bản địa phụng thờ.

Đến khi nữ hoàng Suiko (Suy Cỗ, 554 – 628) lên ngôi, Thái tử Shotoku (Thánh Đức) được nữ hoàng giao chức Nhiếp chính giúp nữ hoàng điều hành quốc gia.

Thái tử Shotoku đã thiết lập Hiến pháp mười bảy điều để điều hành chính sự. Trong bản Hiến pháp mười bảy điều của Shotoku đưa ra, ta thấy có những điều khoản cần chú ý như sau:

Điều 1: Nói đến sự liên hệ và chung sống hài hòa giữa con người với con người.

Điều 2: Biểu lộ tín tâm chí thành đối với Phật giáo: "Đốc lòng tôn kính Tam Bảo, qui y theo Phật - Pháp - Tăng, dứt bỏ tà tâm, tuyệt đối tuân theo lời Phật dạy".

Điều 5: Quan quyền phải biết lắng nghe những yêu cầu



của dân và phải thực hành công bằng liêm chính.

Điều 12: Các quan địa phương thu thuế của dân phải biết quan tâm đến hoàn cảnh của họ.

Điều 16, 17: Các quan phải biết chăm sóc, bảo vệ nông dân, phải biết lắng nghe ý kiến của đại đa số, trước khi đi đến những quyết định có liên hệ đến quyền lợi của dân chúng...

Phật giáo Nhật Bản phát triển lớn mạnh và sâu rộng là từ vị Thái tử Nhiếp chính này. Thái tử Shotoku đã dành nhiều thời gian để chú giải và diễn giảng các bộ kinh luận Phật giáo, nhất là ba bộ kinh Pháp Hoa, Duy Ma Cật và Thắng Man... Ngoài ra, Thái tử còn xây dựng các ngôi Đại tự như Horyuji, gần thành phố Nara, chánh điện Kondo và Mandala diễn tả cảnh Vô lượng thọ của Phật A Di Đà thờ ở chùa Chugugi gần chùa Horyuji.

Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là một trong ba bộ kinh mà Thái tử Shotoku chọn để chú giải và giảng dạy cho vương triều, cũng như dân chúng Nhật Bản bấy giờ, là Kinh nhấn mạnh

đến đạo lý Nhất thừa. Đạo lý này được Kinh diễn tả ở trong hai phẩm Hóa thành dụ và Dược Vương Bồ tát bốn sự, có liên hệ đến Phật A Di Đà.

Phẩm Hóa thành dụ diễn tả đức Phật A Di Đà là một trong mười sáu vị hoàng tử con của đức Phật Đại Thông Trí Thắng khi chưa xuất gia và sau khi vua xuất gia tu hành thành Phật, thì mười sáu vị hoàng tử cũng đều xuất gia làm Sa-di Bồ tát tu nhân Pháp Hoa, hành trì và diễn giảng Pháp Hoa. Mười sáu vị hoàng tử tu tập Pháp Hoa ấy đều thành Phật. Một trong mười sáu vị ấy hiện nay là đức Phật A Di Đà giáo chủ cõi Tịnh Độ Tây phương.

Phẩm Dược vương Bồ tát bốn sự của kinh Pháp Hoa nói rằng: "Nếu có người nữ nào nghe kinh Pháp Hoa phẩm Dược vương Bồ tát bốn sự này, đúng như lời dạy mà tu hành, khi ở nơi thế giới này chết, liền sinh vào thế giới Cực Lạc, trú xứ của đức Phật A Di Đà, cùng với đại chúng vây quanh mà sinh trên tòa báu ở trong hoa sen".

Như vậy, qua tư liệu kinh Pháp Hoa, cho ta biết giáo lý Tịnh Độ xuất hiện ở Nhật Bản muộn nhất là thế kỷ thứ VI,

thời Thái tử Shotoku (Thánh Đức). Và tín ngưỡng Phật giáo từ từ đã thay đổi tín ngưỡng Thần đạo bản địa của Nhật Bản.

Có tư liệu cho rằng, ngài Huệ An (Ein), một Tăng sĩ Đại Hàn đến Nhật Bản đã từng giảng kinh Vô Lượng Thọ cho hoàng triều Nhật Bản và vào thời đại Nara (710-793) và ngài Hạnh Cơ đã từng du hành trong nhân gian để quảng bá tín ngưỡng A Di Đà cho quần chúng.

Ngài Xương Hải, ở thế kỷ thứ VIII, đã viết A Di Đà Hối Quá Pháp, dùng Phật A Di Đà làm đối tượng để sám hối vào những năm 767-769.

Ngài Viên Nhân (Enin, 794-864), đã viết A Di Đà Sám Pháp và đã đưa A Di Đà Kinh vào khóa tụng hằng ngày. Đồng thời Ngài cũng giới thiệu hai cách thức tụng niệm danh hiệu Phật A Di Đà qua đứng và ngồi và đã giới thiệu những nhạc điệu mô tả về thế giới Cực Lạc.

Giáo Tín (? 866), ở thế kỷ thứ IX, đã từng quảng bá pháp môn niệm Phật trong quần chúng thuộc tầng lớp lao động.

Không Dã (Kuya, 903-972), đã đi khắp nơi khuyên người niệm Phật, giúp người dựng nhà, làm đường sá, làm cầu, đào giếng. Làm thành mỗi cái giếng đều gọi là giếng Phật A Di Đà. Ngài chủ trương phổ thị đều là Đạo tràng niệm Phật, nên người đời bấy giờ thường gọi Ngài là Thánh Chợ. Ngài rất quan tâm và nỗ lực giúp đỡ đến những người tù tội. Và cũng là người đã từng đưa ra những phương pháp niệm Phật bằng những bài hát hay bằng những vũ điệu theo kiểu dân gian.

Huệ Tâm - Nguyên Tín (942-1017), viết Vãng Sinh Yếu Tập với chủ trương Hân Yếm. Nghĩa là chán khổ đau của cõi Ta bà mà cầu niềm vui Tịnh Độ.

Lương Nhẫn (Ryonin, 1072-1132), soạn Dung Thông Niệm Phật Đại Duyên Khởi, với chủ trương dung thông niệm Phật và đã giải thích ý nghĩa tha lực như sau: "Một người là tất cả mọi người, tất cả mọi người là một người; một hạnh là tất cả hạnh, tất cả hạnh là một hạnh, đó gọi là tha lực vãng sinh". Với chủ trương này, Lương Nhẫn đã kết hợp hài hòa giữa giáo nghĩa Pháp Hoa với Hoa

Nghiêm cùng với tín ngưỡng Tịnh Độ Phật A Di Đà.

Pháp Nhiên (Honen, 1133-1212), trong Tuyển Trạch Bản Nguyên Niệm Phật Tập, lại chủ trương khẩu xưng niệm Phật vãng sinh. Ngài cho rằng: "Ngoài xưng danh không có chánh nhân quyết định vãng sinh; ngoài xưng danh không có chánh hạnh quyết định vãng sinh; ngoài xưng danh không có chánh nghiệp quyết định vãng sinh; ngoài xưng danh không có quán niệm quyết định vãng sinh; ngoài xưng danh không có trí tuệ quyết định vãng sinh; ngoài xưng danh không có ba tâm; ngoài xưng danh không có năm niệm. Bản nguyện của Phật là bản nguyện xưng danh. Tâm chán bỏ uế độ cũng ở trong xưng danh."

Chủ trương trì danh niệm Phật, Pháp Nhiên đã tin tưởng tuyệt đối vào đại nguyện thứ 17 và 18 trong 48 đại nguyện của đức Phật A Di Đà. Đại nguyện mười bảy là đại nguyện chư Phật mười phương đều xưng tán danh hiệu A Di Đà và đại nguyện mười tám là ca ngợi sự tu tập chấp trì danh hiệu. Phương pháp trì danh đã được đức Phật Thích Ca hết lời ca ngợi ở trong kinh A Di Đà.

Nên, ngài Pháp Nhiên đề cao pháp trì danh có cơ sở kinh viện, chứ không phải đề cao một cách tùy tiện.

Thân Loan (1173-1262), ở trong Thân Dị Sao, rất đề cao tha lực và lấy tha lực làm niềm tin cho tín ngưỡng Tịnh Độ. Ngài nói: "Khi chúng ta tin rằng, nhờ thế nguyện không thể nghĩ bàn của đức Phật A Di Đà mà chúng ta được vãng sinh Tịnh Độ, từ đó chúng ta khởi ý muốn niệm Phật, thì từ đó chúng ta có được cái lợi là được Ngài nhiếp thủ và không bỏ."

Ngài Pháp Nhiên chủ trương các hạnh lấy hạnh niệm Phật làm chủ yếu và nhấn mạnh pháp trì danh.

Sau khi Ngài viên tịch, đệ tử của Ngài lại phân chia thành năm phái gồm:

- Phái Trấn Tây của ngài Biện A: Chủ trương chú hạnh vãng sinh.
- Phái Tây Sơn của ngài Chứng Không: Chủ trương các hạnh bản nguyện.

- Phái chùa Trường Lạc của ngài Long Khoan: Chủ trương Vãng sinh hóa sinh.
- Phái chùa Cửu Phẩm của ngài Trường Tây: Chủ trương theo nghĩa bản nguyên.
- Phái nghĩa nhất niệm của ngài Hạnh Tây: Chủ trương nhất niệm nghiệp thành.

Tuy tu tập Tịnh Độ, nhưng quan điểm của các Tổ sư Tịnh Độ Phật giáo Nhật Bản cũng có những điểm tương đồng và dị biệt. Tương đồng, vì tất cả các Tông phái Tịnh Độ Phật giáo Nhật Bản đều lấy đức Phật A Di Đà làm bản tôn. Dị biệt, vì mỗi vị tùy theo nhân duyên tu tập của mình mà có những kiến giải và sở đắc Tịnh Độ cá biệt.

Tịnh Độ Phật giáo Nhật Bản có khi phát triển thành một tông phái độc lập như thời kỳ của Pháp Nhiên và Thân Loan. Và cũng có khi kết hợp giữa Tịnh Độ tông với Pháp Hoa hay Thiên Thai tông như thời kỳ của ngài Lương Nhãn. Có khi lại kết hợp giữa Tịnh Độ tông với Chân Ngôn tông như thời kỳ của ngài Hưng Giáo đại sư.

Ở Nhật Bản thời Pháp Nhiên (1133-1212), đã dựa theo Tịnh Độ tông của Đạo Xước Trung Hoa thế kỷ thứ VII (645), chia Tịnh Độ tông thành hai giáo thuyết gồm Thánh đạo và Tịnh Độ. Và cho rằng: Thánh đạo là Nan hành đạo. Nghĩa đạo lý hay con đường khó thực hành. Tịnh Độ là Dị hành đạo. Tịnh Độ là đạo lý hay con đường dễ thực hành. Quan niệm Nan hành đạo, Dị hành đạo là quan điểm về Thánh đạo và Tịnh Độ mà luận sư Long Thọ của Phật giáo Ấn Độ đã viết trong Thập Trụ Tỳ-bà-sa ở thế kỷ II, III Tây lịch. Đạo lý này đã được ngài Đạo Xước khai triển để xiển dương Tịnh Độ ở Trung Hoa vào thế kỷ VII và đã được ngài Pháp Nhiên sử dụng để xiển dương Tịnh Độ Phật A Di Đà ở Nhật Bản vào thế kỷ XII và XIII.

Tuy, tu tập Tịnh Độ Phật A Di Đà, nhưng Tịnh Độ tông của Pháp Nhiên và Tịnh Độ chân tông của Thân Loan giải thích ba đại nguyện 18, 19 và 20, ở trong 48 đại nguyện của đức Phật A Di Đà cũng có phần khác nhau.

Theo Tịnh Độ tông của Pháp Nhiên, ba nguyện này đứng độc lập với nhau. Nhưng, theo Tịnh Độ chân tông của



Thân Loan, lại cho rằng, ba nguyện này tương tác với nhau. Nguyện 18 là căn bản. Nguyện 19 và nguyện 20 là phụ thuộc vào nguyện 18.

Theo Tịnh Độ tông của Pháp Nhiên, niệm Phật là chuyên sâu vào đời sống đức tin của tâm linh. Không có đức tin này thì tha lực của Phật không có cơ sở để cứu độ. Nhưng, Tịnh Độ chân tông của Thân Loan lại nhấn mạnh về tha lực và cho rằng, niệm Phật là để biểu lộ lòng tri ân sau khi đã được Phật lực da trì. Và chỉ thờ phụng độc nhất đức Phật A Di Đà, không được cầu nguyện có tính cách tự lợi riêng tư. Tông này muốn thành lập một cộng đồng toàn là cư sĩ tại gia. Trong lúc Tịnh Độ tông của Pháp Nhiên vẫn giữ đúng truyền thống tu học Tịnh Độ bao gồm cả Tăng Ni và cư sĩ.

Tịnh Độ thời tông do Nhất Biến thành lập vào thế kỷ XIII, dựa vào nghi thức tụng niệm của Thiên Đạo, thiết lập sáu thời niệm Phật một ngày.

Tịnh Độ đã có những ảnh hưởng và đóng góp nhiều mặt nhất định đối với Phật giáo Nhật Bản như tín ngưỡng, đạo

đức, giáo dục, an sinh xã hội, nghệ thuật văn hóa... Ngày nay giáo nghĩa và tín ngưỡng Tịnh Độ vẫn còn ảnh hưởng mạnh trong đời sống của dân chúng Nhật Bản không những về tín ngưỡng mà còn cả về mặt văn hóa và học thuật nữa.

## **Việt Nam**

Phật giáo từ Ấn Độ truyền đến Việt Nam từ khi nào? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta đã có nhiều nguồn tư liệu khác nhau đến từ các nhà nghiên cứu sử học phát hiện. Có những tư liệu cho rằng, Phật giáo có mặt tại Việt Nam ở thế kỷ thứ II, sau Tây lịch. Có những tư liệu cho rằng, Phật giáo có mặt tại Việt Nam từ thế kỷ đầu trước Tây lịch và có những tư liệu cho rằng, Phật giáo được truyền vào Việt Nam dưới thời vua A-dục Ấn Độ, vào thế kỷ thứ III, trước Tây lịch ở Đò Sơn, Hải Phòng ngày nay.

Nhưng, ở Việt Nam phương pháp niệm Phật, ngài Khương Tăng Hội ở thế kỷ thứ III, sau Tây lịch đã có đề cập ở trong bản dịch Lục Độ Tập Kinh và được lưu hành khá rộng rãi ở trong thời kỳ này.

Theo Cao Tăng Truyện 12, do Huệ Hạo soạn vào đời Lương, hiện có ở Đại chính 50, trang 405c, cho ta biết ở thế kỷ thứ V, Vô Lượng Thọ Kinh và Quán Kinh đã được Thích Đàm Hoằng hành trì, tụng đọc ở chùa Tiên Sơn, Giao Châu.

Truyện kể: "Hoằng đến chùa Tiên Sơn, Giao Châu, tụng Vô Lượng Thọ Kinh và Quán Kinh, lòng thề về An Dưỡng. Đến năm 455, Đàm Hoằng nhóm lửa tự thiêu. Lần đầu đệ tử không cho. Lần sau ông thỏa nguyện tự thiêu. Ngày hôm ấy, người dân thấy Đàm Hoằng thân sắc vàng, cỡi một con nai vàng đi rất nhanh về hướng Tây, không chịu dừng lại để trò chuyện, Tăng và tục mới hiểu, đó là sự thần dị, cùng lượm xương tro để dựng tháp thờ."<sup>30</sup>

Ở trong Tịnh Độ Vãng Sinh Truyện, Giới Châu viết vào năm 1068-1077, về Đàm Hoằng có thêm chi tiết ước nguyện tu tập của Đàm Hoằng như sau: "Một thân muôn nôi, niệm chính khó giữ, có thể nương chính niệm, mới

---

<sup>30</sup> Đại Chính 50, tr. 405c

sớm thấy Phật A Di Đà". Và thêm một chi tiết nữa, nói về ước nguyện tự thiêu của Đàm Hoằng: "Xin bỏ thân này, mau gặp kim nhan, không còn trong ba cõi, để rơi vào các hữu".<sup>31</sup>

Như vậy, qua Cao Tăng Truyện, ta biết Vô Lượng Thọ Kinh và Quán Kinh có mặt tại Việt Nam muộn lắm là thế kỷ thứ V, ít nhất là thời kỳ Đàm Hoằng có mặt tại chùa Tiên Sơn, Giao Châu.

Vô Lượng Thọ Kinh, trước và đồng thời với Đàm Hoằng đã có nhiều bản dịch lưu hành.

Theo Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục 24 và Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục, thì trước và đồng thời với Đàm Hoằng, Vô Lượng Thọ Kinh đã được An-thế-cao dịch hai bản, vào đời Hậu Hán; Vô Lượng Thọ Kinh do Khương Tăng Khải dịch vào thời Tào Ngụy; Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, do Chi-lâu-ca-sấm dịch vào thời Hậu Hán; Phật thuyết A Di Đà Tam Da Tam Phật

---

<sup>31</sup> Giới Châu – Tịnh Độ Vãng Sinh Truyện, tr. 112a, Đại Chính 51

Tát Lâu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh, do Chi Khiêm dịch vào thời Ngô; Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, do Bạch Diên dịch vào thời Tào Ngụy; Vô Lượng Thọ Kinh, do Trúc Pháp Hộ dịch vào thời Tây Tấn; Vô Lượng Thọ Chí Chân Đẳng chánh Giác Kinh, Trúc Pháp Lự dịch vào thời Đông Tấn; Tân Vô Lượng Thọ Kinh, do Phật-bạt-đà-la dịch vào thời Đông Tấn; Vô Lượng Thọ Kinh, do Cựu-ma-la-thập dịch vào thời Diêu Tần; Tân Vô Lượng Thọ Kinh, do Đàm Vân dịch và Tân Vô Lượng Thọ Kinh do Đàm-ba-la-mật dịch... và Quán Kinh hay Quán Vô Lượng Thọ Kinh, do Cương Lương - Da Xá dịch vào những năm 424 - 442, tại Tinh xá Đạo Lâm ở Chung Sơn. Trong số những bản dịch ấy, hiện còn lưu giữ ở Đại Chính 12 và một số đã bị thất lạc đến nay chưa tìm ra.

Như vậy, ta biết rằng, trước và cùng thời với Đàm Hoằng đã có nhiều bản dịch kinh Vô Lượng Thọ và Quán Kinh lưu hành tại Giao Châu, nhưng không có tư liệu nào cho ta biết chính xác là Đàm Hoằng đã trì tụng theo bản dịch nào.

Tuy nhiên, điều cho ta biết một cách rõ ràng, vào thời

Đàm Hoằng và có thể trước cả Đàm Hoằng, ở Giao Châu, Vô Lượng Thọ Kinh là kinh mô tả thế giới Tịnh Độ của Phật A Di Đà được hình thành tu nhân từ bốn mươi tám đại nguyện Tịnh Độ. Tín ngưỡng Phật A Di Đà và pháp trì danh niệm Phật đã có một ảnh hưởng nhất định tại Việt Nam bấy giờ.

Quán kinh là kinh nói về những phương pháp quán chiếu về Tịnh Độ của Phật A Di Đà, nhằm biến cõi Tịnh Độ này trở thành hiện thực trong tâm và trong đời sống của hành giả. Chắc chắn, bấy giờ chùa Tiên Sơn đời Đàm Hoằng là một trung tâm thể hiện tín ngưỡng Phật A Di Đà và thể hiện phương pháp quán chiếu ấy.

Nhưng, giáo lý Tự tâm Tịnh độ, có mặt tại Việt Nam muộn lắm là ở thế kỷ thứ IX, khi ngài Vô Ngôn Thông từ Trung Hoa đến Việt Nam ở chùa Kiến Sơ. Ở đây, ngài Vô Ngôn Thông đã trao truyền giáo nghĩa: "Tây thiên thử độ, thử độ Tây thiên...", cho Cảm Thành vào năm 826. Nghĩa là Tây thiên là cõi này, cõi này là Tây thiên..., giáo lý này, nêu lên tự tính A Di Đà, duy tâm Tịnh Độ hay nêu lên tự

tính bản nhiên thanh tịnh hay Phật tính vốn có nơi tâm của hết thảy chúng sinh ngay trong hiện tiền.

Như vậy, ở Việt Nam vào thời Đàm Hoằng, pháp môn Trì danh niệm Phật và Quán chiếu niệm Phật đã được lưu hành, nhưng pháp môn Thật tướng niệm Phật được đề xướng và lưu hành muộn nhất là đến thời Vô Ngôn Thông.

Đến đời Lý, Tịnh Độ giáo tại Việt Nam không những chỉ có mặt ở trong đời sống tín ngưỡng hay tu tập hành trì từ Tăng Ni, Phật tử mà còn xuất hiện ở mặt văn hóa nghệ thuật, kiến trúc từ giới điêu khắc, văn hóa nghệ thuật nữa.

Năm 1057, vua Lý Thánh Tông đã cho xây tháp và tạc tượng Phật A Di Đà ở chùa Vạn Phúc. Tượng Phật A Di Đà này, ngoài ý nghĩa tín ngưỡng, còn biểu tượng cho một tác phẩm điêu khắc điêu luyện và độc đáo của nền mỹ thuật Việt Nam đời Lý. Tượng Phật ấy hiện nay vẫn còn.

Đời Lý Nhân Tông, Tịnh Độ và Mật giáo hòa quyện với nhau tạo thành một thực thể đạo Phật Việt Nam. Điều này ta có thể nhận ra một cách rõ ràng, khi đọc Đại Việt Quốc

Đương Gia Đệ Tử Đế Sùng Thiện Diên Linh Tháp Bi, do Nguyễn Công Bặc viết năm 1121. Ở bia văn này Công Bặc đã mô tả việc Lý Nhân Tông xây tháp bảy báu xếp thành một hàng rằng: "Ở giữa là một núi vàng rờn, đặt Đa Bảo Như Lai ngồi, bày chân hình xe pháp mấy tầng, mái lấp lánh ánh mặt trời buổi sáng, ngói huy hoàng về mây biếc ban chiều. Thờ đến hai tòa bạch ngân, bên trong đặt chân dung Phật A Di Đà, bên phải đặt tượng đức Phật Diệu Sắc Thân màu xanh, cao to với thể khỏe mạnh, đẹp, phía trên là mái cong, long lanh ngõ tuyết trắng đang tan, rục rở át trắng thu vàng vạc. Tiếp theo là hai tòa điêu văn, bên trái là thờ đức Quảng Bác Thân Như Lai, bên phải đặt tượng Ly Bố Úy Như Lai, gác cao đã xong, lầu lớn lại dựng, mái che đá quý, vách chạm hình rồng. Tiếp đến là hai tòa ngà voi, bên trái thờ đức Cam Lò Vương Như Lai, bên phải thờ hình chạm đức Bảo Thắng Như Lai, gọt mài chất quý, cao dựng cột hiên, góc cạnh chạm ngọc xanh, khe kẽ khảm sừng tê giác".

Phật A Di Đà, Mặt giáo xếp vào hệ thống bảy đức Phật của họ và đã được Nguyễn Công Bặc mô tả lại ở tháp bia



Sùng Thiện - Diên Linh, 1121, đã cho ta thấy ở thời kỳ này Tịnh Độ và Mật giáo đã kết hợp với nhau một cách rất nhuần nhuyễn.

Tuy nhiên, ở đời Lý, Tịnh Độ giáo vẫn đóng vai trò tín ngưỡng chủ não. Chẳng hạn, năm 1138, vua Lý Anh Tông xây chùa Viên Quang cho Giác Hải, thì ngay nơi chánh điện của chùa là thờ đức Phật A Di Đà làm giáo chủ. (Dĩnh Đạt - Viên Quang tự bi minh tinh tự).

Ở đời Lý, Tịnh Độ giáo không những kết hợp với Mật giáo mà còn kết hợp hài hòa với Thiền tông nữa vậy.

Theo Thiền Uyển Tập Anh cho ta biết: "Tịnh Lự (1111-1175) mỗi ngày trong mười hai thời, lễ Phật, sám hối được Tam muội niệm Phật sâu xa, tiếng niệm Phật của Ông trong vút như tiếng Phạm thiên."

Đặc trưng của Phật giáo đời Lý là Giáo, Thiền, Tịnh, Mật, đều hợp nhất thành một thực thể bất khả phân, ấy là một nền Phật giáo thống nhất bền vững, hướng dẫn mọi khuynh hướng tâm linh cho xã hội. Nên, ta không ngạc

nhiên gì Phật giáo đời Lý trở thành quốc giáo làm trụ đỡ độc lập cho quốc gia không bị các thế lực từ bên ngoài xâm thực.

Đời Trần, vua Trần Thái Tông viết Niệm Phật Luận, nghĩa là luận bàn về pháp môn niệm Phật. Vua đã bàn luận đến ba hạng niệm Phật gồm có thượng trí, trung trí và hạ trí.

Đối với bậc thượng trí, vua nói: "Tâm tức là Phật, không cần tu thêm, niệm là trần tượng không dung một mảy may, trần và niệm vốn tịnh, nên nói là như như bất động. Ấy là Phật thân. Phật thân cũng chính là thân ta. Vốn không có hai tướng. Tướng và phi tướng không phải hai. Vốn thường tịch lặng. Ấy là Phật sống, thường tồn mà không biết".

Đối với bậc trung trí, vua nói: "Trung trí nhờ vào niệm Phật. Chú ý tinh cần niệm, niệm không quên, tâm mình thuần thiện. Niệm thiện hiện tiền, niệm ác liền tiêu. Niệm ác đã tiêu chỉ còn niệm thiện. Dùng ý niệm để niệm, thì cả niệm và ý niệm đều diệt. Khi niệm đã diệt, ắt đồng qui Chánh đạo. Đến khi mệnh hết chứng đạt Niết-bàn. Đạo

của Phật là thường lạc ngã tĩnh vậy".

Đối với bậc hạ trí, vua nói: "Miệng siêng niệm lời Phật, tâm muốn thấy tướng Phật, thân nguyện sinh nước Phật, ngày đêm siêng tu không có thoái chuyển. Sau khi mệnh chung, đi theo niệm thiện mà được sinh cõi Phật. Sau đó lĩnh hội Chánh pháp của chư Phật tuyên dương, mà chúng được Bồ đề cũng vào cõi Phật".

Vua Trần Thái Tông đã luận bàn ba hạng niệm Phật như vậy là thâm nhiếp hết thảy căn cơ niệm Phật vào ba pháp hành, hạng thượng trí thuộc về pháp hành Thật tướng niệm Phật, hạng trung trí và hạ trí là thuộc về pháp hành Quán chiếu niệm Phật và Trì danh niệm Phật.

Tuy, Vua đưa ra ba phương pháp niệm Phật, nhưng ở Niệm Phật Luận, Vua rất nhấn mạnh đến pháp niệm Phật trì danh. Vua nói: "kẻ học ngày nay đã nhận lấy thân người, ba nghiệp đều có, tại sao không sử dụng niệm Phật để cầu vãng sinh cõi Phật, chẳng lẽ cũng khó ư! Muốn niệm Phật phải lấy pháp môn của bậc hạ trí làm đầu, vì sao? Vì do có sự chú tâm. Ví như làm lâu đài ba tầng,

không làm tăng dưới trước là điều chưa từng có".<sup>32</sup>

Trong Lục Thời Sám Hối Khoa Nghi, Vua đã khuyến khích hành giả sau khi đã dốc lòng phát nguyện, hoặc tụng kinh, rồi đi nhiều niệm Phật xong, nên đánh lễ đức Phật A Di Đà mười lạy hay bốn mươi tám lạy. Lạy các ngài Quán Âm; Thế Chí, Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, mỗi vị ba lạy, xong rồi, tụng văn Tây Phương phát nguyện.

Như vậy, Vua đã kết hợp giữa lễ sám và Tịnh Độ, rồi quy hướng tất cả về Tịnh Độ.

Như vậy, Niệm Phật Luận, chính là luận, Vua bàn về Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà và trì niệm danh hiệu của Ngài.

Đối với vua Trần Thái Tông không những Vua đề cao về mặt hành sự đối với Tịnh Độ mà Vua còn quán triệt về lý tánh Tịnh Độ, như lời Vua khái bạch trong thời công khuya rằng: "Quản thủ nhãn tiền Tịnh Độ, nhận lai tâm lý Di Đà. Nhược năng khoái hạ thừa đương, tiện đắc cá trung

---

<sup>32</sup> Trần Thái Tông – Niệm Phật Luận – Khóa Hư Lục

hiện hiện = Tịnh Độ giữ gìn trước mắt, Di Đà nhận lại nơi tâm. Nếu có thể nhanh chóng thừa đương, kết quả hiện ra đạt ngay tức thì".

Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291), là bậc Thượng sĩ trí tuệ ở trong Phật giáo đời Trần đã nói về Tịnh Độ ở trong bài Thị Tu Tây Phương Bối:

"Tâm nội Di Đà tử ma khu

Đông Tây Nam Bắc pháp thân chu.

Trường không chỉ kiến cô luân nguyệt

Sát hải trùng trùng dạ mạn thu".

Nghĩa là:

"Thân đẹp Di Đà ở trong tâm

Bốn phương cùng khắp cả pháp thân.

Không gian chỉ một vầng trăng hiện

Biển cả đêm thu sóng lặng ngàn".

Nghĩa là đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, thấy đức Phật A Di Đà là thấy Ngài có mặt ngay ở nơi tâm mình và thấy thân của Ngài không bị giới hạn ở Tây phương mà thân của Ngài có mặt cùng khắp cả bốn phương. Nghĩa là phải thấy thân Ngài bao trùm khắp cả vũ trụ. Ở trong vũ trụ không đâu không hàm chứa Pháp thân của Ngài. Và trong không gian mênh mông của tâm thức, nếu sống thức lắng yên, thì Phật tính hay tự tính A Di Đà sẽ hiện ra ngay ở trên biển tâm rộng lớn ấy.

Đối với Tuệ Trung Thượng Sĩ, cõi Thường tịch quang độ của Tịnh Độ, Ông gọi là "Sát hải trùng trùng dạ mạn thu". Và Phật A Di Đà là tự tính thanh tịnh hay Phật tính vốn có bất sinh diệt nơi tâm tính của hết thảy chúng sinh, Tuệ Trung Thượng sĩ gọi là "Tâm nội Di Đà tử ma khu".

Tịnh Độ với cách nhìn của Tuệ Trung Thượng Sĩ như vậy không còn là Tịnh Độ của lập giáo, lập tông mà Tịnh Độ là của tất cả giáo và tông. Tịnh Độ như vậy không phải chỉ là riêng cho một pháp môn mà là của tất cả pháp môn hay của vô lượng pháp môn.

Tịnh Độ như vậy, với tuệ giác thực nghiệm của Tuệ Trung Thượng Sĩ, khiến cho những ai say sưa, nghiện ngập lập giáo, lập tông phải lông tóc dựng ngược và tê sượng cả người.

Tịnh Độ giáo của Phật giáo Việt Nam đến thời Tuệ Trung Thượng Sĩ là đã đạt đến điểm cao chót vót mà không còn bất cứ điểm cao nào nữa để có thể sánh cùng.

Vua Trần Nhân Tông, ở trong Cư Trần Lạc Đạo Phú, có đề cập đến Tịnh Độ là tâm tịnh và A Di Đà là tự tính sáng soi rằng:

"Tịnh Độ là lòng trong sạch

Chớ còn hỏi đến Tây Phương;

Di Đà là tự tính sáng soi

Mựa phải nhọc tìm về Cực Lạc".<sup>33</sup>

---

<sup>33</sup> Hội thứ hai - Cư trần lạc đạo phú

Trong tác phẩm Trúc Lâm Đệ Nhị Mật Tướng Chư Phẩm Kinh I, do ngài Pháp Loa đệ nhị tổ Thiền Phái Trúc Lâm Yên Tử san định và ngài Huyền Quang đệ tam tổ thiền phái lưu truyền, đều có đề cập đến Tịnh Độ Phật A Di Đà như những pháp hành hàng ngày, mà ta có thể thấy rõ điều này trong bài kệ súc miệng:

"Án. Tịnh xỉ tụng vạn khí. Khâu trừ chur ô uest. Bộ bộ liên hoa sinh. Sinh kiến Di Đà. Sa ha."

Nghĩa là:

"Án. Làm sạch vạn khí. Miệng trừ các uế tạp. Mỗi bước sinh liên hoa. Vãng sinh thấy Di Đà. Sa ha."

Như vậy, đời Trần, Phật giáo Tịnh Độ A Di Đà đã có một ảnh hưởng nhất định không những về mặt đạo lý tín ngưỡng, văn học, văn hóa, nghệ thuật mà còn cả về mặt thực hành nữa.

Thời Lê - Mạc, giáo lý Phật giáo không còn đóng vai trò chủ đạo cho đất nước như thời Lý Trần, nhưng giáo lý Tịnh Độ của Phật A Di Đà cũng có một ảnh hưởng nhất



định đối với nền học học thuật khoa bảng ở trong giai đoạn này.

Năm 1503 (Năm Cảnh Thống-Nhâm Tuất), trong bài thi tiến sĩ của Lê Ích Mộc (1459- ?), gồm có 47 câu hỏi, thì câu hỏi 17, 20, 24, 28,39, 47... đều có liên hệ đến Phật A Di Đà.

Câu hỏi 17: "Ai là mãnh tướng phá địa ngục? Con đường ngắn ra ba cõi là gì? Sao gọi là tự tính Di Đà? Thế nào là duy tâm Tịnh Độ?"

Câu hỏi 20: "Một ngày cho đến bảy ngày, một lòng không loạn, rốt cuộc gặp Phật A Di Đà, tại sao dễ như thế? Mười lần trở lại, mười một lần trở lại, cho đến 91 lần trở lại, ở trên trời dưới người, mới gọi là A-nậu-lâu-đà, sao khó như thế?"

Lê Ích Mộc đã trả lời câu hỏi 17 như sau: "Từ bi quảng đại, đức Phật độ người hữu duyên. Dẫn người chỉ niệm Phật một tiếng, đó là mãnh tướng phá địa ngục. Chuyên trì chỉ một niệm, ấy là đường ngắn ra ba cõi. Tâm tịnh tức là

Phật ra đời, sao chẳng thường là tự tính Di Đà. Tâm tịnh tức là Cực Lạc trước mắt, sao chẳng duy tâm Tịnh Độ. Xem trong kinh có bài kệ khen rằng:

Tịnh Độ rõ ràng trước mắt ta

Tây Thiên không nhọc phút giây là

Nếu hay mau ngộ không tha ý

Tịnh độ Di Đà ở cạnh ta.

Ấy là điều có thể làm chứng cứ vậy."

Lê Ích Mộc trả lời câu hỏi 20 như sau:

"A Di Đà Phật đây là tính giác, cũng gọi là bản lai. Thiện nam tín nữ tụng kinh A Di Đà, chuyên trì danh hiệu, nếu một ngày cho đến bảy ngày, một lòng không tán loạn, người đó đến lúc lâm chung, tức được vãng sinh về Tây phương, liền thấy Phật A Di Đà. Lấy đó mà xem há không phải dễ như vậy? Nhưng, bảo là dễ, là do không dấy lên một niệm sai lầm. A-nậu-lâu-đà, ở đây dịch là như ý, mà cũng dịch là chí nguyện. Người gặp năm đôi được đem đồ

ăn biếu cho, liền nhận được sự cúng dường của trời người. Cho nên, mười lăm, mười một, mười hai, mười ba, cho đến chín mươi một lần trở lại, đi từ kiếp sống ở trên trời, sinh xuống cõi thế, từ kiếp sống ở cõi thế, chết lại sinh lên cõi trời, nên có tên là A-nậu-lâu-đà. Lấy đó mà bàn, há không có như vậy sao? Nhưng, bảo là khó, ấy là do lấy mũi tên mà khâu đèn vậy."

Trả lời câu hỏi 28, liên hệ đến 48 đại nguyện Phật A Di Đà, Lê Ích Mộc nói: "... Kinh A Di Đà nói đến mười tiếng niệm Phật hiệu, chỗ khác nói đó là lời của 48 đại nguyện và các nguyện. Nguyện đó độ được tam chương, trừ được phiền não...."

Như vậy, tín ngưỡng và giáo nghĩa Phật A Di Đà thời Lê Ích Mộc không những có những ảnh hưởng nhất định đối với tín ngưỡng văn hóa, nghệ thuật, đời sống tâm linh mà còn có ảnh hưởng nhất định vào lãnh vực học thuật và thi cử khoa bảng nữa.

Lại nữa, đọc Tư Dung Văn của Đào Duy Từ (1572-1634), ta thấy ông viết:

"Một bầu chi cũng thú yên hà  
 Nghi ngút hương bay cửa Đại-la  
 Ngày vắng đình đang chuông Bát Nhã  
 Đêm khuya dắng dỏi kệ Di Đà.  
 Nhật khoan đàn suối ban mưa tịnh  
 Eo óc cảm ve thở ác tà  
 Mưa rảng đạo xa hòa nhọc kiếm  
 Bò đê kết quả ở lòng ta".

Qua Đào Duy Từ đời Lê, ta thấy giáo nghĩa Tịnh Độ được tu tập hành sự "Đêm khuya dắng dỏi kệ Di Đà", và lý tính Tịnh Độ là "Bò đê kết quả ở lòng ta", đã được ông lãnh hội và hành trì một cách sâu sắc.

Cũng thời này, ngài Chuyết Công - Viên Văn đến Việt Nam từ Trung Hoa, đã cổ súy giáo nghĩa tự tính A Di Đà, gồm đủ cả hai mặt lý tính và hành sự, nên trong Bò Đê

Yếu Nghĩa, Ngài viết:

"Niệm Di Đà là niệm tự tính A Di Đà của ta sống lâu vô lượng. Tự tính ấy muôn kiếp không hoại diệt là vô lượng thọ. Sáng chiếu khắp mười phương thế giới là vô lượng quang. Niệm niệm không rời tự tính, niệm niệm gọi thức chủ nhân ông... Chỉ một niệm đó là mãnh tướng phá vỡ địa ngục, chỉ một niệm đó là thuyền từ vượt qua biển khổ. Chỉ một niệm đó là kế hay thoát sinh tử. Chỉ một niệm đó là đường tắt vượt ra khỏi ba cõi, không có niệm nào riêng, không có niệm nào khác. Một niệm rớt ráo vượt trăm ức, thì chẳng nhọc giây phút tới Tây phương, cho nên gọi là duy tâm Tịnh Độ".

Ấy là mặt lý tính Tịnh Độ A Di Đà, còn mặt hành sự, Ngài dạy: "Trước khi niệm Phật hành giả phải tuân tự hành sự như sau: Trước hết là phải quy y Tam Bảo. Tiếp theo là thọ trì năm giới. Rồi đến sám hối nghiệp chướng và phát khởi đại nguyện".

Cũng vào thời Lê, Minh Châu - Hương Hải (1628-1715) đã dựa vào bản dịch A Di Đà Kinh của ngài La-thập và A

Di Đà Kinh Sớ Sao của Châu Hoằng (1535-1615) để dịch và thích giải sang chữ Nôm, tức là chữ Việt ngày xưa.

Ở trong bản kinh này, ngài Minh Châu - Hương Hải, đặc biệt nhấn mạnh đến pháp trì danh niệm Phật, nên đã viết: "Chuyên trì danh hiệu thắng hơn trì chú, thắng hơn hết thầy chư dư công đức".

Ngài Chân Nguyên - Tuệ Đăng (1647-1726) ở triều Lê đã viết Tịnh Độ Yếu Nghĩa, Phật Tâm Luận, Kiến Tính Thành Phật Luận, Thiên Tông Bản Hạnh, qua các tác phẩm này, ngài Chân Nguyên - Tuệ Đăng cho chúng ta biết Thiên tông và Tịnh Độ là hai mặt của một thực thể giác ngộ, nên ngay trong Thiên Tông Bản Hạnh, Ngài đã viết:

"Tôn là nguyên tính của ta

Vốn vô nhất vật sáng lòa hư linh

Thuở xưa trời đất chưa sinh

Cha mẹ chưa có thực mình chân không

Chẳng có tướng mạo hình dong  
Tịch quang phổ chiếu viên đồng thái hư  
Thánh phàm vô nhiễm vô dư  
Bất sinh bất diệt như như Di Đà".

Về mặt hành trì, Ngài ca ngợi pháp trì danh niệm Phật:

"Cửu Liên đài thượng hoa khai  
Những người niệm Bụt Di Đà Phật danh  
Cùng về cực lạc hóa sinh  
Minh vàng vóc ngọc quang minh lâu lâu  
Tiêu dao khoái lạc chẳng âu  
Bất sinh, bất diệt ngồi lâu tòa sen".

Ngài Chân Nguyên - Tuệ Đăng đã thiết lập Cửu liên đài ở chùa Quỳnh Lâm, núi Tiên Du; chùa Hoa Yên ở núi Yên Tử và chùa Đông Ngộ, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng.

Cửu liên đài, còn gọi là tòa Cối Kinh. Lối cấu trúc theo dạng tòa sen lục lăng hay bát giác, với chín tầng hoa sen trên một cái trục quay từ đất đến tầng của tòa nhà cửu phẩm. Ở đỉnh của các đa giác có thiết kế những trụ chống, khiến cho toàn bộ tháp tòa có thể quay tròn, như một chiếc cối xay.

Nội dung của các Cửu liên đài thiết trí ở các chùa có những điểm đồng và dị. Điểm đồng là các Cửu liên đài đều tạc tượng A Di Đà làm chính; điểm dị vì Cửu liên đài có nơi thì tạc hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí hoặc tạc hình tượng Bồ tát Văn Thù hay Phổ Hiền.

Cửu liên đài là loại kiến trúc mô phỏng theo giáo nghĩa Cửu phẩm vãng sinh của Tịnh Độ Phật A Di Đà đã được đề cập ở trong Vô Lượng Thọ Kinh, Quán Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, Đại Nhật Kinh Sớ...

Tòa Cửu liên đài hiện nay còn giữ lại ở các chùa Bút Tháp, Bắc Ninh, chùa Đồng Ngộ, Hải Dương.

Như Trùng - Lâm Giác (1696-1733), còn là Thượng Sĩ Lâm



Giác, con trai của Tần Quang Vương, cháu nội của Trịnh Căn, phò mã của vua Lê Dụ Tông, đã xuất gia với Chân Nguyên - Tuệ Đăng, được ban cho pháp danh Như Trùng, tự Lâm Giác, đã biến phủ đệ của mình thành chùa Liên Hoa và là vị khai sáng Liên Tông Việt Nam ở Đàng Ngoài vào triều Lê. Chùa Liên Hoa bấy giờ được xem là trung tâm phát triển Tịnh Độ. Chùa đã được vua Lê Dụ Tông ban cho bộ tượng Tây phương Tam Thánh và chùa sau đó đổi tên thành Liên Tông, rồi đến Liên Phái.

Thời Lê Phật giáo Tịnh Độ ở Đàng Trong như thế nào?

Tổ sư Nguyên Thiều - Hoán Bích (1648-1728), đến Việt Nam từ Quảng Đông (1677), đến Quy Ninh, Qui Nhơn, Bình Định ngày nay, dựng thảo am thờ Phật A Di Đà để tu tập và hoằng đạo. Năm 1683, chùa đã sử dụng gạch của ngôi tháp Chăm đã nghiêng đổ trong khuôn viên để dựng nên ngôi chùa. Nay là chùa Thập Tháp Di Đà ở tỉnh Bình Định.

Chùa đã được chúa Nguyễn Phúc Chu ban tám biển Sắc Tứ Thập Tháp Di Đà Tự, và đã được ngài Mật Hoằng

trùng khắc năm 1821, hiện nay còn treo ở giữa chánh điện. Chùa hiện bảo lưu rất nhiều bản khắc gỗ, trong đó có 2.000 bản khắc gỗ, dùng để in kinh A Di Đà Sớ Sao.

Như vậy qua tư liệu cho ta biết ở Đàng Trong thời Lê, thời ngài Nguyên Thiều - Hoán Bích, chùa A Di Đà Thập Tháp ở tỉnh Bình Định là một trong những trung tâm truyền bá tín ngưỡng và Tịnh Độ Phật A Di Đà ở Đàng Trong.

Trong tập Kiết Hạ An Cư Thị Chúng, ngài Minh Giác - Kỳ Phương đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều có dạy chúng rằng: "Một câu Di Đà không niệm khác, thì phút giây chẳng nhọc đến Tây phương. Cho nên, Di Đà là chính mình, sao lại hướng ngoại nhọc tìm màu nhiệm. Chỉ ra niệm Phật là tự tính, cho nên chính mình với thoai đầu trở thành oan gia đối địch". Và ngài Minh Giác - Kỳ Phương đã đồng ý Thiền Tịnh thống nhất với nhau như ngài Vĩnh Minh - Diên Thọ rằng: "Có Thiền không có Tịnh, mười người tu chín người trật. Có Thiền có Tịnh Độ, muôn người không mất một".

Ngài Thật Kiến - Liễu Triệt cũng là vị Tổ sư của Tổ đình

Di Đà Thập Thập Bình Định đã thiết lập Tịnh Nghiệp Thiền Đường, khuyến khích mọi người tu tập Tịnh Độ nhất hướng Lạc bang cũng đã khẳng định sự quyết tâm tu tập Tịnh Độ và khuyến khích mọi người thực hành điều ấy, nên trong Phân Ly Từ Ngài viết:

"Anh làm sãi tâm vô nhất vật

Gởi cho em sáu chữ Di Đà

...

Phải liêu mình chẳng ngại khổ thân

Cầu cho tới Tây phương cực lạc".

Đến ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên (1726-1798), cùng với Bảo Viện - Uẩn Không đứng ra in A Di Đà Phật Công Cứ Đại Tượng và thành lập Liên xã, giảng Long Thư Tịnh Độ, khuyên mọi người niệm Phật. Pháp niệm Phật công cứ, có thể bắt đầu từ ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên.

Cùng thời với ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên có ngài Phật Nghĩa - Chiêu Nguyệt cũng hết lòng xiển dương giáo nghĩa Tịnh Độ, ở trong Trùng Khắc Long Thư Tăng

Quảng Tịnh Độ Văn Tự, năm 1768, Ngài viết: “Chỉ trì danh hiệu A Di Đà Phật, danh hiệu bốn chữ, do đó mà được rời Ta bà, được sinh lạc quốc, được bất thoái chuyển, cho đến thành Phật mới thôi. Bởi được sinh Tịnh Độ là nhờ tha lực của lời nguyện Phật A Di Đà nhiếp thủ”.

Ở Việt Nam vào thời Lê, Trịnh Nguyễn phân tranh, hai Đàng Trong và Ngoài, các tổ đức đã nỗ lực phát triển đạo Phật không ngừng, nhất là giáo nghĩa Tịnh Độ.

Toàn Nhật - Quang Đài (1757-1834), học trò của ngài Diệu Nghiêm - Pháp Chuyên, ở chùa Từ Quang, Phú Yên, đã sinh ra trong triều Lê, lớn lên trong thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh và là chứng nhân giữa cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn Ánh và sống qua hai đời vua Gia Long và Minh Mạng, Ngài là một trong những Tăng sĩ trí thức bấy giờ viết rất nhiều tác phẩm để lại cho đời như: Hứa Sử Truyện Văn, Tam Giáo Nguyên Lưu Ký, Tổng Vương Truyện, Lục Tổ Truyện Diễn Ca, Bát Nhã Đạo Quốc Âm Văn, Xuất Gia Tồi Lạc Tĩnh Thế Tu Hành Văn, Tham Thiền Văn, Thiền Cơ Yếu Ngữ Văn, Hoán

Tĩnh Trần Tâm Khuyên Tu Tịnh Độ Văn...

Qua các tác phẩm của ngài Toàn Nhật - Quang Đài cho ta biết, ở thời kỳ hoằng pháp của Ngài là một sự dung hợp giữa Thiền và Tịnh.

Tuy nhiên, trong Hứa Sử Truyện Văn, Ngài lại nhấn mạnh Pháp niệm Phật trì danh như sau:

"Quy y thọ pháp Như Lai  
Vâng truyền năm giới hôm mai giữ gìn;  
Việc trong Phật Pháp kính tin  
Thầy như cha mẹ hiện tiền Thích Ca;  
Chuyên trì sáu chữ Di Đà  
Làm lành lánh dữ phận mà chẳng rời".

Và trong Hoán Tĩnh Trần Tâm Khuyên Tu Tịnh Độ Văn, ngài Toàn Nhật - Quang Đài, đã nói sáu chữ "Nam mô A Di Đà Phật" rất mau, tóm thâu cả vạn quyển thiên kinh và khuyến khích mọi người trì danh niệm Phật qua lần chuỗi:

"Ai ơi lòng thật chớ nghi

Tu hành đắc chí liễu kỳ tử sinh  
 Tuy rằng vạn quyển thiên kinh  
 Chẳng qua sáu chữ hồng danh rất màu  
 Vui lòng một chuỗi giới châu  
 Sớm khuya tưởng niệm công phu mà lần".

Cùng thời với Toàn Nhật - Quang Đài, Nguyễn Du (1766-1820), đã viết Truyện Kiều, Văn Chiêu Hồn hay Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh... Trong văn tế, Nguyễn Du viết:

"Kiếp phù sinh như hình bào ảnh  
 Có câu rằng: Vạn cảnh giai không  
 Ai ơi, lấy Phật làm lòng!  
 Tự nhiên siêu thoát ở trong luân hồi".

Vào triều vua Gia Long, ngài Giác Đạo - Tuân Minh Chánh đã viết Ly Tướng Và Nhất Tướng Niệm Phật ở trong Tu Trì Tịnh Nghiệp, khoảng năm 1819 như sau:

"Ly tướng niệm Phật là thấy hết thấy chúng sinh bản tính

đều Di Đà. Do đó, niệm niệm là Di Đà xuất hiện, nơi nơi là cực lạc hiện tiền. Như vậy, niệm là vô niệm. Niệm ấy là chân như. Sinh là vô sinh. Sinh ấy là thật tướng. Nên, biết rằng vô niệm là ly niệm, thật tướng là vô tướng".

"Nhất tướng niệm Phật là chuyên tâm buộc niệm vào nơi một đức Phật để tâm không tán loạn. Nên, niệm A Di Đà là tam muội nhất tướng".

Và ngài Giáo Đạo - Tuân Minh Chánh đã ví sáu chữ "Nam Mô A Di Đà Phật", với sáu vị thuốc, trị được bệnh của sáu cơ quan xung yếu trong con người, làm bài thơ Lục Vị Kim Tiên Hoàn như sau:

"Bồ hoàn trăm tám một đường dây

Xung hiệu kim tiên ấy thuốc hay

Tự giác Nam Mô thường ứng miệng

A Di Đà Phật kế liền tay

Một lòng chẳng rời duyên trần tịnh

Sáu cửa đều thông nước trí đầy

Do cả thập phương nên Tịnh Độ

Đôi chân phước huệ vững ai tây".

Như vậy, ta thấy ngài Giác Đạo - Tuân Minh Chánh, về mặt lý tính chủ trương vô niệm, nhưng về mặt hành trì lại chủ trương Trì danh niệm Phật qua lần chuỗi hạt với một trăm lẻ tám hạt liên tục và đó là phương thuốc trị liệu phòng hộ sáu căn, nhiếp phục một trăm lẻ tám phiền não.

Vào triều vua Minh Mạng, ta không biết vua có thực hành pháp Trì danh niệm Phật hay không, nhưng tín ngưỡng Phật A Di Đà có mặt ở trong vua. Theo Hàm Long Sơn Chí ghi rằng: "Khi vua ban xây tháp Điều Ngự ở núi Thúy Vân (Túy Vân), ba tầng, tầng trên hết là được chỉ thị thờ Trung Thiên Điều Ngự Thích Ca Văn Phật và Tây Thiên Cực Lạc Pháp Vương", tức là đức Phật A Di Đà.

Tổ Tánh Thiên - Nhất Định trú trì chùa Báo Quốc được vua Minh Mạng cung thỉnh làm Tăng Cang Linh Hựu Quán và chùa Giác Hoàng ở Đại Nội, làm bậc thầy mẫu mực, hướng dẫn đời sống tâm linh cho triều đình. Đến thời



vua Thiệu Trị thì Tổ xin nghỉ việc về hưu, đến núi Dương Xuân lập An Dưỡng Am, thờ duy nhất tượng Phật A Di Đà để tịnh tu, chuyên tâm trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà và chăm sóc mẹ già. Am An Dưỡng của Tổ Tánh Thiên - Nhất Định ngày ấy, nay là Tổ đình Từ Hiếu Huế.

Trong Tự Châm Văn, Tổ sư Tánh Thiên - Nhất Định nói: "Nếu không phá vỡ cốt tử Di Đà, là sao có thể nhận ra được bộ mặt thật xưa nay của chính mình". Phá vỡ bằng cách nào, Tổ dạy: "Cầm chuỗi hạt một xâu, thề chết mới thôi, vin hàng cây bảy dãy trông thẳng bước lên".

Như vậy, ở thời đại này, tín ngưỡng A Di Đà, Tổ sư Tánh Thiên - Nhất Định đã dạy thực hành đầy đủ cả lý tính và sự tướng. Lý tính, Ngài dạy phá vỡ cốt tử A Di Đà để nhận rõ bộ mặt thật xưa nay của chính mình. Về sự tướng Ngài dạy, chấp trì danh hiệu bằng cách lần chuỗi hạt cho đến lúc lâm chung.

Không những vậy, Tổ còn chủ trương, niệm Phật còn được thiện thân gia hộ, bằng cách nghiệp chướng tiêu khô, tâm hồn tĩnh lặng, được nhất tâm, chuyển khổ đau thành an

lạc, chuyển nghèo khổ thành giàu sang và chuyển Ta bà thành Tịnh Độ. Điều này, ta thấy Tổ dạy trong bài Phổ Khuyên Niệm Phật rằng:

"Niệm Phật có bốn thần linh

Thường thường ủng hộ ân mình thấy mô

Niệm Phật tội nghiệp tiêu khô

Như sương tan nắng như hồ nước trong

Niệm Phật để đặng tấm lòng

Kéo mà trắc trở mắc vòng gian nan

Niệm Phật cực lạc hân hoan

Ta bà khổ não giàu sang mấy hồi...".

Tại Tổ đình Từ Hiếu - Huế là trung tâm tu tập và phát triển Tịnh Độ xuyên suốt các triều đại từ vua Thiệu Trị cho đến thời kỳ cận đại và hiện đại bởi các vị Tổ sư, các vị Trú trì kế nhiệm.

Chính hai thời công phu sáng chiều, đã được Tổ Hải Thiệu - Cương Kỷ khắc in vào thời vua Thành Thái năm thứ 10,

gọi là Triều Mộ Nhật Tụng Khóa. Thời công phu khuya có tác dụng tiêu trừ nghiệp chướng, dứt bật hết thảy vi trần cấu hoặc, để thể nhập chân tâm thường trú hay Niết bàn vô sinh bất diệt, ngay nơi tự tính bản nhiên.

Mở đầu cho một bình minh mới, Tăng Ni các tự viện phải nhớ lấy bản nguyện xuất gia của mình, nên việc trì tụng các kinh chú là để nhiếp phục vọng tâm, đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn, an trú vào chơn tâm, Phật tính thường trú, hiển thị tự tính sáng trong thanh tịnh của Phật A Di Đà.

Thời công phu chiều ở các tự viện là Tăng Ni nương vào Đại nguyện tha phương Tịnh Độ của đức Phật A Di Đà mà tu tập, làm sống dậy tự tính A Di Đà nơi tự tâm của chính mình, để tự tha hỗ dụng và đều được lợi ích, khiến công đức niệm Phật không thể nghĩ bàn, vũ trụ ánh sáng cùng khắp ba cõi đều nhờ, bốn ơn đều lợi... các loại hữu tình nương vào công đức tu tập này và đều được sinh vào cõi an lạc.

Bản in Triều Mộ Nhật Tụng Khóa này không những làm cơ sở hành trì riêng của Tổ đình Từ Hiếu - Huế mà làm cơ

sở hành trì cho Tăng Ni Phật giáo của cả nước.

Những học trò kế nghiệp của Tổ sư Hải Thiệu - Cương Kỷ như các ngài Thanh Ninh - Tâm Tịnh, thiết lập Tây Thiên Di Đà Tự để khuyến tấn mọi người niệm Phật. Ngài Thanh Thái - Huệ Minh, kính lễ Pháp Hoa nhất tự nhất bá, miên mật hành trì niệm Phật trì danh, đến chỗ nhất tâm bất loạn, dự tri thời chí, ngồi mà tịch. Ngài Thanh Tú - Huệ Pháp, mở trường dạy học ở chùa Thiên Hưng - Huế, đào tạo nhiều vị Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam như các ngài Giác Tiên, Giác Nguyên, Tịnh Khiết, Tịnh Hạnh... nhân mạnh đến Pháp chỉ và quán của Tông Thiên Thai, nhưng thường khuyến tấn mọi người trì danh niệm Phật. Ngài Thanh Chơn - Viên Giác, đã khởi xướng Liên Trì Xã, khuyến khích mọi người cùng nhau niệm Phật A Di Đà thiết lập xã hội Tịnh Độ. Ngài Thanh Phước - Chu Toàn, viết Thiền Môn Tùng Thuyết Tập, đề cập đến tự tính Di Đà, duy tâm Tịnh Độ... Tất cả các Ngài đều nỗ lực tu tập và phát huy giáo nghĩa Tịnh Độ và nhất là phát huy pháp môn Trì danh niệm Phật và nhiều vị đã đạt tới dự tri thời chí, ngồi ngay thẳng mà viên tịch.

Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào thập niên 1930, các Tôn đức từ Bắc, Trung, Nam đều cùng một lòng, một dạ, để chấn hưng Phật giáo, lấy Tịnh Độ làm cốt lõi để liên kết mọi thành phần Phật giáo để duy trì và bảo vệ Chánh pháp, trước nạn ngoại xâm, có nguy cơ mất hết nền văn hóa, tín ngưỡng và đạo đức của dân tộc. Các trường Phật học, các đoàn thể Phật giáo Trung, Nam, Bắc, các đơn vị khuôn hội và Gia đình Phật Hóa Phổ đều được hình thành trong thời kỳ chấn hưng này.

Các ngài Khánh Anh, Khánh Hòa, Tuệ Quang, Từ Phong, Chơn Giám, ... là những bậc Long tượng của Phật giáo tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo Nam Việt, chủ trương các tạp chí Pháp Âm, Từ Bi Âm... để làm tiếng nói chấn hưng Phật giáo. Ngài Chơn Giám - Đạo Quang, đã viết Liên Tông Thập Niệm Yếu Lãm, Tịnh Độ Huyền Cảnh, Tây Song Ký, Tịch Lạc Vân... và Ngài Như Phước - Giải Tiềm đã viết A Di Đà Kinh Diễn Nghĩa, Đáo Liên Thành Đô. Sau đó có những thế hệ tiếp nối như các ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trú, Trí Tịnh, Thiền Tâm... ngoài việc hành trì Giới luật các Ngài còn hết lòng xiển dương

giáo nghĩa Tịnh Độ, nhất là pháp Trì danh niệm Phật.

Ngài Tâm Lợi - Thiện Hòa (1907-1978), sau khi ra Huế, học Phật với ngài Phước Huệ, Giác Tiên, Tịnh Khiết... và ra Bắc học Phật với các ngài Tuệ Tạng, Tế Xuyên xong, cùng chư Tôn đức miền Bắc lập Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt Chính Lý Tăng Ni, sau đó Ngài lại vào Nam cùng với các Tôn đức miền Nam, xây dựng các Phật học đường để đào tạo Tăng Ni tài cho Phật giáo Việt Nam. Mặc dù Ngài rất giỏi Luật học, nhưng lại chuyên hành trì pháp niệm Phật trì danh để cầu vãng sinh Tịnh Độ.

Ngài Hoàn Tuyên - Thiện Hoa (1918-1973), theo học Phật học tại Phật học đường Lương Xuyên, sau đó ra cố đô Huế học Phật tại các Phật học đường Tây Thiên, Báo Quốc, Đại Tông Lâm Kim Sơn, rồi trở lại miền Nam mở nhiều Phật học đường để đào tạo Tăng Ni tài cho Phật giáo. Ngài đã soạn bộ Phật Học Phổ Thông với mười hai khóa học từ thấp lên cao, tương đương với cấp Trung đẳng Phật học Phổ thông và Đại học Phật giáo. Sách này, Ngài đã dịch Bốn mươi tám đại nguyện của đức Phật A Di Đà từ kinh

Vô Lượng Thọ; lại viết Lịch sử Phật A Di Đà và Pháp môn Tịnh Độ cũng như viết về Tịnh Độ tông.

Tuy đảm nhiệm các trách vụ trọng yếu của Tăng già và Giáo hội, nhưng Ngài luôn thực hành pháp Trì danh niệm Phật. Trước khi mất, Ngài gọi Tăng chúng niệm Phật hộ trì cho Ngài để Ngài được vãng sinh Tịnh Độ.

Ngài Thiện Chánh - Trí Tịnh (1917-2014), khi chưa xuất gia đã đọc Tây Phương Trực Chỉ và đã thực hành pháp Trì danh niệm Phật, trì chú vãng sinh, có tín tâm thật sâu xa với Tịnh Độ Phật A Di Đà và có ước nguyện được sinh về cõi Tịnh Độ này.

Khi đủ duyên xuất gia, Ngài đã làm đệ tử của ngài Thiện Quang, chùa Vạn Linh ở núi Cẩm, Châu Đốc.

Sau đó, ra Huế học Phật tại các Phật học đường Tây Thiên, Báo Quốc, Đại Tông Lâm Kim Sơn và thọ Sa-di Giới tại Tổ đình Quốc Ân - Huế, được ngài Trí Độ ban cho pháp tự Trí Tịnh.

Trở lại miền Nam, thọ Tỷ khuru Bồ tát Giới, Giới đàn tổ

chức tại chùa Long An, Sa-đéc, vào năm 1945, do Hòa thượng Kim Huê làm đàn đầu.

Tại miền Nam, Ngài cùng với các bậc Tôn đức mở trường đào tạo Tăng tài, tuyên dương Phật Pháp, phiên dịch nhiều bộ kinh điển Đại thừa từ Hán sang Việt. Ngài đã trước tác tập Đường Về Cực Lạc, lập Cực Lạc Liên Hữu. Đối với Pháp môn Tịnh Độ, Ngài dạy: "Sự nghiệp của người xuất gia chính là thiện căn công đức, tự mình giác ngộ và giác ngộ cho mọi người. Pháp môn niệm Phật rất đơn giản dễ thực hành. Một câu A Di Đà Phật, mọi tầng lớp trong xã hội có thể niệm, không trở ngại mọi ngành nghề, ai nấy đều có thể tu được, chỉ cần nhất tâm tinh tấn, Tín-Nguyện-Hạnh vững bền, thì chắc chắn thành công".<sup>34</sup>

Ngài Thiên Tâm - Vô Nhất (1925- 1992), xuất thân ở Phật Học Đường Nam Việt ở Ấn Quang, Sài Gòn, sau đó là Viện trưởng Phật Học Viện Huệ Nghiêm, Sài Gòn, giảng dạy Duy thức học tại Đại Học Vạn Hạnh, Sài Gòn...

---

<sup>34</sup> Trí Tịnh toàn tập, Tập I, tr 25, NXB Tôn Giáo 2011



Tuy, giảng dạy Duy thức học, nhưng Ngài lại chuyên tu Tịnh Độ, trích tuyển những bài văn quan trọng trong cuốn Ấn Quang Văn Sa, soạn thành tác phẩm Lá Thư Tịnh Độ; soạn hai cuốn Tịnh Độ Tân Lương, dày 800 trang chỉ dạy cặn kẽ pháp môn Tịnh Độ. Ngài còn soạn thuật các tác phẩm như Hương Quê Cực Lạc, Tịnh Độ Thập Nghi Luận, Tịnh Độ Pháp Nghi, Quán Vô Lượng Thọ Số Sao, Niệm Phật Thập Yếu, Niệm Phật Sám Pháp, dịch và chú giải nhiều kinh điển liên hệ đến Mật giáo...

Tác phẩm Niệm Phật Thập Yếu của ngài Thiên Tâm là một tác phẩm vô cùng quý báu cho những hành giả tu tập Tịnh nghiệp.

Tác phẩm này có mười chương, gồm:

**Chương một:** Niệm Phật là vì mục đích thoát ly sinh tử, chứ không vì mục đích gì khác.

**Chương hai:** Phải phát khởi tâm Bồ đề, trước khi niệm Phật. Như vậy, hành giả niệm Phật tu tập Tịnh Độ trên nền tảng hay tu nhân của tâm Bồ đề.

**Chương ba:** Niệm Phật phải thiết lập trên nền tảng của niềm tin, dứt trừ mọi nghi hoặc.

**Chương bốn:** Niệm Phật phải quyết định nguyện vãng sinh Tịnh Độ.

**Chương năm:** Niệm Phật là phải hành trì cho thiết thực.

**Chương sáu:** Niệm Phật là phải đoạn tuyệt phiền não.

**Chương bảy:** Niệm Phật là phải khắc kỷ cầu chứng nghiệm.

**Chương tám:** Niệm Phật là phải giữ lâu bền không gián đoạn.

**Chương chín:** Niệm Phật là an nhẫn các chướng duyên.

**Chương mười:** Phải biết dự bị lúc lâm chung.

Ngài Thiên Tâm nói rằng, niềm tin được củng cố từ ba lượng:

1. Lý trí lượng: Do nhìn tâm mình mà lượng định để biết

có thiện ác, xấu tốt, có Ta bà, có Tịnh Độ mà phát khởi niềm tin.

2. Thánh ngôn lượng: Lượng định từ lời dạy của các bậc Thánh hiền mà sinh khởi niềm tin.

3. Hiện chứng lượng: Do trực tiếp chứng nghiệm mà phát sinh niềm tin.

Đối trị phiền não, Ngài dạy có bốn pháp như sau:

1. Dùng tâm đối trị: Niệm Phật là đi thẳng vào Giới Định Tuệ để đối trị.

2. Dùng lý để đối trị: Quán vô thường, vô ngã của nhân và pháp hay quán Từ, Bi, Hỷ, Xả để đối trị

3. Dùng sự để đối trị: Tránh hoàn cảnh hay tránh lục trần để đối trị.

4. Dùng bái sám để đối trị: Tụng kinh, bái sám, lễ lạy để đối trị.

Theo ngài Thiền Tâm viết ở trong Niệm Phật Sám Pháp

rằng: "Pháp môn Tịnh Độ bao gồm cả Giáo, Thiên, Luật và Mật".

Ngài nói:

"Khi niệm Phật dứt trừ tất cả vọng tưởng về chấp trước, mà đưa đến chỗ minh tâm kiến tánh, đó chính là Thiên

"Sáu chữ hồng danh bao gồm vô lượng, vô biên ý nghĩa mầu nhiệm, không có một thứ giáo lý nào mà không chứa đựng trong một câu Phật hiệu, đó gọi là Giáo.

Niệm Phật chuyên cần sẽ thanh tịnh, thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, đưa hành giả đến chỗ sâu mầu trong sạch và vắng lặng đó là Luật.

Danh hiệu Phật A Di Đà có công năng như một câu thần chú, đưa chúng sinh vượt qua biển khổ sinh tử, đến bờ bên kia, lại còn giải trừ oán kết, tiêu diệt nghiệp chướng, hoàn mãn sở nguyện, hàng phục ngoại ma, đó là Mật".<sup>35</sup>

---

<sup>35</sup> Thích Thiên Tâm - Niệm Phật Thập yếu

Đối với ngài Thiền Tâm, niệm Phật bao gồm cả tự lực và tha lực đồng hỗ trợ, nên trong Niệm Phật Sám Pháp, Ngài nói: "Mở đầu phương pháp Niệm Phật sám pháp, đệ tử chúng con xin an trú hồng danh Nam Mô A Di Đà Phật, để vận dụng năng lực hộ niệm của sáu phương chư Phật, vận dụng oai lực tuyệt đối, siêu việt và tối thắng của bản nguyện Phật A Di Đà mà quy y và đánh lễ hết thủy Tam Bảo".

Ngài đã thiết Tịnh viện Hương Nghiêm ở Đại Ninh, Đức Trọng, Lâm Đồng là trung tâm tu tập và hoằng pháp Pháp môn Tịnh Độ.

Trước khi tịch Ngài để lại bài kệ:

"Đời ta chỉ gửi chôn Liên trì

Trần thế vinh hư sá kể gì

Bốn tám năm dài chuyên lễ niệm

Mừng nay được thấy đức Di Đà".

Trong thời chấn hưng, Phật giáo Trung Việt, các ngài Phước Huệ, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Tịnh

Khiết, Đắc Quang, Đắc Ân, Trí Độ... là những bậc long tượng Phật giáo miền Trung, tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo ở thập niên 1930.

Các Ngài đã mở các Phật học đường Trúc Lâm, Tây Thiên, Tường Vân, Linh Quang, Báo Quốc, Đại Tùng Lâm Kim Sơn ở Huế, và tại Thập Tháp Di Đà, Bình Định để đào tạo Tăng tài, chấn hưng Phật giáo ở giai đoạn này. Lại chủ trương tạp chí Viên Âm, Liên Hoa để tuyên dương Chánh pháp. Xây dựng các cơ sở hạ tầng niệm Phật đường, khuôn hội, các đơn vị Đồng ấu, Phật học đức dục, Gia đình Phật hóa, Gia đình Phật Tử, các đạo tràng để tuyên dương và chấn hưng Phật giáo.

Những thế hệ tiếp nối như các ngài Trừng Nguyên - Đôn Hậu (1905-1992), Ngài không những là vị am tường về luật học mà còn giỏi về Thiền học Chỉ và Quán của Thiên Thai Tông, nhưng vẫn thường hành trì kết hợp giữa thiền quán và pháp trì danh niệm Phật.

Năm 1962, Ngài viết Phương Pháp Tu Quán Và Niệm Phật. Năm 1984, Ngài viết Ý Nghĩa Niệm Phật và soạn

Khoa Nghi Bạt Độ Giải Oan bằng tiếng Việt.

Pháp hành hằng ngày của Ngài là Chỉ quán trong Tịnh Độ và Tịnh Độ trong Chỉ quán. Đối với Ngài, Thiền Tịnh bất nhị. Giáo, Luật, Thiền, Tịnh, Mật không có khu biệt mà chúng hỗ trợ và có mặt trong nhau.

Cùng thời với ngài Trừng Nguyên - Đôn Hậu, lại có ngài Tâm Như - Trí Thủ (1909-1984). Ngài là vị Cao tăng của Phật giáo Việt Nam cận đại có những đóng góp nhất định cho sự phát triển Phật giáo nước nhà. Đào tạo Tăng tài, tác thành Giới thể cho Tăng giới là một trong những đại nguyện của Ngài.

Ngài cùng đã từng giữ những trách vụ then chốt ở trong Phật giáo trước 1975 và sau 1975.

Ngoài ra, Ngài còn dành nhiều thời gian nghiên cứu, dịch, biên giảng, chú thích một số kinh, luật và luận, làm tư liệu cho Tăng Ni y cứ tu học.

Ngài đã viết cuốn Pháp Môn Tịnh Độ, Pháp Môn Lễ Sám, Nghi Thức Trì Chú Đại Bi ...

Phương pháp hành trì, Ngài kết hợp giữa niệm Phật và quán niệm hơi thở, Ngài dạy: "Trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà với một hơi thở dài, không luận bao nhiêu câu, hễ hết một hơi là một niệm. Sau đó, hướng tâm nguyện sinh về cõi Cực Lạc. Trong lúc niệm phải buộc tâm nghe rõ tiếng niệm Phật của mình không cho tán loạn. Và phải có thời khóa hành trì nhất định trong ngày".

Đối pháp trì danh niệm Phật, Ngài đưa ra mười hai phương pháp:

- 1- Niệm cao tiếng: Niệm Nam Mô A Di Đà Phật, bằng âm thanh to và rõ ràng.
- 2- Mặc niệm: Niệm thầm. Niệm Nam Mô A Di Đà Phật âm thầm trong tâm không ra tiếng. Nhưng nghe tiếng niệm ấy, rõ ràng trong tâm ý.
- 3- Niệm kim cương: Niệm thư thả, hài hòa, tinh kết từng niệm vững chãi và cứng chắc như kim cương. Pháp niệm vừa cần mật, vừa cứng rắn, khiến tạp niệm từ nội tâm đến ngoại cảnh không xen vào được.



4- Niệm giác chiếu: Vừa chấp trì danh hiệu Phật A Di Đà, vừa đưa tâm về quán chiếu tự tính A Di Đà ở nơi tâm mình.

5- Niệm quán tưởng: Vừa xưng danh hiệu Phật, vừa quán chiếu hình tướng trang nghiêm của Phật.

6- Niệm truy đánh: Niệm danh hiệu trước gắn liền với niệm danh hiệu sau, đừng để tạp niệm xen vào.

7- Niệm lễ bái: Miệng niệm danh hiệu Phật, thân lễ bái danh hiệu ấy. Niệm xong một danh hiệu lễ bái một lạy hay niệm mười danh hiệu lạy một lạy. Niệm Phật như vậy, khiến ba nghiệp luôn luôn ở trong sự thanh tịnh.

8- Niệm số thập: Niệm từng loạt mười niệm. Dùng tràng hạt để ghi nhớ số danh hiệu của Phật đã niệm.

9- Niệm số tức: Niệm Phật A Di Đà theo hơi thở vào và ra. Nghĩa là niệm Phật cho đến hết thở vào và đến hết hơi thở ra. Và tiếp tục niệm Phật theo hơi thở vào và ra như vậy.

10- Niệm Phật theo thời khóa: Trong ngày quy định thời gian nào là niệm Phật, thì cứ như vậy mà hành trì, dưới bất

cứ hình thức nào, chứ không bỏ thời khóa ấy.

11- Niệm bất cứ lúc nào: Niệm bất cứ lúc nào, hễ quên thì thôi, hễ nhớ thì niệm.

12: Niệm hay không niệm vẫn là niệm: Đây là chỉ cho phép niệm Phật thuộc về tâm niệm. Khi chúng tử niệm Phật đã thuần thực, thì không niệm vẫn là niệm. Tâm vẫn luôn luôn ở trong trạng thái tỉnh giác. Niệm như vậy, là mục đích của pháp trì danh niệm Phật.

Theo ngài Tâm Như - Trí Thủ, pháp môn niệm Phật gom thâu hết thảy các tông Thiên, Luật, Giáo và Mật. Ngài dạy: "Tịnh và Thiên pháp hành có khác, nhưng khi đạt đến nhất tâm bất loạn thì chỉ là một. Tịnh và Luật đều hướng tới ba nghiệp thanh tịnh vậy. Nên, tu Tịnh Độ là hành trì luật vậy. Tịnh và Giáo không có khác nhau. Danh hiệu Phật A Di Đà đều hàm chứa đủ cả tam tạng giáo điển và cả mười hai thể loại giáo lý kinh điển khác nhau do đức Phật đã thuyết giảng. Tịnh và Mật, nếu tu tập đạt đến đỉnh điểm, thì tâm với Phật là một, tam muội hiện tiền, Phật với tâm ta không hai, không khác. Chính thân này thành Phật".

Ngoài ra, ngài Tâm Như - Trí Thủ đã đưa bốn mươi tám đại nguyện của Phật A Di Đà vào pháp môn lễ sám hàng ngày vào buổi sáng tại tu viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn.

Đồng thời với các ngài Trùng Nguyên - Đôn Hậu, Tâm Như - Trí Thủ, có các Ngài như Tâm Hương - Mật Hiền, Tâm Như - Mật Nguyện, Tâm Thái - Thiện Trí... đều tu tập kết hợp các pháp môn Giáo, Luật, Tịnh, Thiền, Mật vào pháp môn trì danh niệm Phật một cách nhuần nhuyễn đến nỗi bất khả phân ly.

Thế hệ tiếp nối vào thời cận đại và hiện đại của các ngài Trùng Nguyên - Đôn Hậu và Tâm Như - Trí Thủ, có các ngài Như An - Huyền Quang, Tâm Phật - Thiện Siêu, Nhật Quang - Trí Quang... đã phiên dịch nhiều kinh, luật, luận, chú giải nhiều bản kinh luận, nhưng tất cả các Ngài vẫn đề cao pháp môn trì danh niệm Phật.

Về pháp môn Tịnh Độ, ngài Nhật Quang - Trí Quang đã dạy cho tôi về pháp niệm Phật to tiếng và giác tỉnh tại Phương trượng Tổ đình Từ Đàm khi Ngài còn sinh tiền. Ngài dạy mỗi ngày vào buổi sáng, Ngài đều dành hai giờ để

niệm Phật trì danh và lần chuỗi. Ngài dạy phải niệm Phật một cách thành kính trong tư thế ngồi, lớn tiếng rõ ràng, từng danh hiệu, không để cho bất cứ một niệm nào xen vào. Không có pháp nào thần diệu bằng pháp niệm Phật.

Ngài Nhật Quang - Trí Quang đã dịch và biên soạn, chú thích rất nhiều kinh, luật, luận. Đối với các kinh thuộc về giáo nghĩa Tịnh Độ gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Đại A Di Đà, Tôn Kính Đức A Di Đà, Hành Pháp Kinh A Di Đà...

Về pháp môn Tịnh Độ, Ngài dạy: "Thông thường pháp môn Tịnh Độ có hai chữ Hân và Yêm. Chán Ta-bà thích Cực lạc. Nhưng chán chứ không phải bỏ. Nên, người tu pháp môn Tịnh Độ Cực lạc, thì hoặc sinh Cực Lạc rồi trở lại Ta-bà trước hết, hoặc sinh Cực Lạc ngay nơi Ta-bà mà hóa độ trước, mặt nào cái nguyện sinh Cực Lạc cũng là vì thế giới Ta-bà này, nên Tôn giả A-nan đã nói ngũ trước ác thế thệ tiên nhập"<sup>36</sup>.

Cũng thời cận đại có ngài Nguyên Tánh - Đức Tâm, trú trì

---

<sup>36</sup> Trí Quang, Hai Thời Công Phu, 2545 – 2001

chùa Pháp Hải, Giám Đốc Trung Tâm Văn Hóa Liễu Quán-Huế, trước 1975 đã đứng lập Châu Hoằng - Liên xã, ở làng Lại Bằng, Hương Trà, Thừa Thiên, để xiển giáo nghĩa Tịnh Độ, nhưng ước nguyện này chưa hoàn thành.

Ở Bắc Kỳ, thời Tự Đức có ngài Tâm Viên (1819-1889) đã từng theo học với ngài Kim Mã - Thông Giác tại Đức Thọ, Hà Tĩnh. Năm 1848, Ngài về chùa Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang tu tập và hoằng pháp tại trú xứ này. Ở đây, Ngài đã đứng ra khắc in rất nhiều kinh sách để truyền bá Phật Pháp. Trong đó có hai bản khắc in liên hệ đến pháp môn Tịnh Độ hiện còn lưu giữ tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang gồm: Vãng Sinh Tịnh Độ Sám Nghi, nghĩa là nghi thức sám hối để cầu vãng sinh Tịnh Độ. Sách do Sa môn Tuần Thức biên soạn và Sa môn Tâm Viên in lại vào năm Tân Ty, thời vua Tự Đức.

Đại A Di Đà Kinh, bản in chùa Ninh Phúc, Bút Tháp, Thuận Thành, Bắc Ninh, do ngài Tâm Viên hiệu chỉnh.

Đại A Di Đà Kinh, kinh này do Chi Khiêm dịch đời Ngô. Kinh này là có hơi khác với Vô Lượng Thọ Kinh. Kinh

này nói về hai mươi bốn đại nguyện của đức Phật A Di Đà. Và với những nội dung nói về Thái tử con vua A-xà-thế đến dự Pháp hội; đức Phật A Di Đà Niết bàn; Bồ tát Quán thế âm thành đạo...

Như vậy, ta thấy ở thời vua Từ Đức, Giáo nghĩa Tịnh Độ đã được chư Tôn đức ở Bắc Kỳ tuyên dương một cách mạnh mẽ, không những về mặt tín ngưỡng mà còn cả mặt học thuật nữa. Đặt nền tảng cho Phật giáo Tịnh Độ lan tỏa và thấm sâu vào đời sống của quần chúng với pháp trì niệm danh hiệu A Di Đà Phật, từ thời tháp Báo Thiên đời Lý bị quân Pháp phá đổ và đã trải qua nhiều biên thiên lịch sử mà vẫn được dân chúng duy trì cho đến ngày nay.

Nên, ta cảm thấy vui mừng và hãnh diện, khi Phật giáo miền Bắc trải qua những thời kỳ pháp nạn, nguy hiểm đến ngàn cân treo sợi tóc như thế, thế mà tiếng niệm Phật A Di Đà vẫn vang vọng từ thành thị đến thôn quê, từ núi rừng đến bình nguyên, từ Hương Tích đến Yên Tử, từ Hoa Lư đến Thăng Long, từ thâm lặng đến những lễ hội truyền thống, tạo thành những sinh chất nuôi dưỡng Phật giáo

miền Bắc cận đại và hiện đại.

Phật giáo Bắc Kỳ trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào thập niên 1930, chư Tôn đức ở Bắc Kỳ như ngài Thanh Hanh (1840-1937), Sư Tổ ở Tổ đình Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang, là một trong những vị đạo hạnh cao khiết, trí bi đầy đủ trong hàng long tượng của Phật giáo Bắc Kỳ, Ngài đã được chư Sơn môn và Hội Phật Giáo Bắc Kỳ cung thỉnh và suy tôn lên ngôi vị Thiên Gia Pháp Chủ vào ngày 12/01/1936, để chứng minh và lãnh đạo phong trào chấn hưng Phật giáo.

Khi lãnh đạo Phật giáo tại Trú xứ Sơn môn Vĩnh Nghiêm, ngài Thanh Hanh đã cho khắc in rất nhiều bản kinh truyện như: Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ Sao Hội Bản, Hoa Nghiêm Kinh Sớ Tấu, Duy Ma Cật Kinh..., Luật Tứ Phật, Luật Trùng Trị, Tam Tổ Thực Lục, Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện...

Quán Vô Lượng Thọ Kinh là kinh nói về cõi Cực lạc Tây phương của Phật A Di Đà, tu tập tam phúc và mười sáu pháp quán chiếu.

Duyên khởi đức Phật dạy kinh này là do hoàng hậu Vi-đề-hy của vua Tần-bà-ta-la, nước Ma-kiệt-đà cầu thỉnh đức Phật chỉ bày cảnh giới Tịnh Độ của chư Phật, để cho bà phát tâm hướng tới tu tập. Do nhân duyên đó, nên đức Phật nói kinh này.

Kinh này, Cương-lương Da-xá dịch vào đời Lưu Tống. Hiện có ở Đại Chính 12.

Bản kinh này đã được chư Tổ viết số sao như: Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Số của các ngài Tuệ Viễn, Trí Khải, Cát Tạng đời Tùy; Quán Vô Lượng Thọ Kinh Số của ngài Thiện Đạo đời Đường... Tất cả kinh này, hiện có ở Đại Chính 37.

Ngài Thanh Hanh cho khắc in Quán Vô Lượng Thọ Kinh Số Sao Hội Bản là bản kinh sau khi đã hội thông từ các bản kinh số và sao của kinh Quán Vô Lượng Thọ này.

Điều ấy, chứng tỏ rằng, nhu cầu tu học của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam ở thời kỳ ngài Thanh Hanh hoằng pháp tại Sơn môn Vĩnh Nghiêm nói riêng, Phật giáo Việt Nam



nói chung, đối với giáo nghĩa Tịnh Độ không dừng lại ở tín ngưỡng đơn thuần mà đã tiến rất xa đến nền học thuật Phật giáo và tổ chức giáo học Phật giáo.

Ngài Tuệ Tạng - Tâm Thi (1889-1959), chùa Vọng Cung, Nam Định là một vị tinh thông Giới luật và trì luật nghiêm tịnh, đã hoằng truyền luật học đến các thế hệ Học tăng khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam thời chấn hưng Phật giáo và Ngài rất có công trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ. Ngài đã cùng sát cánh với Hòa Thượng Tố Liên và Trí Hải ở giai đoạn lịch sử này. Các tác phẩm hiện còn của Ngài như: Tại Gia Tu Hành, Kinh Phạm Võng Giải, Sa Di Luật, Lá Tâm Thư.

Các tác phẩm của Ngài để lại chưa tìm thấy tác phẩm nào liên hệ đến các kinh luận Tịnh Độ giáo. Thời Ngài truyền bá chú trọng Luật học hơn là Tịnh Độ học.

Hòa thượng Tố Liên (1903-1977), là một trong những cao tăng Việt Nam cận đại và rất có công lớn đối với giai đoạn chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Ngài là vị Tăng sĩ đầu tiên của Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo quốc tế của hai

mười sáu nước, tổ chức tại thủ đô Colombo, Srilanka (Tích Lan) vào tháng 5 năm 1950, và là vị Tăng sĩ đại diện Phật giáo Việt Nam đầu tiên tham dự hội nghị thành lập Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới. Trong Hội nghị này, Phật giáo Việt Nam đã trở thành thành viên sáng lập của Hội và Ngài đã được Hội nghị cung thỉnh làm đệ nhất phó hội trưởng Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới. Ngài là vị đầu tiên chuyên lá cờ Phật giáo thế giới về Việt Nam từ Hội nghị Phật giáo quốc tế này vào năm 1951..

Trong Hội Bồ đề Đạo tràng, vị Hòa thượng trú trì, hỏi Hòa thượng về pháp môn hành trì của Phật giáo Việt Nam, thế nào? Ngài đã khẳng định, Tăng Ni Phật tử Việt Nam tu tập theo pháp môn Tịnh Độ Niệm Phật. Người hỏi lại hỏi tiếp, thế không tu Thiền sao? Ngài Tố Liên trả lời: “Niệm Phật đến nhất tâm, đó là Thiền vậy”<sup>37</sup>.

Như vậy, ta thấy ngài Hòa thượng Tố Liên đã khẳng định Pháp môn Niệm Phật Tịnh Độ và Thiền không khác nhau

---

<sup>37</sup> Tố Liên- Ký sự phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi Ấn Độ và Tích Lan

về mặt nhất tâm. Nhất tâm bất loạn mới là chỗ tu chính yếu của Tịnh Độ niệm Phật mà cũng chính nó là điểm chủ yếu của Thiền tông.

Cùng thời với Hòa thượng Tô Liên, trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo có rất nhiều Hòa thượng, trong đó có Hòa thượng Trí Hải (1906-1997).

Ngài xuất gia ở chùa Tế Cát, Hà Nam với Hòa thượng Phổ Hải lúc 17 tuổi.

Sau hai năm tu học, Ngài muốn thành lập Hội Phật Bắc Kỳ để chấn hưng Phật giáo, nhưng gặp nhiều trở ngại, nên đã vận động lập Lục Hòa Tịnh Lữ, khi Ngài mới 25 tuổi.

Lục Hòa Tịnh Lữ sau một thời gian hoạt động đã được một số Cao tăng ở Hà Nam ủng hộ các ngài như Hòa thượng Thông Thuận ở chùa Hà Mặc, huyện Lý Nhân; Hòa thượng Thanh Lạc, chùa Vị Hà, huyện Bình Lục; Hòa thượng Thanh Lịch, chùa Hải Trung, huyện Hải Hậu... và từ đó lan tỏa và có ảnh hưởng tốt đến Tăng Ni Cư sĩ các tỉnh như Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định... sau đó Lục

Hòa Tịnh Lữ đã được Hòa thượng Phổ Hải chứng minh cho mọi việc làm của Lục Hòa Tịnh Lữ. Từ đó ngài Trí Hải nghiên cứu phương cách thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, nhưng có nhiều trở ngại, nên chuyển, thành lập Phật Học Tùng Thư vào năm 1932. Thành viên xuất gia gồm Thích Trí Hải, Thích Thái Hòa, Thích Hải Châu, thành viên Cư sĩ gồm Lê Toại, Trần Văn Giác, Nguyễn Kha, văn phòng đặt tại chùa Mai Xá, Hà Nam. Phật Học Tùng Thư biên dịch các kinh điển từ Hán ngữ sang Việt ngữ từ năm 1932 đến 1934, và đã xuất bản như: Kinh Địa Tạng, Kinh Dược Sư, Kinh Phổ Môn và Lịch Sử Phật Tổ. Phật Học Tùng Thư cũng đã được các Cư sĩ trí thức bấy giờ ủng hộ như: Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Kỷ, Lê Du... Phật Học Tùng Thư đã được Ni sư Nguyễn Thị Đoan, cúng dường chùa Quán Sứ để làm văn phòng truyền bá Phật Pháp ở giai đoạn này, và đã mời ngài Trí Hải làm trú trì để xây dựng và phát triển chùa để làm nơi hoằng pháp của Phật Học Tùng Thư vào năm 1934. Cơ duyên đã đến, Ngài vận động thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, các ngài Thanh Át, chùa Trung Hậu; ngài Phổ

Hải, chùa Tế Cát... đến chùa Quán Sứ họp cùng với các Cư sĩ gồm: Bùi Kỳ, Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Trọng Thuật... soạn thảo điều lệ để thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, sau đó mời Tổng đốc trí sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Hội trưởng. Vào ngày 16 tháng 11 năm 1934, Thống sứ Bắc Kỳ Auguste Tholance ký Nghị định số 4283, cho phép thành lập Hội Phật Giáo Bắc Kỳ, văn phòng đặt tại chùa Quán Sứ Hà Nội.

Khởi đầu từ Lục Hòa Tịnh Lữ, Phật Học Tùng Thư, vượt qua bao nhiêu khó khăn từ nội bộ Phật Giáo đến ngoại cảnh xã hội, chư Tôn đức cũng như các Cư sĩ hữu tâm đã thành tựu được ý nguyện Bồ đề, xiển dương Phật Pháp lợi lạc của quần sinh, chung nhau hoằng pháp dưới danh nghĩa Hội Phật Giáo Bắc Kỳ do Hòa thượng Thích Trí Hải sau mười năm dài chủ xướng và đeo đuổi. Cũng từ những thời điểm đó, tờ báo Đuốc Tuệ ra đời trở thành tiếng nói chính thức hoằng pháp của Hội Phật Giáo Bắc Kỳ.

Pháp học và pháp hành về giáo nghĩa Tịnh Độ là một

trong những sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo Bắc Kỳ từ thời chấn hưng cho đến ngày nay, vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo phía Bắc. Ngay cả trong nghi lễ cúng qua đường bắt đầu niệm danh hiệu Phật A Di Đà của Tăng Ni Phật Giáo miền Bắc là một nét đặc thù cho đến ngày nay vẫn tiếp tục duy trì và xiển dương ở các tự viện, ấy là một công lao đóng góp không ít của các bậc Tổ sư, trong có Hòa thượng Thích Trí Hải.

Trong thời cận đại giáo nghĩa Tịnh Độ đã được Phật giáo Bắc Kỳ đưa vào chương trình giáo dục cho các Tăng Ni sinh Tiểu học năm thứ III là Kinh A Di Đà Sớ Sao. Năm thứ IV, học Kinh A Di Đà Đại Bản và Kinh A Di Đà Viên Thông dạy vào năm thứ I, của Đại Học.

Ở Hội An Nam Phật Học, năm thứ hai Tiểu học, học Kinh Vô Lượng Thọ, năm thứ năm cấp Tiểu học học kinh A Di Đà Sớ Sao.

Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo này, cư sĩ Trần Trọng Kim, miền Bắc chủ trương xiển dương tinh thần Thiên Tịnh song tu. Ông nói: "Phải biết rằng, những người xuất

gia chỉ tu Tịnh mà không tu Thiền, thì Phật giáo nước ta càng ngày thấp kém, khó lòng mà hưng thịnh lên được. Đó là yếu điểm trong sự chân hưng Phật giáo ngày nay. Ta rất nên chú ý ở chỗ ấy, thì cơ đồ có thể thành công được"<sup>38</sup>.

Qua lời kêu gọi của Trần Trọng Kim, ta thấy thời điểm này Tịnh Độ phát triển lẫn át cả Thiền Tông.

Ở miền Nam, cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền đã nói về Tịnh Độ như sau: "Tuy, pháp môn Tịnh Độ niệm Phật vãng sinh được trình bày như con đường "dễ đi", nhờ vào sức cứu độ của Phật, thật ra không phải dễ hoàn toàn đâu và muốn đi đến đích cũng chẳng phải hoàn toàn ỷ lại vào tha lực mà được đâu. Dễ là đối với con đường của Thiền Tông là con đường mà hành giả phải tự cường, tự lực, nhưng phải niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn cho đến "tam muội" hay chánh định, hành giả phải nỗ lực rất nhiều, phải phấn đấu với chướng ngại ráo riết. Cái tha lực nhiếp thọ của Phật, hình như chỉ được đưa ra với dụng tâm

---

<sup>38</sup> Trần Trọng Kim. Phật Giáo trong ba bài giảng thuyết. Tân Việt, Sài Gòn, 1950

khuyến khích hành giả vững tâm mà trỗi bước"<sup>39</sup>.

Cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền nói tiếp: "Trong kinh Tịnh Độ có nói: Khi lâm chung mà ai chuyên tâm niệm Phật nhất tâm bất loạn, thì Phật A Di Đà, cùng Bồ tát Quán Thế Âm, Thế Chí, đến rước về Cực lạc. Có người nghĩ rằng, đây là một lối nói tượng trưng. Lúc lâm chung mà giữ tâm định được vào niệm Phật, thì tâm người ấy đã "tịnh hóa" hoàn toàn rồi, bức màn vô minh đã bị xé toan, do đó nguồn sáng bên trong của tự tính A Di Đà phát ra rực rỡ. Nguồn sáng ấy và nguồn sáng vô biên của vũ trụ tiêu biểu bởi đức Phật A Di Đà đồng một thể tính, cho nên khi người lâm chung thấy ánh sáng ngập trời trước mắt, ngỡ là Phật A Di Đà từ Tây phương đến đón tiếp, không dè đó là Phật tính A Di Đà của tự tính mình hiện ra"<sup>40</sup>.

Trong lúc Tịnh Độ Nhật Bản của Pháp Nhiên ở thế kỷ 12

---

<sup>39</sup> Chánh Trí-Mai Thọ Truyền, Từ Quang số 239, tháng 1, năm 1973, bài khảo cứu về Tịnh Độ

<sup>40</sup> Chánh Trí-Mai Thọ Truyền, Từ Quang số 237, tháng 11 năm 1972, bài khảo cứu về Tịnh Độ



và 13, nhấn mạnh đến niềm tin và qua niềm tin để phát huy tự lực và cũng từ đó mà tha lực cứu độ phát khởi, thì Tịnh Độ chân tông của Thân Loan, lại hoàn toàn chú ý đến tha lực. Ở Việt Nam nửa bán thế kỷ sau của hai mươi, cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền ở Việt Nam, đối với Tịnh Độ nhấn mạnh đến kiến tính Tịnh Độ từ “nhất tâm bất loạn”. Nghĩa là ông ta nhấn mạnh Tịnh Độ tự tâm hơn là nhấn đến Tịnh Độ tha phương.

Cũng thời kỳ chấn hưng Phật giáo, cư sĩ Đoàn Trung Còn ở miền Nam đã lập Hội Tịnh Độ Cư Sĩ vào năm 1936, trụ sở đặt tại chùa Hưng Long, Chợ Lớn, Sài Gòn, nhưng vào năm 1932, cư sĩ Đoàn Trung Còn đã thành lập nhà xuất bản Phật Học Tùng Thư để ấn hành nhiều kinh điển Phật giáo, trong đó đã xuất bản Vô Lượng Thọ Kinh và Quán Vô Lượng Thọ Kinh. Và năm 1955, Đoàn Trung Còn đứng ra thành lập một tổ chức mang tên Tịnh Độ Tông Việt Nam, có trụ sở đặt tại chùa Giác Hải, Phú Lâm, Chợ Lớn, Sài Gòn, sau dời về chùa Liên Tông, ở đường Đề Thám, Sài Gòn, với sự cộng tác của Nguyễn Văn Vật, Ngô Trung Hiếu, Nguyễn Văn Thiện... có cơ sở rải rác ở các

tỉnh miền Nam.

Như vậy, giáo nghĩa và pháp môn niệm Phật xuất hiện muôn nhất ở Việt Nam vào thế kỷ thứ sáu và đã được duy trì, phát triển liên tục cho đến thời cận đại và hiện đại. Danh hiệu Phật A Di Đà đối với người dân Việt Nam ít có ai mà không biết, ngay cả những trẻ em mới lớn lên bốn, năm tuổi, cũng đã biết đến danh hiệu của đức Phật này.

Nên biết rằng, đối với Phật giáo Việt Nam, dù chỉ còn có một người hành trì, niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì Phật giáo Việt Nam vẫn còn. Vẫn còn như chính nó đã còn và sẽ còn trong lòng dân tộc và nhân loại.

## **Tây Tạng**

Có bốn truyền thuyết nói về Phật giáo có mặt tại Tây Tạng:

1- Có thuyết cho rằng, Phật giáo có mặt ở trên đất nước này, ngay từ thời Phật. Khi còn tại thế, đức Phật Thích Ca và năm trăm vị A-la-hán đã đến núi Kailasa để Thiền định và thuyết pháp. Và theo truyền thuyết của người dân Tây

Tạng chỉ có Phật với các vị A-la-hán đến được đỉnh núi ấy thôi. Nhân loại không ai có thể đến được núi ấy. Và đúng như vậy, cho đến bây giờ vẫn chưa có nhà thám hiểm nào đặt chân đến được đỉnh núi ấy.

2- Có thuyết cho rằng, vào năm 313, trước Tây lịch, vua Khiêu-xuất-sĩ-phu-địa của một nước ở Trung Ấn, bị một vua ở nước lân bang đánh bại, nên chạy trốn đến vùng Hy-mã-lạp-sơn, biên giới Tây Tạng, gặp mười hai vị nhân sĩ của người Tạng, thấy ông tướng tốt xinh đẹp, hỏi ông từ đâu đến, ông chỉ lên trời, họ liền nghĩ ông là Thánh hiền sai xuống để an trị bộ lạc của họ, họ liền làm kiệu và kiệu ông về bộ lạc tôn lên làm vua với hiệu Niếp-xích-tán-phố. Sau đó, vua Niếp-xích-tán-phố cho xây ngôi chùa dưới chân núi Kailasa để thờ Phật. Nên, Phật giáo Tây Tạng có mặt từ đời vua này.

3- Có thuyết cho rằng, khoảng năm 371 sau Tây lịch, vào đời vua Thothori-Nyantsang (Đà-hóa-phiêu-tư-nhan-tán), bỗng dung từ không trung rơi xuống trên cung điện của nhà vua bốn cái hòm, không ai biết rõ vật gì, thì có năm

trăm vị tăng sĩ từ Ấn Độ đi ngang qua, nhà vua liền mời lại và nhờ mở bốn cái hòm ấy để biết những vật gì trong đó, khi mở thấy có Bảo Khiếp Trang Nghiêm Kinh; Bách Bái Sám Hối Kinh; Lục Tự Đại Minh Chú; Bảo tháp bằng vàng và Đà-ma-ni hương. Cùng lúc ấy, vua cùng mọi người nghe từ không trung có tiếng nói: "Hãy đợi đến năm đời sau mới biết được việc này". Câu nói ấy, mọi người nghe không hiểu, nhưng biết đây là những bảo vật quý hiếm liền cất giữ vào cung điện của vua để chiêm bái mỗi ngày. Nhờ vậy mà vương triều an ổn ngọt một trăm hai mươi năm.

4- Lại có truyền thuyết cho rằng, vua Khí-tông-lộng-tán, có thân hình xinh đẹp như ngọc, trên trán của vua có hiện bốn chữ A Di Đà Phật, vua nghĩ làm thế nào để cho đời sống của dân được an lạc, liền nghĩ làm thế nào để có một tượng Phật để lễ bái. Ngay khi ấy trong tâm của vua liền biểu hiện ra một vị Tăng sĩ và vị Tăng sĩ ấy, vì nguyện của vua mà cầu có một tượng Bồ tát Quán Thế Âm Thập Nhất Diện. Bấy giờ đối diện trước Bồ tát Quán Thế Âm Thập Nhất Diện, vua cầu nguyện thế nào để được chư Phật, Bồ

tát làm phép quán đĩnh. Trong lúc ấy, vua liền thấy Bồ tát Phổ Hiền làm phép khai thỉnh đức Phật A Di Đà xoa đĩnh đầu làm phép quán đĩnh cho vua.

Như vậy, theo các truyền thuyết ấy, ta biết tín ngưỡng Phật giáo có mặt rất sớm tại Tây Tạng, trước khi công chúa Bhrikuti của Nepal đưa tượng Phật Bất Động từ Nepal đến Tây Tạng và công chúa Văn Thành của vua Đường Thái Tông đưa tượng Phật Thích Ca đến Tây Tạng từ Trung Hoa vào thời vua Tùng-tán-cang-bồ (Songtsän Gampo).

Cũng từ những truyền thuyết ấy, người dân Tây Tạng cho rằng, tổ tiên của họ có gốc rễ từ Phật và Bồ tát, nên từ xa xưa người Tây Tạng sống ở vùng Trung Bộ Lhasa, tự xưng là Bod và ngày nay họ cũng gọi họ bằng tên ấy. Bod có từ Bodhum của tiếng Phạn. Bodhum có gốc từ Buddha là Phật. Người Tây Tạng cho rằng, dân tộc của họ là dân tộc có nguồn từ Phật và Bồ tát.

Vào thế kỷ thứ VIII, ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) đến Tây Tạng, truyền thuyết Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Ngài là hóa sinh từ nơi ánh sáng trái tim của đức Phật A

Di Đà phóng ra và gửi một cái chày kim cương bằng vàng có khắc chữ HRIH vào nụ hoa sen trên hồ. Và kỳ diệu thay nụ hoa sen ấy chuyển thành một đứa bé tám tuổi, tay cầm cái chày kim cương và một hoa sen, được trang hoàng bằng những tướng tốt và phụ... chính đứa bé ấy là ngài Liên Hoa Sanh.

Trong truyền thống của trường phái Phật giáo Cách-lỗ, Tây Tạng, dòng truyền thừa của đức Đạt-lai-lạt-ma hiện nay hay còn gọi là phái Hoàng mạo là hóa thân từ Bồ tát Quán Thế Âm. Và dòng truyền thừa của Ban-thiền-lạt-ma là từ hóa thân của đức Phật A Di Đà.

Và ngài Tông-khách-ba (Tsongkhapa, 1357-1419), bậc thầy chấn hưng Phật giáo Tây Tạng ở thế kỷ mười bốn và mười lăm, người dân Tây Tạng cho rằng, Ngài là hóa thân của đức Phật A Di Đà.

Nên, Phật A Di Đà và Bồ tát Quán Thế Âm là nền tảng tín ngưỡng và là đời sống tâm linh của người dân Tây Tạng.

Trong giai đoạn cận tử nghiệp của người thân, người Tây

Tạng đặt người thân vào một không gian yên tĩnh, trống rỗng không có bất cứ một vật gì, khiến người sắp sửa qua đời không vương bận bất cứ một tài sản gì, để cầu nguyện và luôn luôn có vị Lạt-ma trực tiếp hộ niệm, khiến cho người sắp sửa qua đời nhẹ nhàng đi về Tịnh Độ của Phật A Di Đà. Người qua đời tắt thở, họ vẫn ở trong không cầu nguyện thật yên tĩnh hướng tới đức Phật A Di Đà, sau vài ngày mới đưa thân xác ra nghĩa trang...

Như vậy đối với người dân tây Tạng, Phật A Di Đà là nguồn gốc dân tộc của họ và là tín ngưỡng tâm linh của họ. Tịnh Độ Phật A Di Đà là lòng ước ao luôn luôn nghĩ đến trở về.

## **Hàn Quốc**

Lịch sử của Phật giáo Hàn quốc được ghi lại ở trong bộ Tam Quốc Sử Ký của Triều Tiên và phần Bách tế vương lịch của Tam Quốc Di Sự, thì nước Triều Tiên bắt đầu từ thời Tam quốc từ thế kỷ đầu trước kỷ nguyên và đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên. Triều Tiên bấy giờ chia thành

ba nước gồm: Cao-câu-ly (Koguryo), Bách-tế (Paekche), Tân-la (Silla).

Cao-câu-ly tọa lạc ở phía Bắc là quốc gia hùng mạnh nhất, lãnh thổ phần lớn là Mãn Châu hiện nay, lập quốc từ thế kỷ thứ nhất trước kỷ nguyên, bị nhà Đường thôn tính từ năm 668.

Tân-la tọa lạc tựa phía Đông nam, xa Trung Quốc, nên tương đối an toàn, phát triển phú cường, có nền văn minh cao, có những di tích chùa chiền, miếu vũ, điêu khắc, chạm trổ còn duy trì đến ngày nay.

Bách-tế tọa lạc tại phía Tây nam, một vương quốc tiến bộ vào giữa thế kỷ thứ tư, nhưng đến năm 660, bị liên quân của nhà Đường và Tân-la cùng tiêu diệt.

Theo Tam quốc sử của Triều Tiên, nước Cao-câu-ly, do nhà sư Ấn Độ, tên Ma-la-nan-đà đến Cao-câu-ly khoảng năm 384. Sau đó xây chùa Hán Sơn, độ mười Tăng, chín năm sau vị sư này mới đến Bách-tế, vua Ashin Wang (392-404), lên ngôi, dạy dân tin Phật.



Thời Tam quốc, ba nước này có những biến động và chiến tranh với nhau liên tục, khi thì Tân-la đánh Bách-tế, khi thì Bách-tế đánh Cao-câu-ly, khi Cao-câu-ly liên kết với Tân-la đánh Bách-tế và khi ba nước thực sự thống nhất mới trở thành Cao-ly (Koryo) từ năm 936 bởi nhà vua Taejo (Thái Tổ), lấy quốc hiệu là Koryo (Cao-ly).

Ngài Cảnh Hưng (? -?) nước Tân La, thời Tam quốc, đã soạn Vô Lượng Thọ Kinh Liên Nghĩa Thuật Tán, gồm có ba cuốn để truyền bá giáo nghĩa Tịnh Độ.

Nội dung gồm ba phần gồm: Lại ý, thích văn và giải bản văn. Giải thích rất ngắn gọn, rõ ràng. Hiện có ở Đại Chính 37.

Ngài Nguyên Hiểu, người nước Tân-la, thời Tam quốc, đã soạn A Di Đà Kinh Sớ, chú thích kinh A Di Đà từ bản dịch của ngài La-thập, hiện có ở Đại Chính 37.

Ngài Nguyên Hiểu cho rằng, kinh A Di Đà hàm chứa ý nghĩa lớn về sự ra đời của đức Phật và là cánh cửa chính yếu để đi vào đạo của tứ chúng đệ tử Tỷ khưu, Tỷ khưu ni,

Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Tai nghe tên kinh, liền vào nhất thừa, không còn trở lui, miệng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì ra khỏi ba cõi không còn quay trở lại.

Đối với Tông chỉ của kinh này, ngài Nguyên Hiểu cho rằng, kinh này chủ trương giải thoát ba cõi và nói về y báo, chánh báo trang nghiêm thanh tịnh của Tịnh Độ Phật A Di Đà làm tông chỉ. Nên, chúng sinh tu tập theo kinh này, đối với Đạo vô thượng Bồ đề không còn thoái chuyển.

Cũng theo ngài Nguyên Hiểu, chánh hạnh của kinh này là phát Bồ đề từ nhiều thiện căn, phước đức nhân duyên và lấy trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà từ một ngày cho đến bảy ngày để hỗ trợ cho sự nhất tâm bất loạn, khiến từ đó hành giả tu tập Tịnh Độ được vãng sinh.

Ngoài A Di Đà Kinh Sớ nói về Tịnh Độ, ngài Nguyên Hiểu còn viết Du Tâm An Lạc Đạo để nói về sự yên vui nơi cõi Tịnh Độ và nhân duyên vãng sinh.

Sách này ngài Nguyên Hiểu nêu lên có bảy phần.

1- Trình bày về yếu chỉ lập tông.

2- Xác định sự tồn tại của cõi Cực lạc Phật A Di Đà.

3- Nêu rõ các chương vãng sinh do tâm nghi ngờ.

4- Nói rõ nhân duyên được sinh về cõi Cực Lạc.

5- Nêu rõ những phẩm số vãng sinh.

6- Luận bàn về khó và dễ của việc vãng sinh.

7- Nói về khởi nghi hoặc và đoạn trừ nghi hoặc.

Du Tâm An Lạc Đạo của ngài Nguyên Hiểu hiện có ở trong Đại Chính 47.

Ngài Nguyên Hiểu, họ Tiết, người nước Tân La, sinh vào năm 617. Năm 29 tuổi xuất gia ở chùa Hoàng Long, năm 660 (có thuyết cho rằng 650 hay 668), cùng với sư Nghĩa Tương vượt biển đến Trung Quốc để học đạo. Nhưng đi giữa đường, Ngài chợt nghĩ: "Ngoài tâm không có pháp, cần gì phải đi tìm pháp ở đâu". Ngài liền quay về và sau đó theo nhu cầu của vua, ngài giảng dạy Phật Pháp. Ngài tự nhận mình là cư sĩ để làm các Phật sự với hình thức của người cư sĩ tại gia, nhưng người đời bấy giờ đều gọi Ngài

là nhà sư Hải Đông. Lúc trẻ tu tập theo Hoa Nghiêm tông, nhưng khi về già Ngài lại tu tập theo Tịnh Độ tông.

Ngài tịch lúc nào không có tư liệu, nhưng đến năm 1101, vua Túc Tông ban Thụy hiệu Đại Thánh Hòa Tĩnh Quốc Sư.

Ngài đã để lại cho đời nhiều tác phẩm gồm: A Di Đà Kinh Sớ, Kim Cang Tam Muội Kinh Luận, Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ, Thập Môn Hòa Trách Luận, Pháp Hoa Tông Yếu, Nhị Chương Nghĩa, Phân Tỉ Lượng Luận, Bồ Tát Giới Bản Tri Phạm Yếu Ký, Đại Thừa Lục Tinh Sám Hối, Du Tâm An Lạc Đạo.

Qua các tác phẩm sớ giải chú thích của hai ngài Cảnh Hưng và Nguyên Hiểu của Phật giáo Tân-la thời Tam quốc cũng giúp cho ta hiểu được kinh điển nói về Tịnh Độ Phật A Di Đà đã có mặt rất sớm ở Cao-ly, muộn lắm là phải ở vào thế kỷ thứ sáu và thứ bảy. Và đã có một ảnh hưởng lớn về mặt tín ngưỡng, học thuật của Phật giáo Hàn Quốc vào thời Tam quốc, trước các trường phái như Luật tông, Giáo tông, Thiền tông ... xuất hiện.

Thiền tông Phật giáo Hàn quốc được thành lập từ Tân-la thời Tam quốc đến thời Cao-ly của Phật Nhất Quang Chiếu Quốc Sư, hiệu Trí Nột (Chinul, 1158-1210) mới trở nên vững chãi, do Ngài đã tiếp nhận giáo nghĩa và thâm thập mọi phương pháp hành trì của chín tông môn lập thành Tào Khê tông (Chogyejong), thống nhất hết cả thiền phái ở Cao-ly, lấy Pháp Bản Đàn Kinh của lục Tổ Huệ Năng làm căn bản của giáo nghĩa của Tông với chủ trương Thiền và Giáo điều hòa, nghĩa là vừa Thiền, vừa học giáo lý, vừa nhập định, nhưng cũng vừa nghiên cứu kinh điển, nghĩa định huệ song tu. Lấy phương pháp đốn ngộ, tiệm tu làm phương châm.

Vào thời của ngài Chinul, chư Tăng Cao-ly, chư Tăng của hai phái Hoa Nghiêm và Thiền tranh chấp nhau nặng nề ngôn ngữ và truyền thống mà bỏ quên đạo lý của Hoa Nghiêm là một đạo lý dung hợp hết thầy pháp môn, không những là dung hợp cả Luật, Thiền, Giáo mà còn dung hợp cả Tịnh và Mật nữa.

Vì vậy, trong Tào Khê tông (Chogyejong) của Trí Nột

(Chinul) dung hợp cả Tịnh và Mật.

Nên, ngày nay, Tào Khê tông của Phật giáo Hàn Quốc chiếm đa số tín đồ, chùa viện và có một ảnh rất lớn trong đời sống quần chúng Hàn Quốc và có một ảnh rất lớn về mặt sinh hoạt tín ngưỡng, văn hóa, xã hội, từ thiện và ngay cả ảnh đến mặt chính trị của quốc gia này.

Trong phần lịch sử phát triển Tịnh Độ của các nước Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Tây Tạng và Hàn Quốc, đã giúp cho chúng ta có một cái nhìn hỗ trợ tương tác giữa các Pháp môn từ lời dạy của đức Thế Tôn mà chư Tổ đã vận dụng để chuyển vận Pháp luân xuyên suốt mọi thời đại, xuyên qua từng quốc gia, chủng tộc, ngôn ngữ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng, phong thổ, vùng miền để thích ứng với mọi căn cơ mà không rời tịnh xứ qua phương tiện trí của các Ngài.

## **PHẬT DẠY KINH TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BẠC ĐẠI NHÂN**

**Ngài An Thế Cao dịch từ Phạn sang Hán.**

**Tỷ Khuru Thích Thái Hòa dịch từ Hán sang Việt.**

Là đệ tử Phật, ngày cũng như đêm, phải nên chí tâm, tụng đọc và quán chiếu, tám điều giác ngộ của Bạc đại nhân.

### **Điều thứ nhất giác ngộ rằng:**

Thế gian vô thường, cõi nước dễ vỡ, bốn đại áp bức và rộng không, năm ấm không có tính ngã; sanh diệt biến đổi, hư vọng không có chủ thể; Tâm là nguồn ác, thân thì tự động tội lỗi. Hãy quán chiếu như vậy, dần dần sẽ thoát ly sanh tử.

### **Điều thứ hai giác tri rằng:**

Đa dục là khổ. Sống chết lao nhọc, từ tham mà sinh khởi; Ít ham muốn, sống với vô vi, thân tâm tự tại.

**Điều thứ ba giác tri rằng:**

Tâm không nhàm chán và biết đủ, chỉ mong cầu có được cho nhiều, nên tội ác tăng thêm; Bồ tát không phải vậy, thường nghĩ đến pháp biết đủ, an bản giữ đạo, sự nghiệp duy nhất chỉ là trí tuệ.

**Điều thứ tư giác tri rằng:**

Biếng nhác đưa đến truy lạc; nên phải thường thực tập tinh tấn, phá hủy những xấu ác của phiền não, nhiếp phục bốn loại ma quân, ra khỏi ngục tù của năm ấm và ba cõi.

**Điều thứ năm giác ngộ rằng:**

Sinh tử là do ngu si. Bồ tát thường xuyên nhớ rằng, phải học rộng, nghe nhiều, phát triển trí tuệ, thành tựu biện tài, giáo hóa tất cả chúng sanh, khiến cho tất cả đều đạt được niềm vui lớn.

**Điều thứ sáu giác tri rằng:**

Oán hận nhiều là do nghèo khổ, kết thành nhân duyên xấu ác trái ngang. Bồ tát bố thí, đến kẻ ghét người thân với tâm niệm bình đẳng, không nghĩ rằng, đó là những người đã



từng làm điều ác đối với mình và không hề có tâm ghét bỏ đối với những người làm ác.

**Điều thứ bảy giác ngộ rằng:**

Có tội lỗi và tai họa là do năm thứ dục lạc. Tuy làm người ở trong đời, nhưng không bị nhiễm ô theo cái vui phàm tục; thường nghĩ rằng, pháp khí của mình chỉ có ba chiếc áo ca-sa và một bình bát; chí nguyện của người xuất gia là sống thanh bạch để giữ đạo; giữ gìn phạm hạnh cho cao xa và có tâm từ bi đối với tất cả.

**Điều thứ tám giác tri rằng:**

Do lửa sanh tử đốt cháy, nên khổ đau vô lượng. Phát khởi tâm nguyện Đại thừa, cứu tế cùng khắp tất cả; nguyện thay thế chúng sanh chịu vô lượng thống khổ; khiến cho hết thảy chúng sanh đều có niềm vui rộng lớn và cùng tột.

Tám điều như trên đây là những điều được giác ngộ bởi các bậc Đại nhân, Bồ tát và Phật. Các Ngài đã tinh tấn hành đạo, tu tập trí tuệ và từ bi, cõi thuyên pháp thân đến được bờ bến Niết bàn; lại trở về nơi cõi sanh tử, hóa độ

chúng sanh giải thoát tử sanh.

Quý vị đều dùng tám điều giác ngộ trên đây, để khai hóa và dẫn đạo cho hết thảy chúng sanh, khiến hết thảy chúng sanh đều giác ngộ được cái khổ sanh tử, buông bỏ năm thứ dục lạc, hướng tâm thực hành theo Thánh đạo.

Nếu là đệ tử Phật, mà thường đọc tụng tám điều giác ngộ này, thì ngay nơi mỗi khi quán niệm là diệt được vô lượng tội lỗi; tiến tới giác ngộ, mau lên Chánh giác; vĩnh viễn đoạn tuyệt sanh tử, thường trú ở trong sự an lạc.

Phật dạy kinh Bát đại nhân giác.

(Kinh số 779, tr 715, Đại Chính 17)

## THƯ MỤC THAM KHẢO

- Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Kinh, Tào Ngụy, Khương Tăng Khải, dịch, Đại Chính 12.
- Phật Thuyết Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác Kinh, Hậu Hán, Chi Lôu Ca Sám, dịch, Đại Chính 12.
- Phật Thuyết A Di Đà Tam Đa Tam Phật Tát Lâu Phật Đản Quá Độ Nhân Đạo Kinh, Ngô, Chi Khiêm, dịch, Đại Chính 12.
- Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Kinh, Tống, Pháp Hiền, dịch, Đại Chính 12.
- Phật Thuyết Đại A Di Đà Kinh, Tống, Vương Nhật Hưu, Giáo Tập, Đại Chính 12.
- Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh, Lưu Tống, Cương Lương Đa Xá dịch, Đại Chính 12.

- Phật Thuyết A Di Đà Kinh, Diêu Tần, Cưu Ma La Thập, dịch, Đại Chính 12.
- Xung Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ Kinh, Đường, Huyền Tráng, dịch, Đại Chính 12.
- Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Tùy, Tuệ Viễn, soạn, Đại Chính 37.
- Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Tùy, Cát Tạng, soạn, Đại Chính 37.
- Lương Quyền Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu, Tân La, Nguyễn Hiếu, soạn, Đại Chính 37.
- Vô Lượng Thọ Kinh Liên Nghĩa Thuật Văn Tán, Tân La, Cảnh Hưng, soạn, Đại Chính 37.
- Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Tùy, Tuệ Viễn, soạn, Đại Chính 37.
- Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Tùy, Trí Khải, thuyết, Đại Chính 37.

- Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ Diệu Tông Sao, Tông, Tri Lễ, thuật, Đại Chính 37.

- Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, Tùy, Cát Tạng, soạn, Đại Chính 37.

- Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Sớ, Đường, Thiện Đạo, Tập ký, Đại Chính 37.

- Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh Nghĩa Sớ, Tống, Nguyên Chiếu, thuật, Đại Chính 37.

- A Di Đà Kinh Nghĩa Ký, Tùy, Trí Khải, thuyết, Đại Chính 37.

- A Di Đà Kinh Nghĩa Thuật, Đường, Tuệ Tịnh Thuật, Đại Chính 37.

- A Di Đà Kinh Sớ, Đường, Khuy Cơ, soạn.

- A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ, Đường, Khuy Cơ, soạn, Đại Chính 37.

- Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ, Tân La, Nguyên Hiếu,

Thuật, Đại Chính 37.

- Phật Thuyết A Di Đà Kinh Sớ, Tổng, Trí Viên, thuật, Đại Chính 37.

- Phật Thuyết A Di Đà Kinh Yếu Giải, Minh, Trí Húc, giải, Đại Chính 37.

- Vô Lượng Thọ Kinh Ưu Ba Đề Xá, Thiên Thân Bồ Tát, tạo, Nguyên Ngụy, Bồ Đề Lưu Chi, dịch, Đại Chính 26.

- Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Thánh Giả Long Thọ, tạo, Hậu Tần, Cưu Ma La Thập, dịch, Đại Chính 26.

- Đại Bảo Tích Kinh, Vô Lượng Thọ Như Lai Hội, Đường, Bồ Đề Lưu Chi, dịch, Đại Chính 11.

- Cao Tăng Truyện, Lương, Huệ Hạo, soạn, Đại Chính 50.

- Tục Cao Tăng Truyện, Đường, Đạo Tuyên, soạn, Đại Chính 50.

- Tổng Cao Tăng Truyện, Tống, Tán Ninh Đẳng, soạn, Đại Chính 50.

- Vãng Sinh Tây Phương Tịnh Độ Thụ Ứng Truyện, Khuyết, Đại Chính 51.
- Tịnh Độ Vãng Sinh Truyện, Tống, Giới Châu, Tự, Đại Chính 51.
- Vãng Sinh Tập, Minh, Châu Hoằng, Đại Chính 51.
- Hoàng Minh Tập, Lương, Tăng Hựu, Đại Chính 52.
- Quảng Hoằng Minh Tập, Dương, Đạo Tuyên, soạn, Đại Chính 52.
- Đi Vào Bản Nguyên Tịnh Độ, Thích Thái Hòa, NXB Văn Hóa Văn Nghệ, 2013.
- Giác Mơ Tây Tạng, Thích Thái Hòa, NXB Phương Đông, 2015.
- Thi Kệ Và Đại Nguyên Tịnh Độ, Thích Thái Hòa, NXB Hồng Đức 2019.
- Phật Giáo Đại Hàn, Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo, 2008.

- Phật Giáo Nhật Bản, Trần Quang Thuận, NXB Tôn Giáo 2008.
- Toàn Tập Minh Châu Hương Hải, Lê Mạnh Thát, NXB Tp Hồ Chí Minh, 2000.
- Toàn Tập Toàn Nhật Quang Đài, Lê Mạnh Thát, NXB Tổng Hợp, Tp Hồ Chí Minh, 2005.



## **CÁC TÁC PHẨM CỦA TÁC GIẢ ĐÃ XUẤT BẢN**

- 1- Tay Buông Ráng Hồng – NXB Thời Đại – 2011
- 2/ Thành Thoi Mọi Nẻo Đường Về -NXB Hồng Đức - 2012
- 3/ Nhân Duyên Học – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2013
- 4/ Miến Điện Mặt Trời Lên – NXB Phương Đông – 2013
- 5/ Đi Vào Bản Nguyên Tịnh Độ - NXB Văn Hóa Văn Nghệ- 2013
- 6/ Kinh Kim Cang Tam Muội- NXB Hồng Đức- 2013
- 7/ Trường Ca Cho Em (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2014

- 8/ Như Dầu Chim Bay (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2014
- 9/ Tiếng Vọng Hải Triều – NXB Hồng Đức – 2014
- 10/ Phật Học Ứng Dụng – NXB Văn Hóa Văn Nghệ – 2014
- 11/ Giác Mơ Tây Tạng – NXB Phương Đông – 2014
- 12/ Nguồn Sáng Vô Tận – NXB Hồng Đức – 2014
- 13/ Sương Động Ven Trời (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015
- 14/ Yếu Chỉ Tu Tập Và Hành Đạo – NXB Phương Đông – 2015
- 15/ Trong Con Mắt Thiền Quán – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015
- 16/ Trong Con Mắt Thiền Quán - NXB Hồng Đức – 2015 (tái bản).

- 17/ Khung Trời Vàng – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2015
- 18/ Kim Cang Bát Nhã – Giới Thiệu – Dịch – Chú Giải – NXB Hồng Đức – 2016
- 19/ Kim Cang Bát Nhã Trong Dòng Lịch Sử - NXB Hồng Đức – 2016
- 20/ Lời Ru Chạm Mặt Trời – NXB Hồng Đức – 2016
- 21/ Gió Đùa Reo Nắng Mới – NXB Hồng Đức – 2016
- 22/ Joyful Wind In New Sunlight – NXB Hồng Đức – 2016
- 23/ Lời Pháp Tinh Lòng Mê – NXB Hồng Đức – 2016
- 24/ Tình Như Cánh Hạc – NXB Hồng Đức – 2017
- 25/ Đường Mây (Thơ) – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2017
- 26/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Đức Phật – NXB Hồng Đức – 2017

27/ Niềm Tin Bất Hoại Đối với Chánh Pháp – NXB Hồng Đức - 2017

28/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Tăng – NXB Hồng Đức – 2017

29/ Niềm Tin Bất Hoại Đối Với Thánh Giới – NXB Hồng Đức – 2017

30/ A-Hàm Tuyển Chú (Giới thiệu – Dịch – Chú giải) NXB Hồng Đức – 2017

31/ Ứng Dụng Tứ Tất Đàn - NXB Hồng Đức – 2017

32/ Tay Buông Ráng Hồng - Tiếng Anh ( Letting Go)- NXB Hồng Đức – 2017

33/ Nói Với Cõi Người Ta - NXB Hồng Đức – 2017

34/ Pháp Hoa Tinh Yếu - NXB Hồng Đức – 2017

35/ Phổ Môn Chú Giảng- NXB Hồng Đức – 2018

36/ Hương Giữa Gió Ngàn - NXB Hồng Đức – 2018

- 37/ Mở Lớn Con Đường - NXB Hồng Đức – 2018
- 38/ Giọt Nắng Ngàn Khơi – Văn Hóa Văn Nghệ – 2018
- 39/ Mây Trắng Hối Đường Qua - NXB Hồng Đức – 2018
- 40/ Tình Phôi Trên Đá Trắng - NXB Hồng Đức – 2018
- 41/ Đôi Mắt Tình Xanh Biếc - NXB Văn Hóa Văn Nghệ – 2018
- 42/ Tư Tưởng Duy Ma Cật Từ Một Góc Nhìn – NXB Hồng Đức – 2018
- 43/ Thanh Thoi Giữa Đôi Dòng – NXB Hồng Đức – 2018
- 44/ Hướng Đi Của Chúng Ta – NXB Hồng Đức – 2019
- 45/ Mây Gió Thong Dong – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2019
- 46/ Bát Nhã Tâm Kinh Chú Giải – NXB Hồng Đức – 2019
- 47/Hoa Nở Trong Vòng Tục Lụy – NXB Hồng Đức - 2019

48/ Xuân Và Thi Ca – NXB Hồng Đức – 2019

49/ Thi kệ Và Đại Nguyện Tịnh Độ - NXB Hồng Đức – 2019.

50/ Chuyện Tấm Cám Trong Con Mắt Thiên – NXB Văn Hóa Văn Nghệ - 2019

51/ Tư Tưởng Thăng Man Sư Tử Hống Từ Góc Nhìn Như Lai Tạng – NXB Hồng Đức 2019.

52/Thi Kệ Và Đại Nguyện Tịnh Độ, NXB Hồng Đức.

53/ Niệm Phật Trong Thiên Quán – NXB Hồng Đức - 2019.

54/ Con Đường Thực Nghiệm Tâm Linh - NXB Hồng Đức – 2020.

55/Lời Pháp Tiền Đưa Người – NXB Hồng Đức – 2020.

**Vi tính:** Quảng Huệ, Bảo Nguyên

**Chính tả:** Lan Anh, Tâm Dung

**Bìa:** Bảo An

**Công án:**

Nhuận Pháp Nguyên

Nhuận Tâm Thành

Hoàng Thị Diễm Phương